TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

2024

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành
BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ - CUNG CẤP NƯỚC –
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG – HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KH&CN –
HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

HÀ NỘI - 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Biên soạn

Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Bán buôn và bán lẻ

123 – Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

149 – Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống

160 – Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

176 – Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2024 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

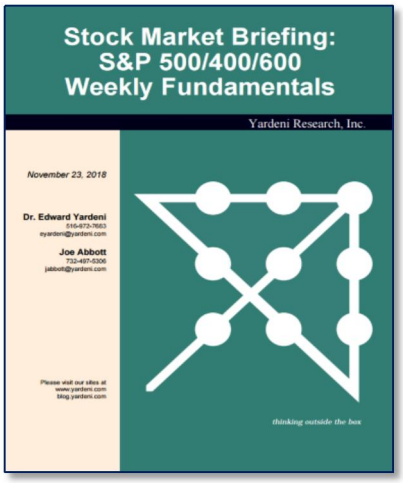
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



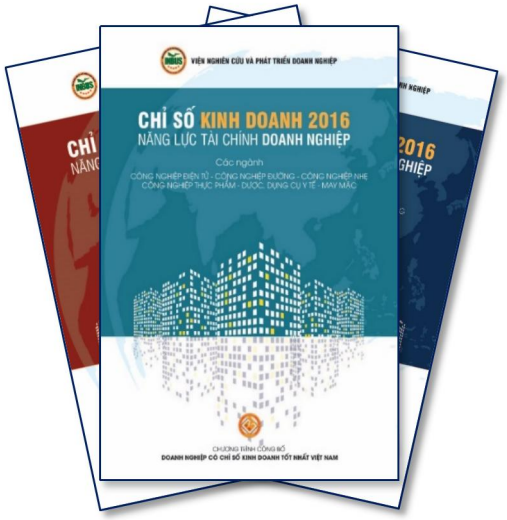


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

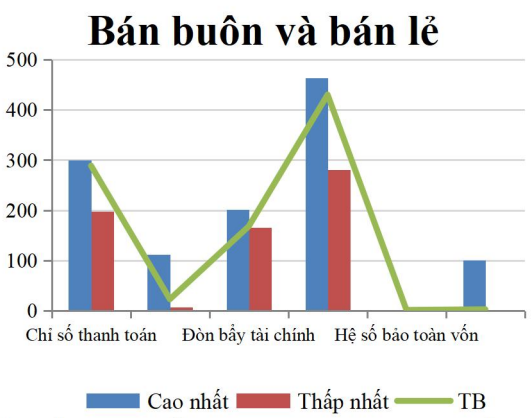
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

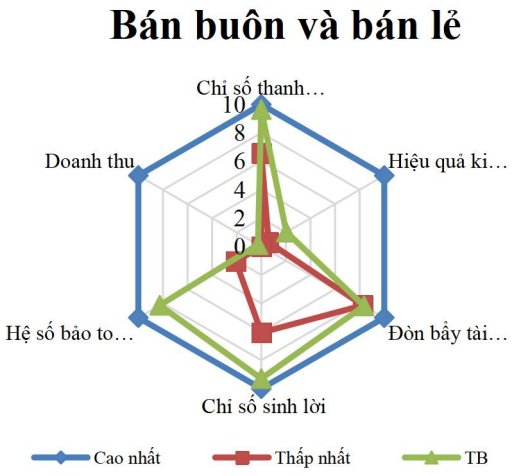
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

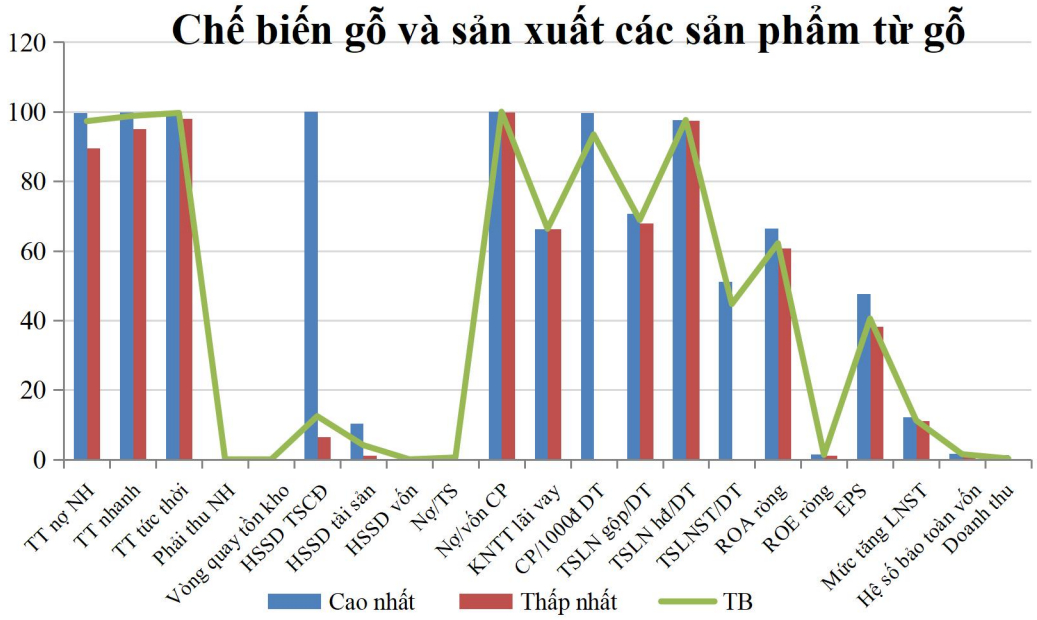
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

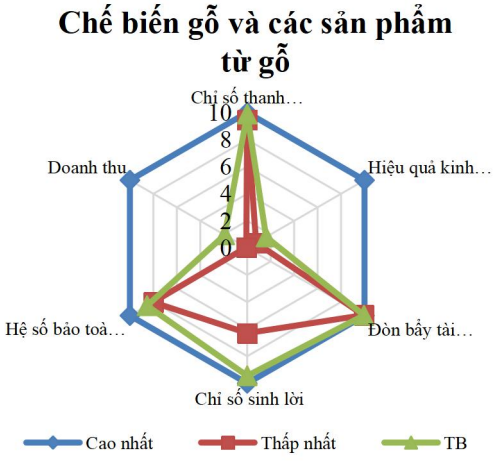
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

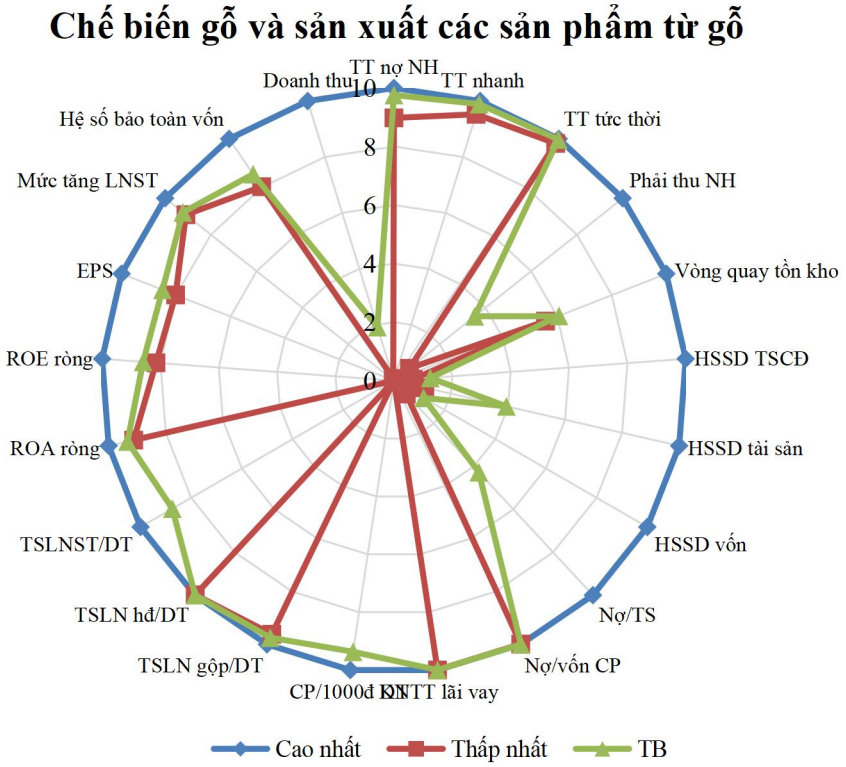


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (102)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (299,67)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (39,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (121,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (400,13)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (84,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (8,09)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (299,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (257,90)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Alphanam E&C (198,44)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (418,14)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (78,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (34)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (299,62)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (115,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (120,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (376,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn (66,76)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,40)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (49)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (86,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (145,46)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới (390,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (71,32)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (1,50)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (150,36)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (198,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (455,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (87,44)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,17)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (299,86)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn (119,20)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền (134,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (476,01)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (76,06)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (58,91)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (23)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (107,51)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (191,08)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (422,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (71,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,56)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (4)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (273,00)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần MHC (199,47)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (411,87)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (79,22)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,33)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (78)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần KASATI (299,91)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (68,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (198,93)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (411,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (73,10)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (10,29)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,85)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (116,23)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Newway (200,00)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (452,80)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (83,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (33,65)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (65)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,69)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (101,75)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (119,34)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (366,67)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (78,39)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,38)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (62)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (299,92)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (34,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (145,05)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (395,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (71,24)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,29)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết (178)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần (27,18)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần X20 (143,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (400,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (79,68)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,02)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (39)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Licogi 12 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (114,08)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (120,96)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sông đà 7.04 (409,81)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (76,01)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,64)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,60)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (210,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (199,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (406,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (70,19)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (53,79)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (5)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (298,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (105,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (127,25)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (464,44)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,20)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần HHP Global (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (121,35)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (199,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (401,90)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà (79,67)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (1,28)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (164,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (189,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (413,07)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (85,30)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (6,03)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần MEINFA (77)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (72,61)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (152,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần B.C.H (415,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (74,83)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (43,91)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (14)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,54)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (42,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (184,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (495,36)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (73,37)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (3,57)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp (299,83)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khang Minh Group (57,70)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định (200,53)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (412,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (82,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,30)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (26)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện cơ (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (27,72)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (199,30)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (432,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (95,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,05)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (76,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (198,94)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (412,66)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (68,97)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (16,73)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,70)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (110,77)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX (210,11)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (530,97)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (94,90)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (28,65)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (29)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2 (299,80)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (107,91)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (199,91)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (389,22)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (84,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (4,01)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (47)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh (67,86)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (199,01)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (399,99)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (90,20)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (4,12)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2022, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.458. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.438 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2022 thuộc nhóm: (1) 502 doanh nghiệp, nhóm (2) 484 doanh nghiệp, và nhóm (3) 512 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc các nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, (2) 462 doanh nghiệp, và (3) 543 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2023 cũng có sự biến động so với 2022. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở một số ngành như Cung cấp nước; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Xây dựng nhà các loại; trong khi lại *giảm* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Kho bãi; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống… Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Khai khoáng. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như Sản xuất và phân phối điện; Vận tải; Dệt và sản xuất trang phục; Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại; Sản xuất hoá chất; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và *giảm* ở ngành Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm… Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Cung cấp nước, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Thông tin truyền thông; Vận tải, chỉ *tăng* ở ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* chỉ ở 24 ngành còn lại như Cung cấp nước và Hoạt dộng hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2023 và 2022 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2022 và 2023 có xu thế tăng bậc. (BẢNG TH.4.) Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất kim loại; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm....

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2022-2023, thể hiện qua hiệu số

giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2023 so với 2022 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2022 và 2023.

Trong số 1.404 doanh nghiệp năm 2022 được xem xét, năm 2023 số lượng này giảm đi còn 1.398 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2023 so với 2022. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 67 doanh nghiệp thuộc ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.223 doanh nghiệp thuộc các ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm... Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2022 và 2023 – có 5 ngành (gồm 222 doanh nghiệp được xét, chiếm 15,9%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung

cấp nước với 73% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở một số ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Sản xuất, chế biến thực phẩm; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất đồ uống… <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 15/21 chỉ số (chiếm 71%) ở ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành Cung cấp nước. Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2022				2023			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46	48	44	**138**	40	49	50	**139**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25	30	16	**71**	27	21	20	**68**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	9	9	**18**	1	6	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	12	**31**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	15	15	**46**	13	13	18	**44**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	36	56	**126**	29	36	59	**124**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	19	16	**48**	16	14	21	**51**
8	Khai khoáng	17	12	21	**50**	17	8	23	**48**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	19	11	**41**	9	20	12	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	39	10	3	**52**	28	21	4	**53**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	16	5	**35**	11	15	8	**34**
12	Vận tải	21	16	21	**58**	18	18	22	**58**
13	Kho bãi	34	22	14	**70**	31	20	17	**68**
14	Xây dựng nhà các loại	5	14	11	**30**	6	8	13	**27**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	16	41	51	**108**	11	33	65	**109**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	13	18	**36**	4	9	20	**33**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	39	24	18	**81**	32	23	24	**79**
18	Sản xuất đồ uống	10	9	8	**27**	8	10	10	**28**
19	Dệt và sản xuất trang phục	28	9	13	**50**	22	12	16	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	5	6	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13	11	5	**29**	12	10	6	**28**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	11	14	23	**48**	9	16	23	**48**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	50	20	16	**86**	42	26	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	30	34	40	**104**	20	36	45	**101**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	15	7	**29**	7	13	8	**28**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	6	10	13	**29**	8	7	16	**31**
	TỔNG CỘNG	502	484	472	**1.458**	433	462	543	**1.438**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	46	31	15	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	48	6	33	3	0
		KHÔNG ĐẠT	44	0	0	47	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	25	22	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	30	5	18	2	4
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	0	0	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	0
		KHÔNG ĐẠT	9	0	0	9	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	12	0	0	11	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	0	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	17	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	23	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	26	4	0
		KHÔNG ĐẠT	56	0	0	51	6
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	6	9	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	15	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	5	2	1
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	21	2
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	9	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	0	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	28	11	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	4	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	14	9	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	10	1	1
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	7	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	16	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	22	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	28	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	22	2	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	14	0	0	15	0

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	4	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	2	7	2	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	8	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	41	2	25	6	3
		KHÔNG ĐẠT	51	0	0	55	1
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	3	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	2	1
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	17	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	29	8	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	24	3	15	1	2
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	20	1
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	8	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	0	7	0	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	0	10	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	21	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	13	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	2	3	0	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	6	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	11	1	8	0	2
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	5	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	0	13	0	1
		KHÔNG ĐẠT	23	0	0	23	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	50	37	12	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	4	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	14	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	30	20	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	34	0	25	3	3
		KHÔNG ĐẠT	40	0	0	42	1
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	6	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	1	11	0	2
		KHÔNG ĐẠT	7	0	0	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	2	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	15	0
TỔNG CỘNG			**1458**	**425**	**446**	**527**	**53**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2022/2023	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	64	67	4	87	48	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	47	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	57	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	67	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	49	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	1.407	857	535	15	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***67***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	987	556	379	52	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	924	493	413	18	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	357	181	171	5	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1.407	687	685	35	49%	49%	2%
6	Vận tải	57	1.197	576	604	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	272	293	2	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	286	317	6	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	567	265	296	6	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	672	306	349	17	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	47	987	449	511	27	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	987	447	535	5	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1.722	770	944	8	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	689	891	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	933	1.218	12	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	714	306	396	12	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	2.499	1.060	1.383	56	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	819	346	455	18	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	2.835	1.167	1.637	31	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	630	254	348	28	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	567	226	337	4	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	202	357	8	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2.100	737	1.353	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	49	1.029	317	695	17	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	357	109	248	0	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	1.092	312	772	8	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.223***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**29.358**	**12.803**	**16.122**	**433**	**44%**	**55%**	**2%**

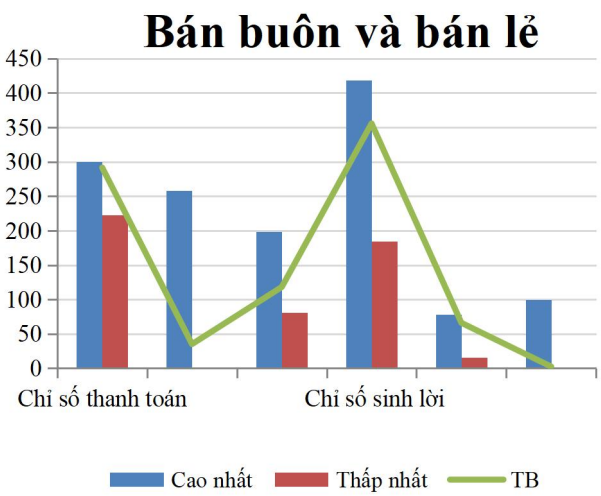
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

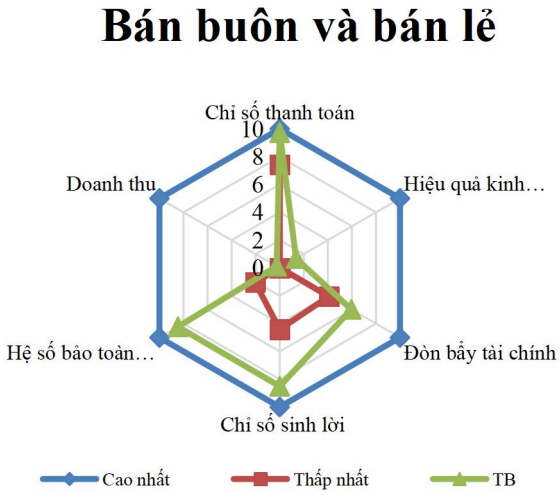
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***158 (11,3%)***	***108***	***68%***		
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
5	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
	Tổng hợp nhóm	***64 (4,58%)***	***33***	***52%***		
6	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
10	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
11	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
12	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
14	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
17	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
22	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
23	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
	Tổng hợp nhóm	***1.176 (84,12%)***	***422***	***36%***		
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**563**	**40%**		

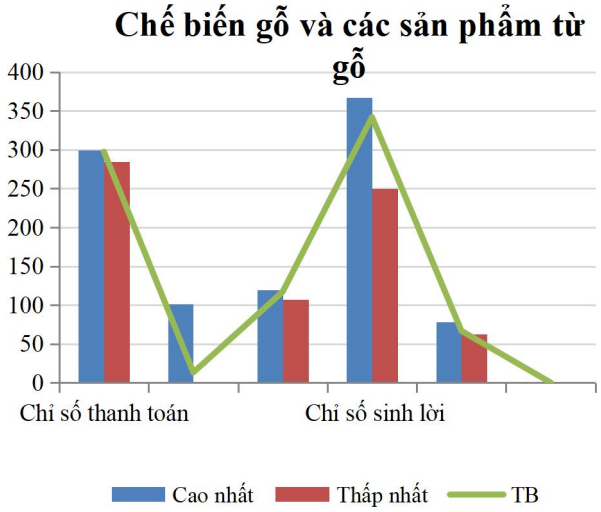
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

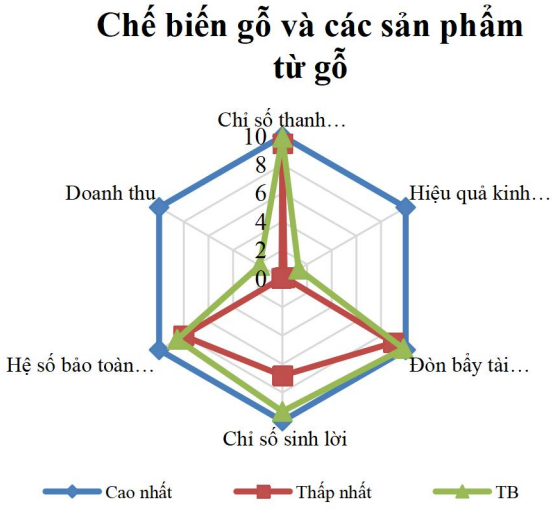
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
7	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
12	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
14	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
15	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
16	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
17	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
21	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
23	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
26	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
TỔNG CỘNG		**1.398**				

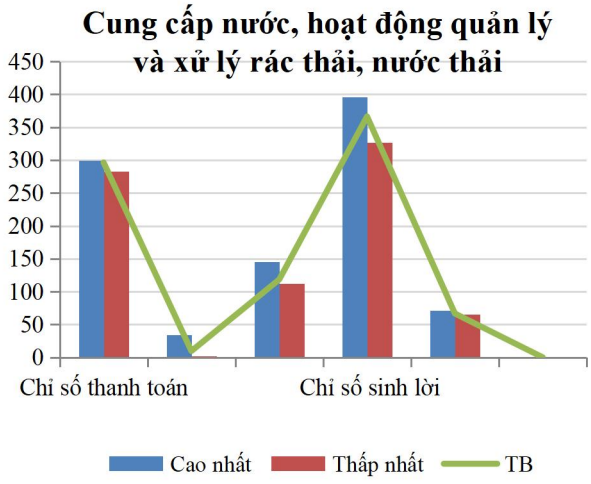
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

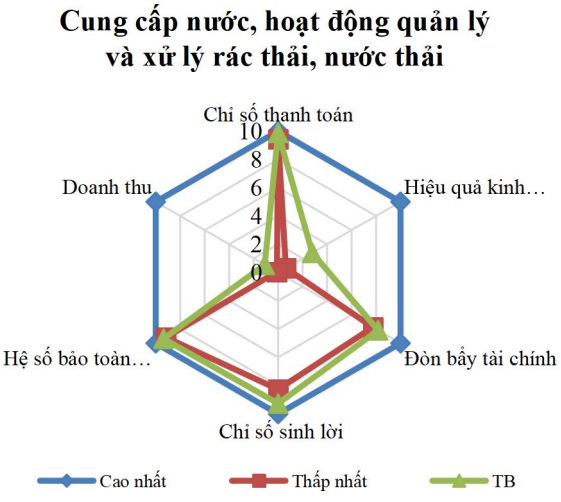


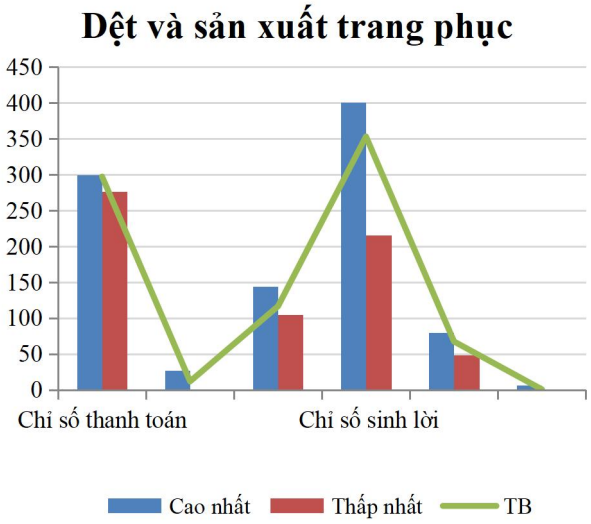


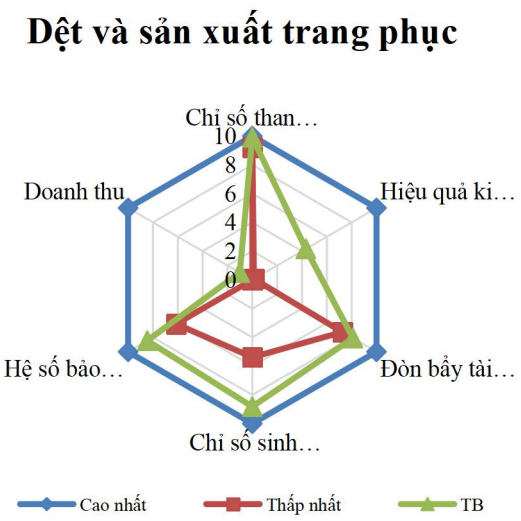


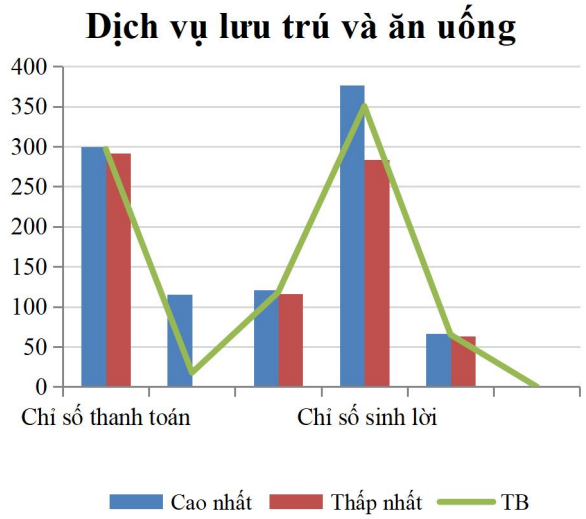


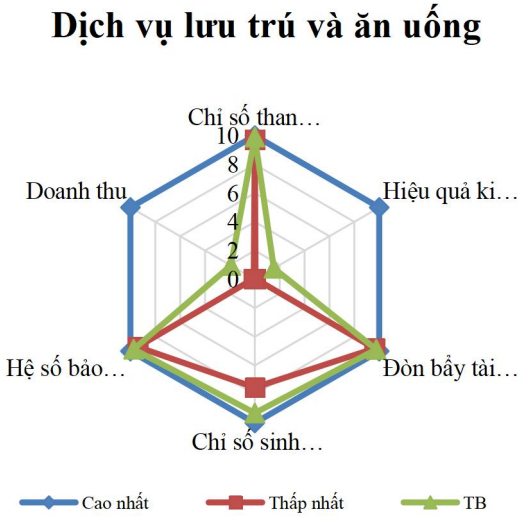


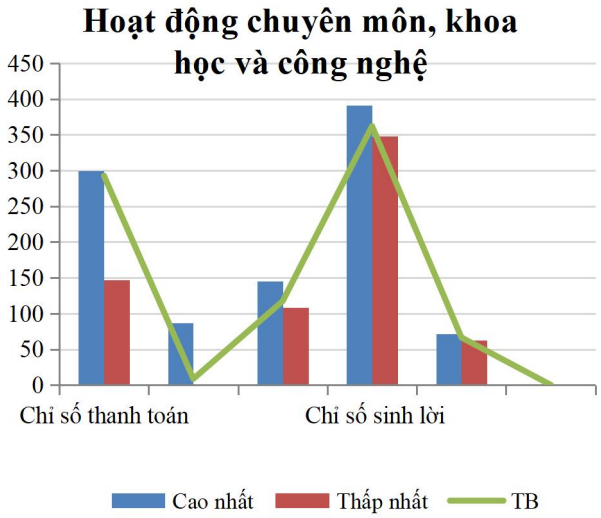


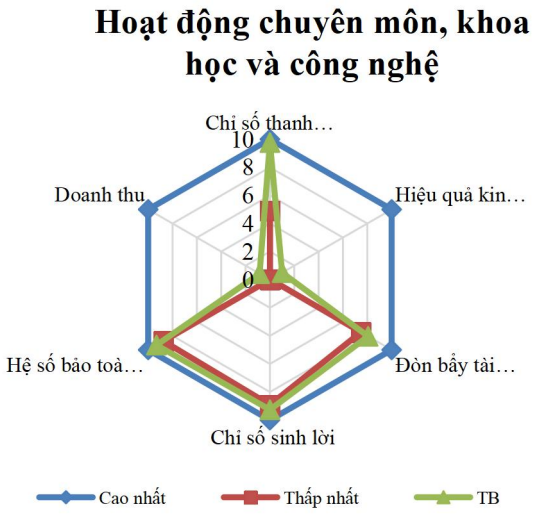

Dệt và sản xuất trang phục
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

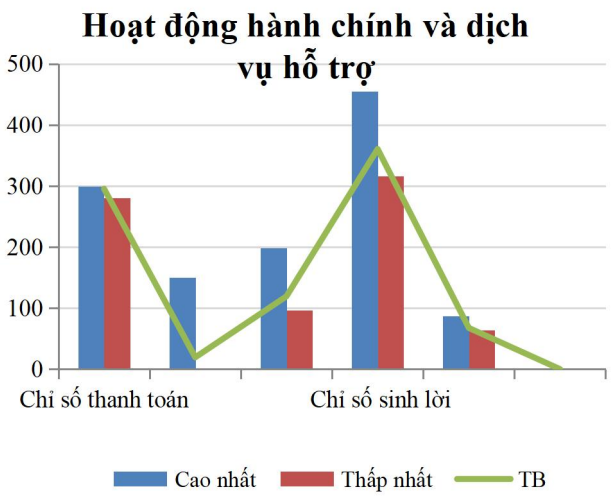

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

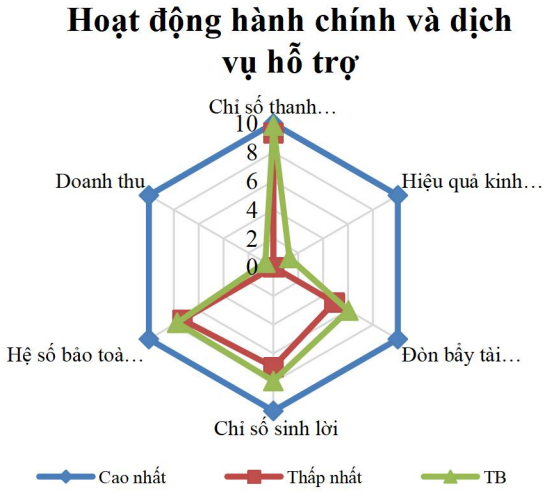

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

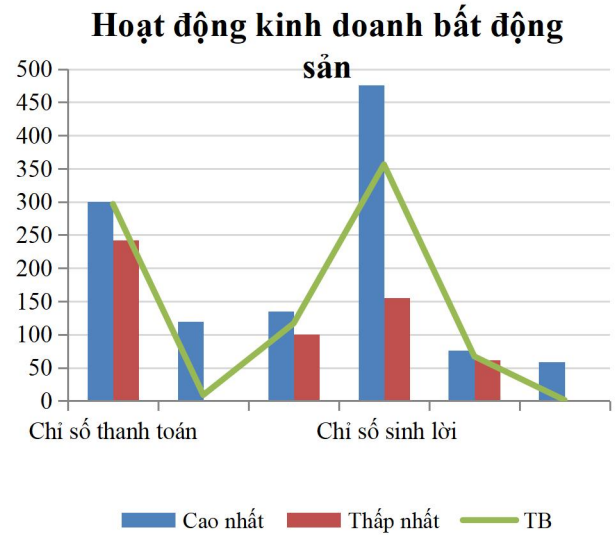

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

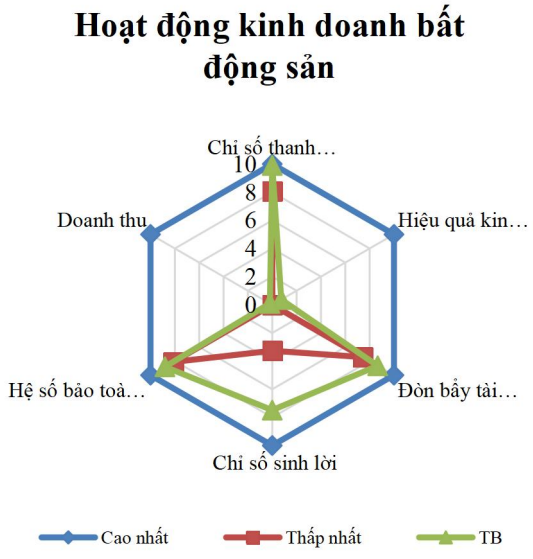

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

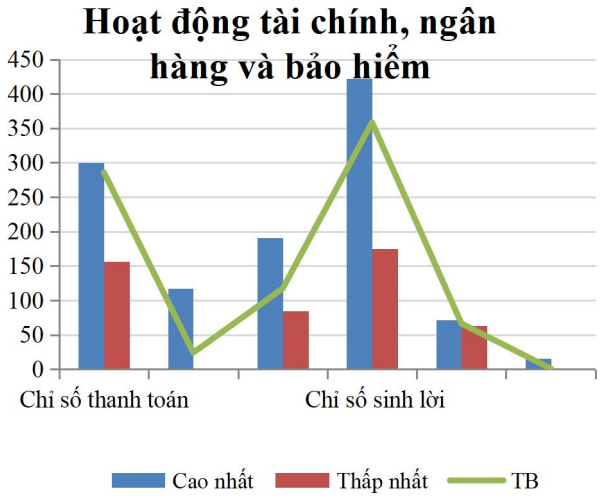

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

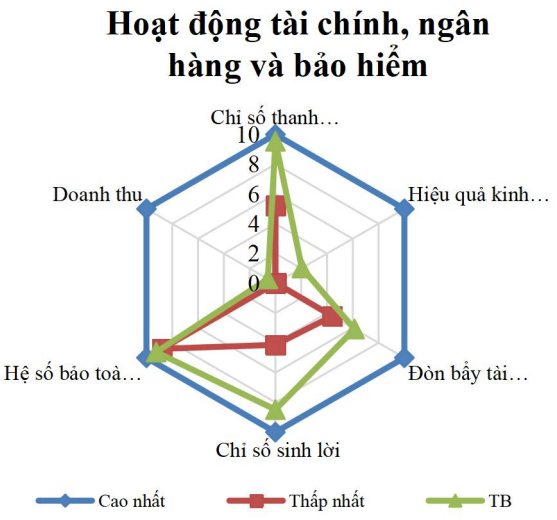

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

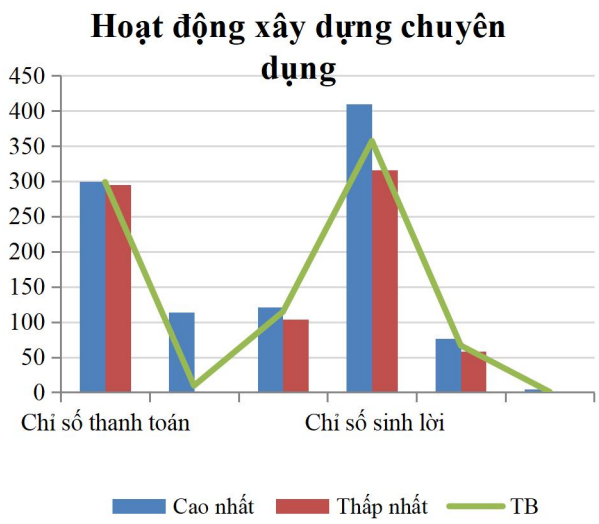

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

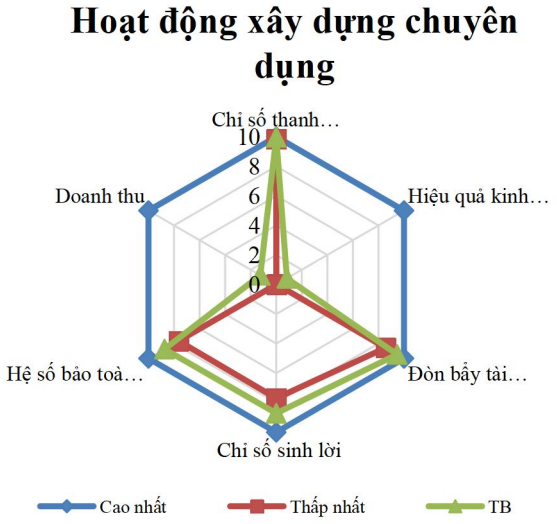

Hoạt động kinh doanh bất động sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

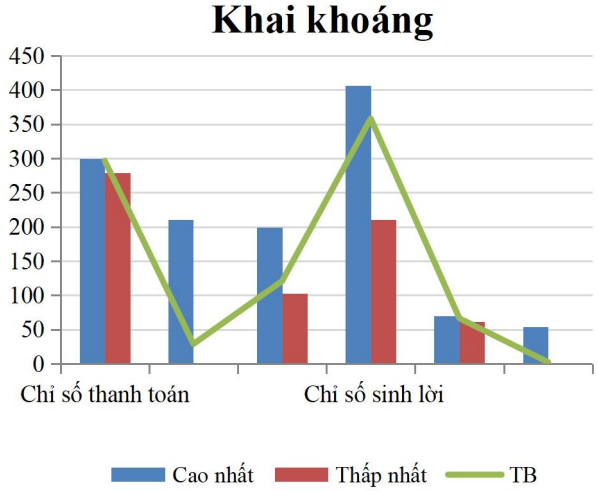

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

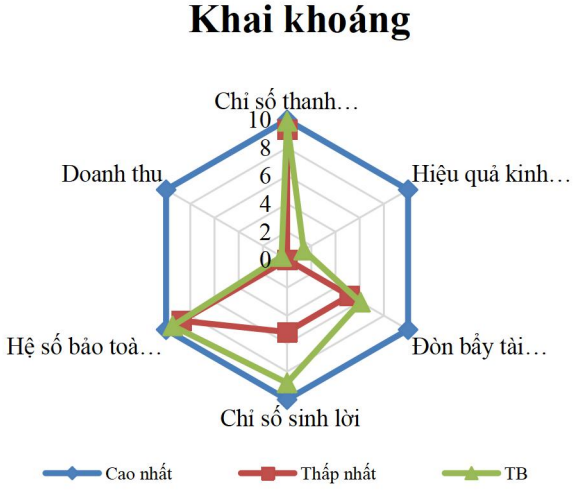

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

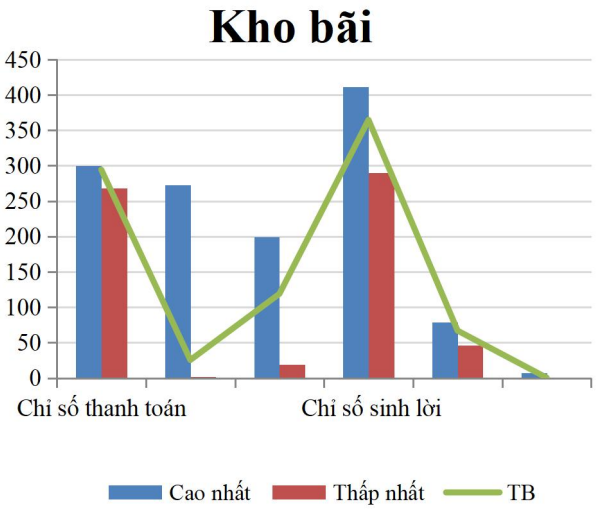

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

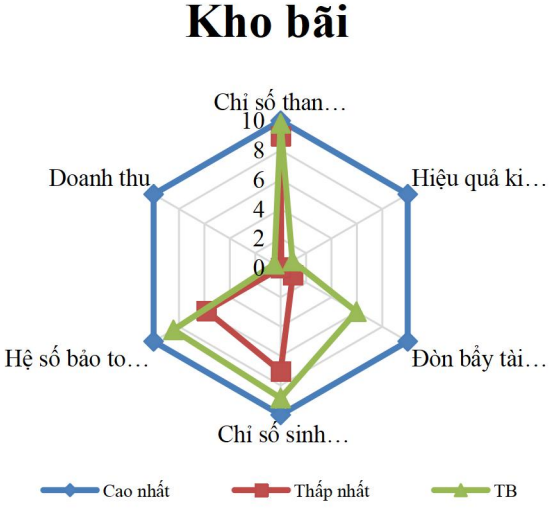

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

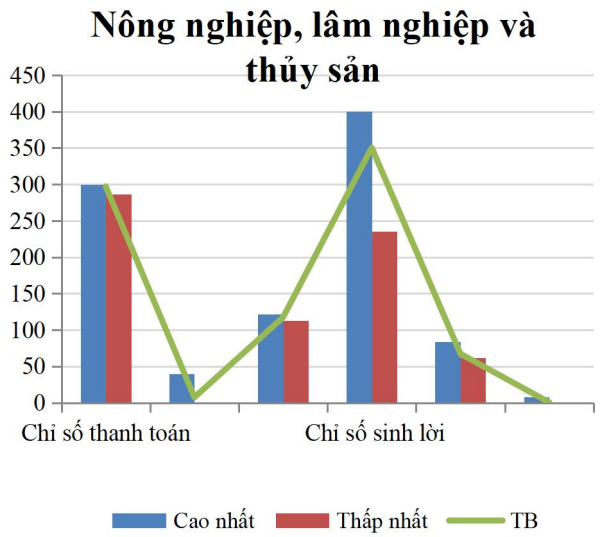

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

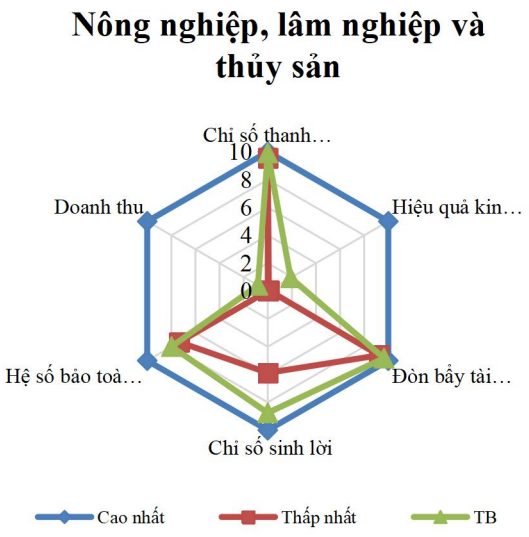

Khai khoáng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

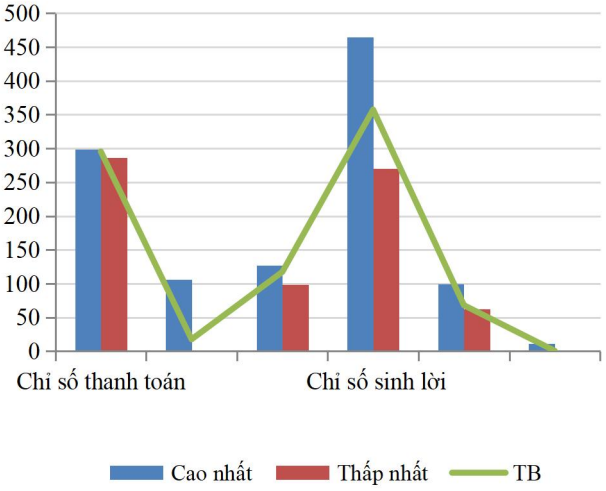

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

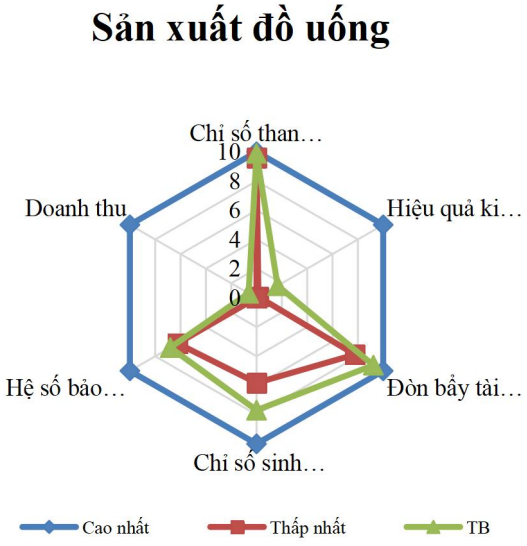

Kho bãi
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

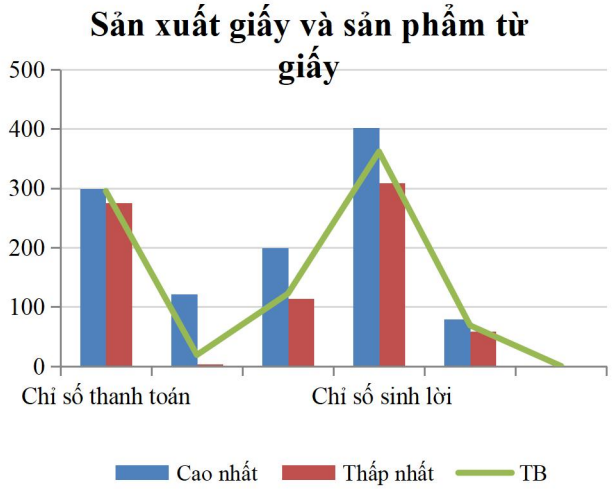

Kho bãi
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

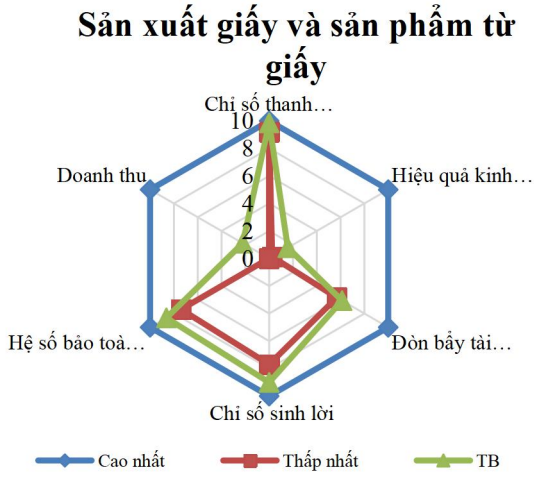

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

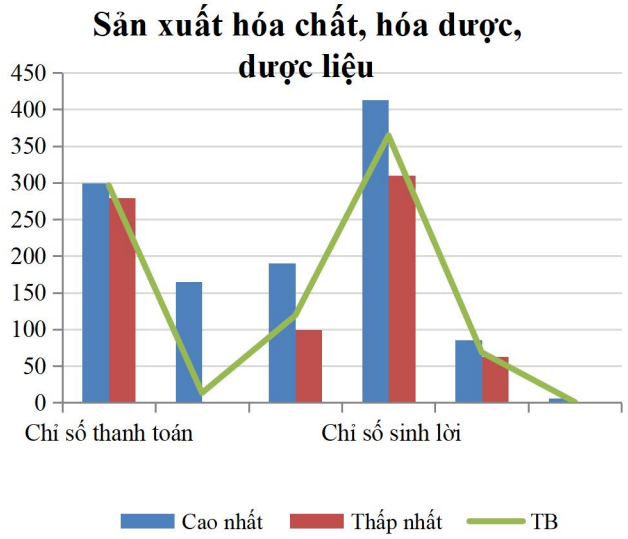

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

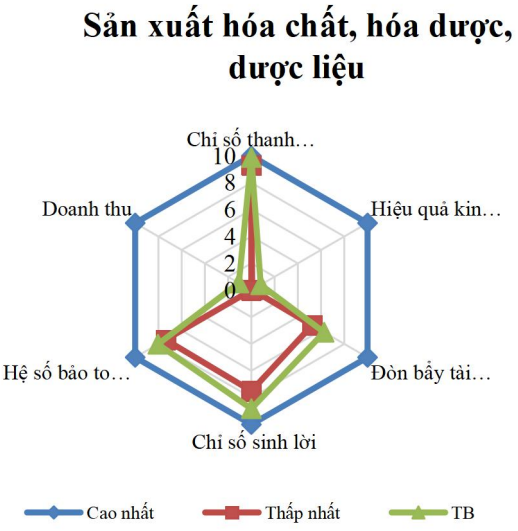

Sản xuất đồ uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

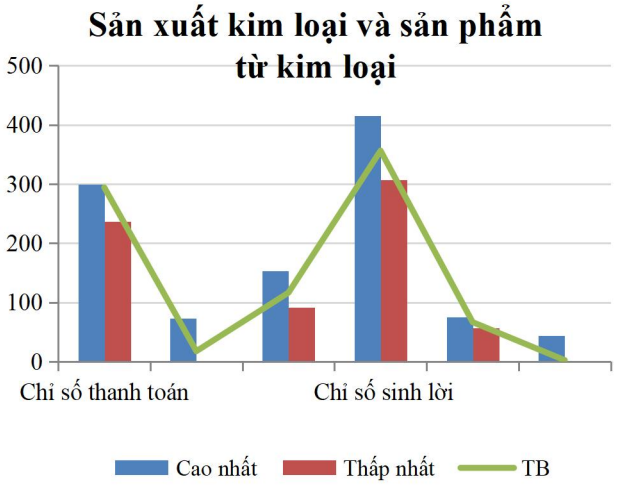

Sản xuất đồ uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

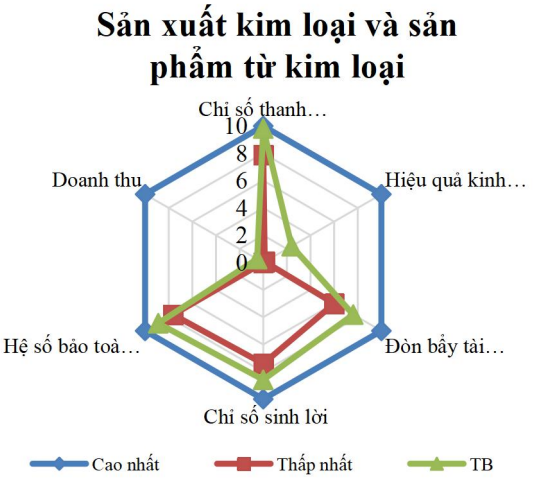

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

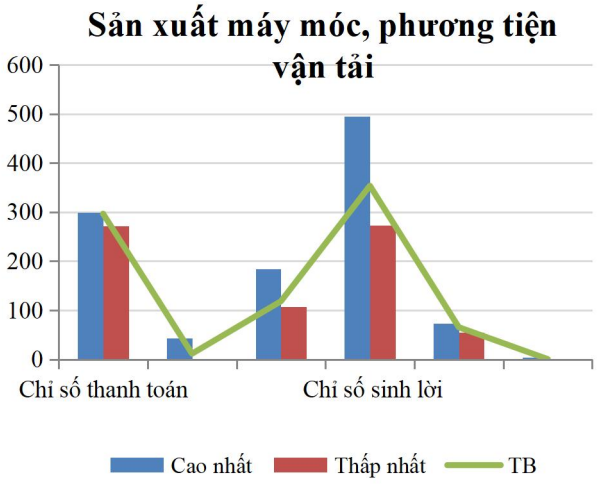

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

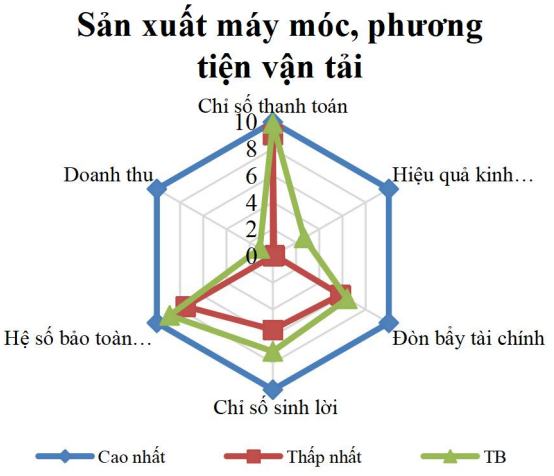

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

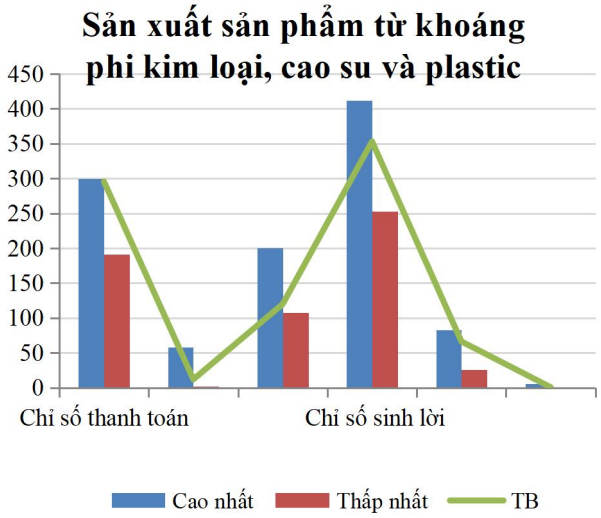

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

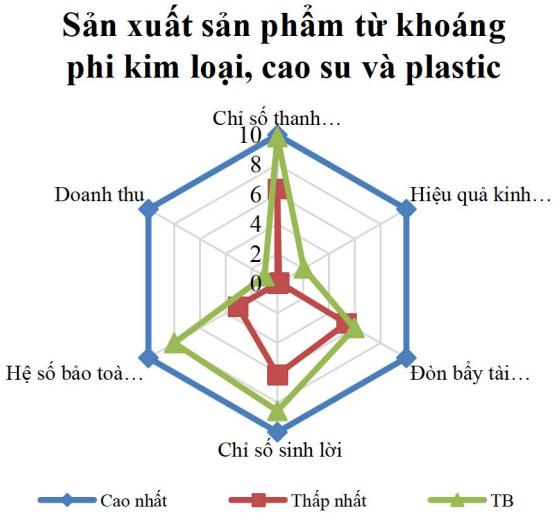

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

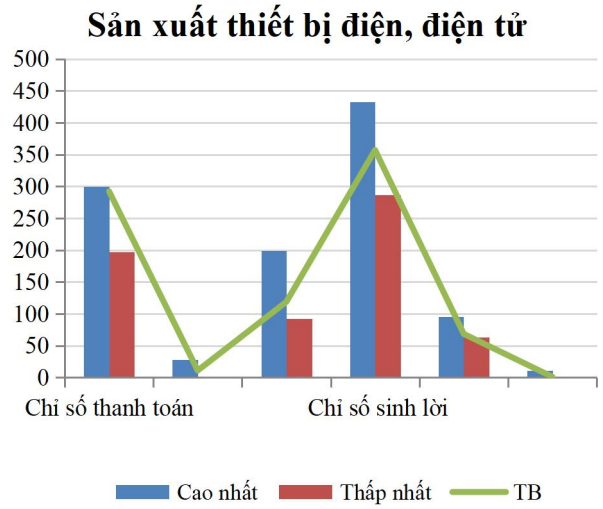

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

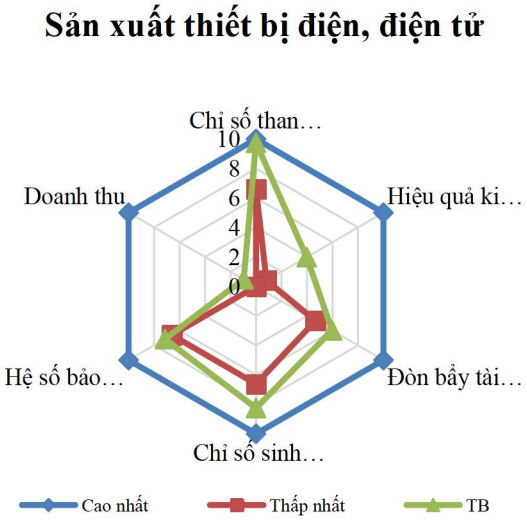

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

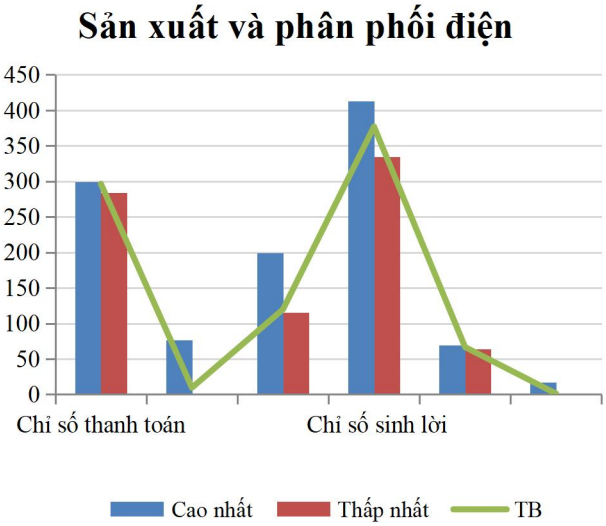

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

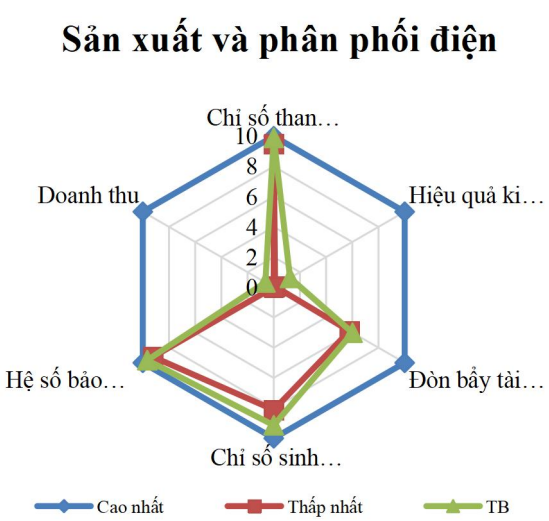

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

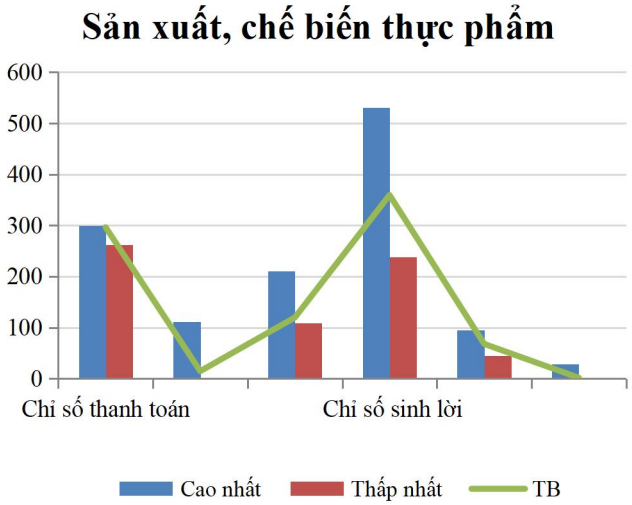

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

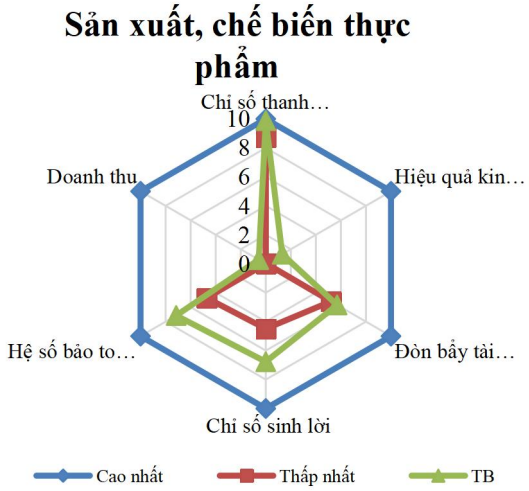

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

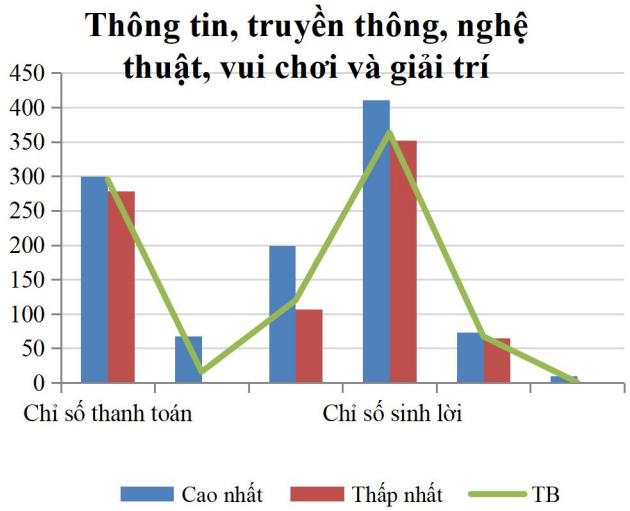

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

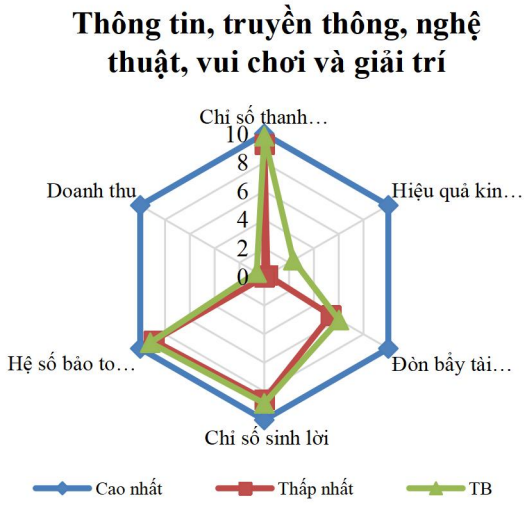

Sản xuất và phân phối điện
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

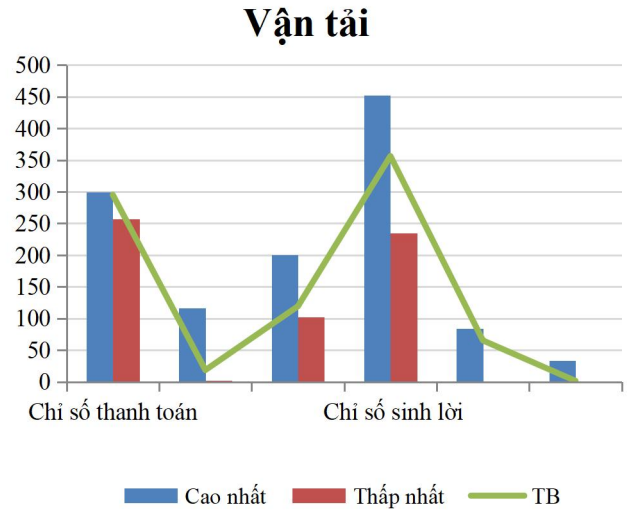

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

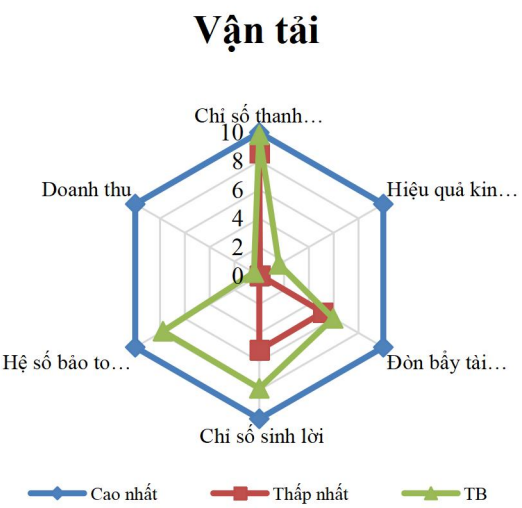

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

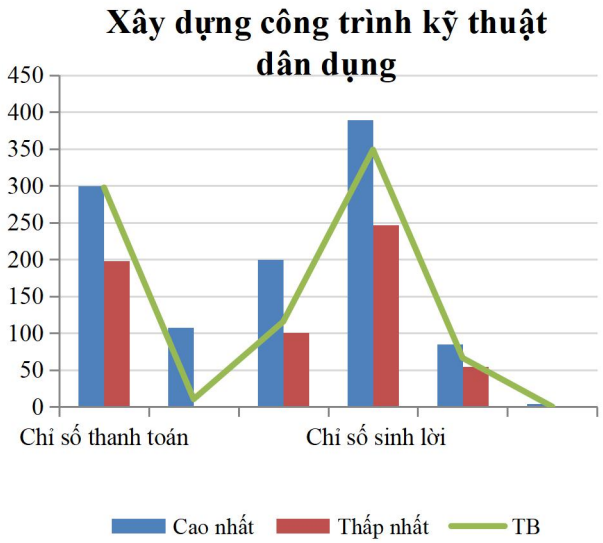

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

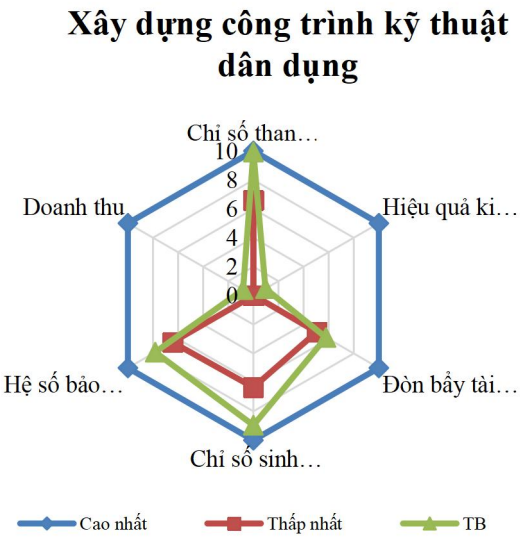

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

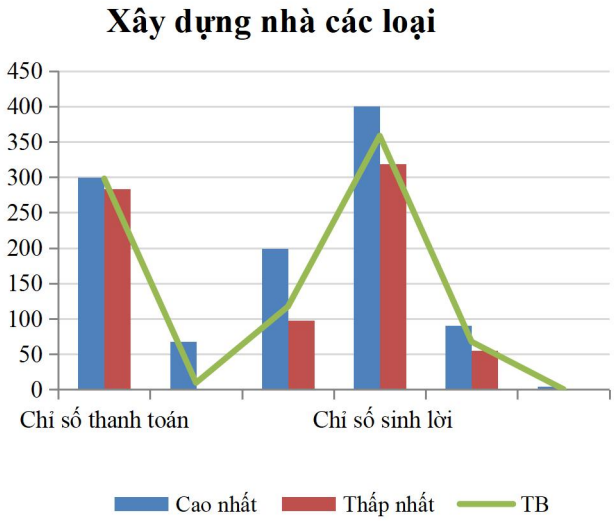

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

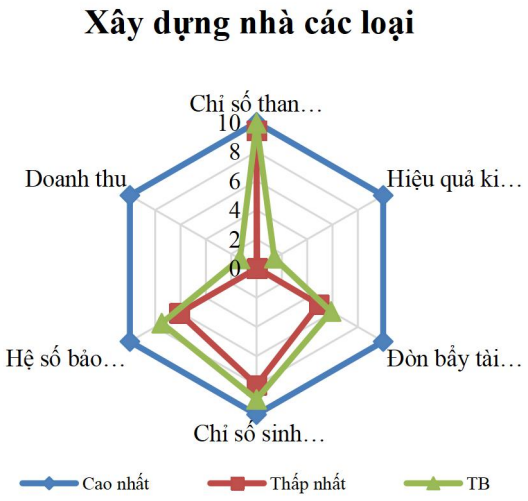

Vận tải
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH BÁN BUÔN, BÁN LẺ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 138 Năm 2023: 139

Thêm: 4 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 31 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 15

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 32 Tăng thêm: 15 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

  Duy trì: 47 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán CP/1000dDT TSLNST/DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD KNTT lãi vay

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 87 Không đổi: Giảm bậc: 48

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (299,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (257,90)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Alphanam E&C (198,44)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (418,14)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (78,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (18)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	1,78	1,77	0,00	1,59	295,39	108,41	0,96	2,01	0,46	0,95	1,77	
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	1,50	1,26	0,15	2,30	9,98	20,84	1,47	4,61	0,61	1,91	2,59	
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	1,16	0,56	0,02	2,96	1,68	3,29	0,86	3,82	0,61	2,72	3,20	
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	1,50	0,86	0,03	1,98	2,38	132,88	1,03	3,39	0,64	2,12	1,48	
5	Công ty Cổ phần Armephaco	1,13	0,85	0,05	1,79	4,75	28,26	1,13	9,01	0,81	6,49	1,34	
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	0,07	0,04	0,01	10,01	6,23	6,56	1,55	2,84	8,00	14,66	-1,53	
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	1,31	1,19	0,10	2,02	15,34	20,04	1,51	5,80	0,70	2,69	7,02	
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	0,80	0,74	0,09	5,48	44,15	31,70	1,94	10,93	0,77	4,32	1,67	
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	2,34	0,46	0,11	30,97	5,00	17,52	3,51	6,64	0,34	0,64	5,57	
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	2,85	1,34	0,27	19,99	4,34	5,38	1,72	2,82	0,21	0,34	0,00	
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1,29	1,00	0,03	1,38	4,05	2,07	0,57	1,04	0,44	0,81	1,11	
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	0,90	0,71	0,19	7,34	17,78	94,16	1,62	3,53	0,45	0,98	1,22	
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	5,60	5,31	2,87	37,31	268,54	22,55	8,84	28,96	0,10	0,33	9,93	
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	1,37	1,20	0,09	12,94	52,45	147,95	6,33	76,26	0,68	8,24	2,17	
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	13,18	13,18	0,11	2,63	0,00	0,00	0,18	0,23	0,07	0,09	0,00	
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	2,34	1,92	0,42	27,49	20,06	221,87	4,02	9,18	0,41	0,93	198,91	
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	4,90	3,86	0,73	10,50	3,07	0,71	0,35	1,21	0,22	0,78	0,00	
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1,02	0,62	0,02	2,77	3,84	16,46	1,44	16,67	0,90	10,43	1,70	
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	297,02	59,75	27,47	11,56	1,49	190,13	0,85	0,86	0,00	0,00	1,05	
20	Công ty cổ phần HTC Holding	1,33	1,33	0,04	9,61	0,00	0,00	1,30	1,62	0,10	0,13	0,00	
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	1,40	1,35	0,31	8,56	144,20	18,55	3,60	13,71	0,47	1,80	70,43	
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1,99	0,47	0,15	104,53	18,57	0,00	13,84	120,25	0,47	4,06	27,19	
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	2,88	2,78	0,44	24,19	95,03	6,38	0,27	0,69	0,29	0,74	57,98	
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1,59	0,67	0,22	45,49	19,89	54,27	9,26	24,92	0,49	1,31	4,86	
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	1,53	1,30	0,03	4,14	1,12	30,18	0,43	1,03	0,63	1,49	211,50	
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	3,03	1,77	1,19	228,26	48,15	20,63	9,15	34,10	0,17	0,65	23,99	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần City Auto	1,18	0,85	0,05	5,52	12,08	36,38	2,50	8,30	0,63	2,11	3,38
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1,93	1,34	0,74	14,16	6,63	18,62	2,19	7,33	0,44	1,46	0,00
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1,22	0,40	0,05	31,37	11,14	13,29	4,91	15,68	0,60	1,92	1,95
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1,26	0,89	0,04	3,02	6,30	26,12	1,74	7,71	0,70	3,09	15,76
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	1,49	0,65	0,21	13,95	6,26	230,34	3,47	13,50	0,62	2,41	10,13
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	1,61	1,21	0,09	8,93	17,81	17,39	2,64	4,57	0,36	0,63	1,15
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	0,54	0,31	0,02	2,84	3,28	1,09	0,39	0,94	0,77	1,88	-0,71
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	1,47	0,51	0,01	12,78	5,62	24,85	3,42	13,62	0,59	2,33	15,98
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	1,58	1,47	0,11	2,29	23,56	14,60	0,12	0,15	0,04	0,05	0,00
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	5,62	4,78	0,84	11,11	40,78	14,93	4,26	11,19	0,11	0,28	0,00
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	1,02	1,00	0,50	15,02	165,99	4,57	0,52	1,94	0,50	1,88	1,90
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	7,89	7,83	0,68	0,75	55,04	9,27	0,60	2,18	0,14	0,49	29,65
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	1,09	0,47	0,05	31,68	4,30	83,77	3,02	30,77	0,86	8,80	0,00
40	Công ty Cổ phần FPT	1,26	1,18	0,26	5,18	13,65	3,66	0,85	4,01	0,51	2,40	12,87
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1,10	0,34	0,09	56,03	3,93	35,60	2,87	25,46	0,81	7,15	3,10
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	1,11	1,07	0,06	2,95	73,54	34,21	2,36	25,10	0,83	8,84	2,48
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	1,01	0,60	0,06	3,82	4,40	3,94	1,18	9,32	0,71	5,55	2,69
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	1,00	0,83	0,27	10,49	27,38	12,18	3,25	41,73	0,82	10,52	1,68
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	1,29	1,25	0,03	57,20	242,99	66,28	6,19	34,57	0,62	3,46	0,00
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	1,11	0,37	0,11	26,09	5,92	16,07	2,63	11,90	0,62	2,83	11,29
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	8,10	4,47	1,43	33,09	4,15	46,75	2,22	4,01	0,11	0,20	0,00
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	0,96	0,92	0,12	9,92	163,40	59,56	6,44	27,24	0,82	3,49	-0,03
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	0,10	0,07	0,02	2,76	3,39	22,16	0,84	1,96	8,15	18,99	0,03
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	3,91	2,59	0,75	11,33	0,83	16,64	0,09	0,12	0,07	0,10	25,66
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1,39	0,58	0,07	10,21	5,61	114,04	2,98	12,50	0,67	2,79	1,31
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	1,37	1,32	0,01	11,36	253,48	362,88	10,40	39,46	0,70	2,66	1,86
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	1,08	0,96	0,16	68,01	47,45	21,51	2,32	8,69	0,53	1,98	29,22
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	2,35	0,60	0,25	34,07	4,41	30,40	2,93	8,73	0,35	1,04	79,06

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	3,20	3,05	0,10	0,44	5,68	0,67	0,13	0,18	0,23	0,31	0,74
56	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	2,77	2,31	0,05	2,75	4,77	3,03	0,67	0,35	0,24	0,13	10,64
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	12,36	10,28	1,49	0,95	3,67	0,00	0,55	0,62	0,07	0,08	-32,47
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	1,09	0,82	0,64	44,89	19,50	29,39	4,22	16,74	0,74	2,93	1,39
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	2,26	1,17	0,12	8,68	7,27	38,44	3,28	4,35	0,40	0,53	-4,06
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	1,09	0,98	0,00	4,67	37,72	58,19	3,73	28,81	0,82	6,37	1,47
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	5,19	5,19	0,00	0,18	0,00	0,00	0,18	0,19	0,19	0,21	-16,07
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	0,92	0,43	0,24	44,54	14,07	19,67	5,04	18,79	0,70	2,61	1,80
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	2,27	1,16	0,08	27,46	4,76	12,24	2,36	10,21	0,36	1,55	0,00
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	7,90	2,89	0,44	315,99	6,81	20,64	3,94	8,97	0,10	0,23	23,24
65	Công ty Cổ phần MT Gas	1,99	1,81	0,04	2,05	19,57	26,07	1,36	2,63	0,45	0,86	0,00
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1,13	0,88	0,04	9,12	29,21	56,82	5,96	36,00	0,80	4,84	3,03
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	1,71	0,73	0,19	44,46	3,99	13,71	2,39	9,11	0,57	2,18	5,45
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	1,51	1,31	0,07	1,95	8,81	4,22	1,01	2,81	0,49	1,35	4,39
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	2,46	2,10	0,38	9,52	38,27	25,19	5,13	14,02	0,32	0,87	0,00
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	1,15	0,97	0,05	12,38	8,11	12,49	1,17	5,52	0,73	3,47	9,65
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,35	1,18	0,24	12,88	34,05	28,54	3,62	10,08	0,61	1,69	6,08
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	3,44	1,54	0,81	69,70	25,92	129,04	12,95	34,90	0,26	0,69	42,89
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	1,15	0,44	0,01	24,37	8,05	14,98	3,81	7,64	0,65	1,30	-3,79
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	2,13	1,96	0,13	4,94	29,32	27,19	1,68	2,23	0,33	0,44	1,08
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	3,92	2,49	0,49	2,29	2,58	5,08	0,93	1,77	0,22	0,42	-7,96
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1,68	1,61	0,20	8,86	43,11	2,25	1,06	3,13	0,52	1,53	10,31
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	0,69	0,59	0,15	28,52	121,91	14,29	5,88	3,17	0,49	0,26	4,33
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	1,30	0,57	0,20	35,89	16,53	18,64	6,44	23,39	0,49	1,78	11,71
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	1,15	1,06	0,03	9,60	22,58	14,10	1,59	6,65	0,68	2,84	3,86
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	1,55	1,53	0,77	9,09	241,15	37,79	3,12	12,53	0,57	2,29	0,00
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	1,02	0,90	0,29	11,28	45,75	17,48	2,85	13,64	0,57	2,74	16,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	1,29	0,71	0,06	15,82	8,05	11,24	2,91	5,21	0,57	1,01	1,28
83	Công ty Cổ phần PIV	2,19	2,19	0,05	0,96	0,00	0,00	0,02	0,00	0,46	0,04	0,00
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	1,74	1,64	0,85	25,47	145,41	15,51	5,24	16,34	0,39	1,23	0,00
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	1,09	0,67	0,16	6,01	5,25	11,55	1,86	10,64	0,73	4,20	3,17
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,10	0,72	0,25	23,99	16,93	21,29	4,08	23,50	0,63	3,61	4,52
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	4,23	2,70	2,22	130,88	39,91	393,75	13,84	22,80	0,22	0,36	69,12
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	0,67	0,55	0,10	12,28	18,39	4,02	1,27	4,36	0,60	2,06	0,95
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	1,44	1,40	0,10	1,33	33,86	13,71	1,08	6,99	0,63	4,05	0,00
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	0,80	0,61	0,06	33,85	99,33	59,31	14,40	39,81	0,81	2,23	7,20
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	1,52	1,45	1,06	16,77	31,16	1,58	0,94	1,32	0,32	0,45	12,24
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	2,45	0,30	0,18	112,59	2,66	38,39	2,54	13,76	0,37	1,99	25,56
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,85	1,47	0,24	40,69	125,02	29,29	13,15	18,70	0,27	0,38	0,00
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	0,87	0,64	0,01	36,98	88,50	21,10	9,77	27,55	0,49	1,38	18,44
95	Công ty cổ phần Petro Times	1,50	0,88	0,31	28,93	20,18	40,10	6,43	14,14	0,50	1,10	1,81
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	1,23	0,91	0,07	38,60	98,37	46,49	13,90	45,35	0,47	1,55	23,42
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	1,15	0,66	0,02	8,21	5,75	113,80	2,52	21,65	0,85	7,32	3,44
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	2,12	1,38	0,28	25,39	35,50	201,34	11,93	29,99	0,44	1,11	29,89
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	1,03	0,13	0,04	16,16	1,48	4,84	0,73	5,83	0,85	6,77	0,16
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	3,78	1,66	1,21	121,20	23,16	173,95	12,25	20,58	0,25	0,41	13,95
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	1,01	0,54	0,09	97,83	70,03	17,57	9,56	23,92	0,41	1,04	4,54
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	0,68	0,51	0,19	16,43	26,39	2,45	1,68	7,99	0,62	2,95	2,41
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	3,40	3,38	0,50	1,43	119,49	3,79	0,56	0,86	0,25	0,39	0,00
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	0,59	0,43	0,20	105,11	115,29	18,01	10,89	37,23	0,58	1,99	6,17
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1,11	1,06	0,45	13,12	115,66	14,80	3,16	12,61	0,66	2,63	2,127,64
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	2,42	1,76	0,73	10,76	12,60	13,73	2,99	5,04	0,32	0,54	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	0,53	0,32	0,14	23,95	17,73	3,29	1,87	4,98	0,49	1,29	7,92
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	2,26	1,59	0,68	11,92	7,98	11,20	2,01	4,57	0,40	0,92	3,02
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2,33	1,84	0,41	6,87	2,64	7,21	0,69	1,05	0,25	0,39	2,514,56
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	2,86	2,68	2,35	132,95	206,74	18,13	6,26	12,89	0,23	0,48	15,52
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	1,40	0,85	0,03	0,76	0,83	19,82	0,26	0,98	0,66	2,45	2,45
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	0,19	0,17	0,04	9,94	22,68	0,23	0,22	0,42	0,41	0,79	3,47
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	2,44	1,66	0,49	13,61	17,07	166,62	4,59	11,36	0,29	0,73	27,63
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	3,11	2,54	0,38	4,03	12,12	91,92	2,28	3,44	0,30	0,45	-50,63
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	20,87	19,40	1,34	0,34	2,53	102,63	0,17	0,25	0,03	0,05	3,723,03
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	5,82	5,82	4,97	7,90	0,00	0,00	1,09	1,32	0,17	0,21	0,00
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	7,23	6,92	0,40	0,16	2,31	0,76	0,10	0,16	0,22	0,35	8,98
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1,07	0,51	0,16	22,87	10,88	28,89	3,47	63,96	0,60	11,08	8,35
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	1,21	0,90	0,05	6,74	17,09	34,48	4,15	25,60	0,75	4,60	2,68
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	1,11	0,69	0,03	6,93	8,61	102,46	2,26	7,78	0,61	2,10	1,70
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	0,76	0,60	0,02	1,92	4,51	44,29	0,53	1,87	1,07	3,74	-18,82
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	1,53	0,51	0,11	22,56	7,39	19,98	3,56	8,43	0,43	1,03	4,43
123	Công ty Cổ phần TIE	3,83	3,50	0,05	0,10	0,76	0,95	0,06	0,11	0,18	0,34	0,00
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	1,04	0,65	0,23	11,97	12,76	16,11	3,16	10,78	0,67	2,30	1,56
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	1,20	0,10	0,02	200,10	11,90	298,83	10,95	165,59	0,80	12,12	5,46
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1,20	0,75	0,29	41,38	36,04	23,95	7,87	24,79	0,52	1,64	444,40
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	3,19	3,14	0,72	39,53	247,13	869,91	4,31	10,17	0,32	0,76	0,00
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1,82	1,16	0,05	4,70	6,99	17,04	1,83	3,26	0,43	0,77	2,24
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	7,41	7,07	0,08	0,69	10,23	5,90	0,33	0,46	0,08	0,11	-4,59
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	2,00	1,84	1,00	34,14	34,64	19,94	1,78	2,71	0,26	0,39	0,00
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	1,23	0,77	0,38	3,66	2,80	104,32	0,92	6,89	0,75	5,61	2,49

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	14,12	14,12	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,08	4,86
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	1,24	0,86	0,01	5,59	10,65	242,98	3,04	14,26	0,71	3,33	1,99
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	1,07	0,91	0,04	1,55	7,97	109,44	1,23	19,97	0,92	15,01	2,07
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	1,13	0,76	0,09	6,08	8,19	7,61	1,97	5,61	0,53	1,51	3,79

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	985,42	5%	4%	1%	1%	3%	268	22.539.691.244	1,13	1.605.396.430.616
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	1.012,60	2%	0%	2%	3%	8%	818	28.626.004.427	1,21	1.623.675.965.645
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	918,10	33%	12%	6%	6%	28%	2.272	42.910.272.595	1,75	700.794.581.009
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	987,88	5%	4%	1%	1%	5%	428	20.845.680.117	1,17	2.213.252.011.607
5	Công ty Cổ phần Armephaco	1.002,31	6%	1%	0%	0%	3%	306	3.976.468.157	1,48	1.171.867.320.222
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	1.203,12	18%	2%	-56%	-87%	-160 %	-16.022	-140.994.923.540	-12,83	250.167.460.312
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	986,58	15%	2%	1%	2%	8%	763	2.373.036.955	1,15	180.389.415.813
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	1.008,83	9%	0%	0%	0%	0%	41	1.514.241.102	1,31	4.116.613.290.412
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	983,53	10%	2%	2%	6%	12%	966	1.394.812.734	1,25	74.836.566.227
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	885,55	27%	11%	5%	8%	14%	1.346	4.250.697.612	1,30	85.448.025.318
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1.059,88	12%	-1%	1%	0%	1%	61	540.797.731	1,04	93.376.805.627
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	999,70	4%	2%	0%	0%	1%	80	401.549.014	1,19	176.502.389.816
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	993,31	10%	1%	1%	6%	25%	2.441	9.943.661.013	2,95	1.158.224.882.211
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	997,33	2%	1%	0%	2%	22%	2.227	9.261.967.699	3,81	3.171.994.656.000
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	888,87	69%	11%	25%	5%	6%	594	1.870.565.128	1,20	7.388.385.542
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	980,32	15%	2%	2%	9%	19%	1.502	2.065.139.956	1,35	102.602.057.438
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	784,61	51%	22%	11%	4%	13%	1.282	17.997.614.600	2,71	162.761.152.465
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	999,68	7%	1%	1%	1%	13%	1.051	23.140.993.521	1,12	3.089.967.978.061

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	999,23	4%	1%	0%	0%	0%	0	1.107.952	1,01	186.527.068.452
20	Công ty cổ phần HTC Holding	987,02	2%	1%	1%	1%	2%	164	992.767.186	1,11	97.793.150.000
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	997,50	6%	0%	0%	1%	5%	537	2.156.096.638	2,01	555.279.207.586
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	967,37	6%	3%	3%	39%	308 %	30.803	338.834.241.090	4,63	13.227.263.649.453
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	875,25	24%	13%	31%	8%	21%	1.991	183.442.212.967	1,79	594.573.323.455
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	999,96	4%	0%	1%	5%	13%	1.180	23.417.696.822	1,38	4.524.496.458.337
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	523,18	64%	48%	48%	22%	49%	4.929	196.739.488.860	0,89	411.062.847.430
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	1.001,06	3%	0%	0%	0%	1%	54	1.278.494.699	3,08	4.815.945.175.081
27	Công ty cổ phần City Auto	985,85	9%	2%	2%	5%	15%	1.513	111.714.765.882	1,22	6.367.583.606.125
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	952,67	22%	5%	4%	10%	29%	2.328	14.460.749.372	1,89	402.975.025.821
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1.008,73	6%	0%	1%	3%	10%	971	4.079.619.119	1,28	658.554.568.448
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	990,87	7%	1%	1%	2%	8%	799	12.267.295.226	1,33	1.187.916.092.113
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	967,75	8%	4%	3%	11%	54%	4.219	683.783.287.082	1,48	22.107.364.604.910
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	988,92	2%	2%	0%	0%	0%	40	1.260.215.640	1,10	1.436.122.657.629
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.125,63	4%	-5%	-13%	-5%	-12%	-1.188	-23.750.249.501	0,55	189.016.689.408
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	974,35	8%	3%	2%	7%	26%	2.590	7.770.223.801	1,64	411.388.425.803
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	1.030,11	5%	-3%	64%	8%	10%	991	31.939.334.740	1,22	49.839.284.204
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	869,50	15%	13%	5%	21%	54%	5.367	28.251.939.667	2,35	591.010.232.169
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	931,53	29%	15%	4%	2%	7%	708	7.643.001.131	1,88	209.202.606.560
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	749,27	43%	26%	20%	12%	44%	4.365	13.095.714.958	3,13	65.385.612.278
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	991,58	23%	1%	1%	3%	29%	2.862	36.500.520.196	1,37	3.977.581.114.165
40	Công ty Cổ phần FPT	860,28	39%	15%	12%	10%	53%	4.429	5.310.108.591.408	2,31	44.023.010.881.275
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	989,23	16%	2%	1%	4%	40%	3.295	390.360.854.577	1,73	30.276.710.796.279
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	998,02	4%	1%	1%	3%	19%	1.862	7.520.551.521	1,78	1.013.849.929.380
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	996,11	7%	1%	1%	3%	19%	2.110	24.759.798.012	2,31	1.863.151.528.062
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	994,21	8%	2%	1%	2%	26%	2.522	24.676.451.703	2,33	4.041.643.262.066
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	984,91	7%	2%	2%	12%	59%	5.360	18.404.543.339	2,12	1.079.745.521.722

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	965,18	7%	4%	4%	12%	45%	4.204	239.380.396.210	1,70	6.775.200.253.095
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	951,00	23%	5%	4%	8%	16%	1.400	1.581.271.991	1,60	40.051.891.923
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	1.006,40	3%	0%	-1%	-4%	-15%	-1.518	-12.443.812.813	0,74	2.233.107.353.009
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	1.268,17	19%	3%	-21%	-18%	-42%	-4.187	-5.317.284.621	-16,66	24.912.334.980
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	975,48	10%	5%	58%	5%	7%	691	221.996.674.167	1,30	385.322.979.961
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.000,99	2%	0%	0%	0%	1%	115	3.127.252.687	1,40	3.414.324.323.557
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	998,46	2%	0%	0%	2%	8%	774	6.963.601.684	1,13	3.555.684.791.282
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	978,26	8%	2%	3%	6%	27%	1.608	36.442.119.270	1,70	1.434.340.779.669
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	974,46	8%	3%	4%	11%	31%	3.083	37.001.777.458	1,94	1.047.200.783.353
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	1.179,56	30%	-6%	-3%	0%	-1%	-57	-12.579.408.384	1,03	390.119.434.024
56	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	992,83	23%	1%	5%	4%	2%	193	21.765.827.643	0,40	396.524.083.494
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	994,64	4%	1%	-7%	-4%	-5%	-459	-3.257.161.360	1,05	43.966.214.409
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	994,10	11%	1%	0%	1%	2%	223	5.680.656.976	1,04	4.258.633.894.568
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	1.035,47	3%	-1%	-14%	-19%	-62%	-6.212	-32.301.033.873	0,79	226.338.407.520
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	1.000,28	3%	1%	0%	2%	12%	1.233	12.140.726.093	1,37	2.837.816.579.607
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	1.069,00	1%	-1%	-107%	-18%	-20%	-2.031	-60.925.416.560	0,87	56.805.702.015
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	998,31	4%	1%	0%	1%	5%	478	17.435.006.101	1,11	6.856.112.623.827
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	965,12	21%	3%	4%	9%	37%	3.660	5.490.465.014	2,78	153.275.212.984
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	980,07	12%	2%	2%	8%	19%	1.815	2.144.844.306	2,04	100.172.598.992
65	Công ty Cổ phần MT Gas	1.009,71	7%	-1%	19%	32%	50%	4.953	31.203.433.639	1,08	169.713.390.713
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	996,38	4%	1%	0%	2%	11%	1.077	16.149.788.786	1,20	5.401.941.230.566
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	960,41	23%	5%	3%	7%	38%	2.810	4.099.763.027.305	1,63	134.722.248.887.557
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	947,88	21%	7%	5%	5%	13%	1.576	79.713.145.210	1,42	1.817.811.173.255
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	964,09	14%	4%	3%	17%	42%	3.165	21.100.632.812	1,86	700.761.665.915
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	959,16	7%	5%	3%	5%	18%	1.637	38.939.603.797	1,27	1.325.467.400.368
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	995,44	4%	1%	1%	2%	6%	493	651.194.275.895	1,10	104.220.729.403.371
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	991,79	3%	1%	1%	11%	30%	2.319	29.698.171.805	2,00	3.518.885.907.500

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	1.005,31	3%	0%	-1%	-4%	-7%	-728	-2.183.966.390	0,70	229.100.985.954
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	1.005,04	5%	0%	0%	0%	0%	-4	97.143.021	0,89	421.037.037.038
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	1.014,34	17%	-1%	-1%	-1%	-2%	-212	-831.832.440	1,48	70.648.361.623
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	855,39	23%	16%	13%	14%	40%	4.570	125.284.398.606	1,44	972.995.102.652
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1.000,06	4%	0%	0%	0%	0%	9	2.303.837.616	0,28	7.880.406.624.756
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	983,03	10%	2%	1%	9%	34%	3.419	16.976.792.007	1,86	1.161.576.578.053
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	980,22	15%	3%	3%	5%	20%	1.669	121.350.371.748	1,34	4.088.763.575.002
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	955,16	8%	4%	4%	12%	46%	4.452	412.712.909.288	1,73	11.274.428.298.139
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	983,82	12%	2%	1%	4%	20%	1.717	98.858.815.869	2,04	7.024.162.697.131
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	998,83	12%	2%	0%	1%	2%	223	3.167.717.683	0,78	792.306.508.517
83	Công ty Cổ phần PIV	5.146,64	5%	-415%	-60641%	-165%	-83%	-8.258	-143.066.667.336	0,05	235.925.924
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	973,38	7%	3%	2%	12%	34%	3.384	24.795.240.328	1,89	1.197.197.824.380
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	970,58	13%	4%	1%	5%	14%	1.173	116.957.451.259	1,52	8.600.983.109.566
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	998,84	4%	0%	0%	2%	11%	1.036	1.449.740.967.084	2,15	304.171.606.608.893
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	994,32	3%	1%	1%	8%	15%	1.196	17.845.857.919	1,29	2.767.795.242.591
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	1.026,89	11%	-1%	0%	1%	2%	180	8.325.779.853	1,38	2.073.867.401.134
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	1.016,13	18%	-2%	1%	2%	10%	1.043	1.877.782.081	2,43	125.876.956.308
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	998,69	3%	0%	0%	2%	6%	628	4.185.667.209	0,53	2.655.762.620.055
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	834,87	49%	18%	18%	16%	23%	2.315	20.838.842.830	0,95	118.606.539.899
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	931,20	17%	7%	5%	15%	76%	5.223	1.810.691.843.397	3,43	34.211.128.942.240
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	999,03	3%	0%	0%	2%	3%	253	2.757.404.107	1,04	2.038.251.185.800
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	994,99	3%	1%	1%	6%	16%	1.627	20.332.575.185	1,44	3.443.437.013.240
95	Công ty cổ phần Petro Times	994,89	2%	1%	0%	2%	6%	774	7.011.179.852	1,10	2.120.349.953.180
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	997,46	3%	0%	1%	9%	28%	2.626	24.747.786.953	1,72	4.237.849.552.546
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	984,39	5%	2%	1%	4%	32%	2.770	112.526.930.620	1,28	8.956.495.588.729
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	995,32	2%	0%	1%	7%	17%	1.364	21.314.072.658	1,40	3.788.592.183.914

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	1.036,78	3%	0%	-3%	-2%	-19%	-2.120	-236.199.019.978	1,22	7.391.638.154.845
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	997,61	2%	0%	0%	3%	7%	527	11.197.530.619	1,27	3.516.703.921.283
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	992,74	7%	1%	1%	5%	14%	1.370	4.797.625.056	1,47	837.922.222.466
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	972,17	12%	5%	2%	3%	17%	1.653	9.205.552.244	1,81	444.764.091.393
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	1.011,12	17%	-1%	0%	0%	0%	24	481.172.965	1,15	173.711.991.793
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	992,95	6%	1%	0%	5%	18%	1.755	10.264.126.282	1,42	2.176.896.328.438
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.001,37	9%	0%	0%	1%	4%	447	16.300.897.680	1,37	4.601.402.944.488
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	998,56	10%	0%	0%	1%	1%	116	1.036.304.786	1,14	449.404.327.959
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	943,31	16%	7%	5%	11%	27%	2.387	8.792.257.603	1,36	161.195.798.685
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	998,29	8%	1%	1%	1%	3%	261	2.583.555.097	1,36	458.185.242.598
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	906,47	52%	9%	15%	12%	16%	1.397	210.010.808.140	1,14	1.400.585.057.215
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	985,42	6%	2%	1%	8%	18%	1.624	20.271.005.204	1,58	1.455.151.864.832
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	889,34	23%	16%	5%	2%	7%	933	78.698.993.770	1,26	1.453.972.737.528
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	640,69	54%	51%	35%	7%	14%	1.445	29.416.605.852	1,12	84.766.350.967
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	974,76	15%	3%	2%	9%	27%	1.746	11.780.765.327	1,75	502.979.530.092
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	1.027,77	8%	-3%	-1%	-3%	-5%	-489	-4.892.991.570	1,06	344.330.500.093
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	684,18	39%	32%	31%	5%	8%	768	33.164.052.176	1,46	107.330.583.242
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	282,07	73%	72%	60%	68%	79%	7.932	204.021.002.773	1,00	340.057.525.933
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1.056,96	28%	-4%	6%	1%	1%	99	1.936.582.069	1,21	30.265.402.501
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	980,84	8%	2%	2%	6%	100 %	4.892	332.714.538.580	7,37	21.322.514.138.377
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	991,99	8%	1%	1%	3%	18%	1.836	2.294.408.000	1,57	320.043.955.312
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	988,68	5%	3%	1%	2%	7%	672	11.263.530.356	1,35	1.304.480.196.691
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	1.620,15	11%	-60%	-49%	-20%	-91%	-9.126	-123.401.599.631	-0,24	253.553.717.104
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	985,43	8%	2%	1%	5%	11%	1.200	3.419.656.107	1,34	252.825.651.555
123	Công ty Cổ phần TIE	3.414,82	20%	-241%	-285%	-14%	-31%	-3.059	-29.272.472.414	1,52	10.294.450.731

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	996,32	3%	1%	0%	0%	1%	93	34.726.645.426	1,11	25.508.217.273.383
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	990,34	4%	1%	1%	12%	130 %	12.981	194.715.276.139	3,00	24.839.013.750.432
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	999,04	4%	0%	0%	1%	4%	360	4.458.730.646	1,51	3.074.239.633.926
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	994,14	4%	1%	1%	4%	10%	957	5.741.241.018	1,59	641.533.943.358
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	980,05	8%	3%	0%	0%	1%	53	2.803.606.956	1,01	1.710.499.476.186
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.078,18	20%	-7%	-5%	-2%	-2%	-233	-41.734.412.272	1,27	912.134.986.057
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	824,31	24%	18%	-2%	-3%	-5%	-497	-23.254.056.093	1,13	1.274.618.433.928
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	991,18	5%	2%	1%	1%	10%	741	62.532.661.441	1,85	5.524.662.572.578
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	0,00	0%	0%	0%	1%	1%	95	1.084.412.015	0,81	0
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	996,65	9%	1%	0%	2%	6%	619	19.324.279.626	1,37	4.449.769.735.079
134	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	981,55	7%	3%	1%	1%	14%	1.371	28.106.899.464	1,23	4.113.152.999.517
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	958,37	23%	6%	3%	6%	19%	1.858	6.688.030.190	1,34	202.162.538.729

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	1,54	1,68	0,00	0,92	263,73	74,09	0,65	1,28	0,42	0,83	1,29
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	3,03	1,18	0,01	2,67	14,06	30,26	1,85	6,11	0,61	2,02	1,66
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	1,38	0,55	0,05	3,03	1,76	2,99	0,81	3,51	0,60	2,63	2,53
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	1,28	1,02	0,01	1,27	3,14	140,42	0,88	3,40	0,69	2,65	1,43
5	Công ty Cổ phần Armephaco	0,78	0,85	0,06	0,99	4,06	58,69	0,63	4,09	0,81	5,25	1,15
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	0,17	0,05	0,01	16,42	5,35	7,40	1,45	2,80	8,43	16,31	-1,26
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	1,47	1,12	0,05	1,39	13,84	25,75	1,15	6,57	0,79	4,51	6,55
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	2,26	0,73	0,13	4,18	33,21	21,39	1,64	9,97	0,83	5,04	-0,82

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	10,89	0,54	0,12	26,76	4,77	15,92	3,28	5,72	0,30	0,53	4,04
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	8,32	1,86	0,53	35,33	4,20	4,88	1,54	2,75	0,20	0,36	0,00
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1,48	0,84	0,05	1,89	8,97	2,68	0,64	1,21	0,44	0,83	1,19
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	2,37	0,82	0,14	3,81	11,72	2,61	1,07	4,09	0,69	2,63	1,40
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,35	2,35	1,68	79,41	176,56	26,62	10,61	36,96	0,21	0,72	5,82
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	6,52	0,86	0,04	24,69	21,13	182,05	4,97	22,19	0,77	3,43	1,32
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	3,12	12,12	3,37	6,27	0,00	0,00	0,18	0,24	0,07	0,10	0,00
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	8,43	1,69	0,45	20,80	14,26	241,45	3,66	9,12	0,43	1,08	0,00
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	5,19	2,85	0,91	14,12	3,16	1,05	0,46	1,72	0,24	0,89	0,00
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1,61	0,57	0,03	2,99	3,32	17,53	1,42	16,77	0,91	10,71	1,26
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	34,02	4,48	2,67	20,37	0,96	38,16	0,41	0,41	0,01	0,01	0,00
20	Công ty cổ phần HTC Holding	5,96	1,17	0,67	12,25	0,00	0,00	1,13	1,55	0,19	0,26	1,21
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	11,13	1,31	0,51	18,23	104,93	29,96	5,33	20,01	0,48	1,80	144,69
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	10,21	0,81	0,10	14,81	19,52	0,00	7,45	162,95	0,73	16,00	6,53
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	11,08	4,29	1,13	21,14	70,54	6,05	0,22	0,60	0,27	0,71	59,75
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	15,01	0,58	0,20	42,27	16,39	49,88	8,03	23,47	0,54	1,58	3,02
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	1,07	2,26	0,11	3,43	1,48	30,81	0,40	0,91	0,38	0,85	137,55
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	85,13	2,93	2,30	252,29	82,06	18,62	8,86	30,75	0,10	0,36	648,91
27	Công ty cổ phần City Auto	3,20	0,89	0,03	3,78	10,90	37,41	1,94	7,94	0,71	2,89	1,34
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	6,43	1,67	0,79	11,17	13,23	24,36	2,64	8,80	0,41	1,37	50,40
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	11,58	0,75	0,11	18,60	17,30	11,17	4,70	12,32	0,48	1,25	2,54
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1,79	1,00	0,03	2,33	7,83	12,20	1,30	6,15	0,73	3,46	1,69
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	3,92	0,79	0,31	8,78	5,75	181,37	2,48	10,59	0,63	2,70	4,72
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	4,72	1,00	0,03	6,00	18,44	34,07	2,93	8,70	0,62	1,85	1,47
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	0,78	0,29	0,01	2,83	4,31	1,27	0,43	0,97	0,81	1,82	-0,53
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	7,54	0,84	0,02	9,68	6,47	23,84	3,38	10,76	0,45	1,43	15,71
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	2,12	2,06	0,04	1,09	11,63	14,48	0,13	0,17	0,06	0,08	11,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	10,22	1,34	0,33	10,31	29,01	11,72	3,51	11,94	0,36	1,22	0,00
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	2,95	0,75	0,64	57,13	109,93	3,44	0,37	1,27	0,46	1,59	1,63
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	5,27	9,25	0,60	0,64	36,12	10,11	0,51	1,92	0,12	0,43	43,96
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	3,29	0,52	0,04	26,81	4,32	89,25	2,82	31,34	0,86	9,54	0,00
40	Công ty Cổ phần FPT	1,77	1,18	0,28	5,44	20,27	3,86	0,87	4,14	0,50	2,39	12,05
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2,80	0,26	0,08	80,74	3,17	24,36	2,43	23,38	0,87	8,35	-0,03
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	4,65	1,11	0,13	5,08	167,04	58,17	3,80	40,28	0,82	8,66	1,54
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	3,97	0,82	0,13	5,95	11,39	6,61	2,07	13,83	0,65	4,38	1,01
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	3,71	0,88	0,29	7,91	17,09	9,89	2,34	32,49	0,81	11,23	1,86
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	9,68	1,27	0,07	73,93	3.664,18	83,89	6,28	39,52	0,65	4,08	0,00
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	4,74	0,45	0,14	18,71	5,32	10,44	1,98	4,26	0,42	0,90	2,29
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	18,36	8,35	1,70	9,93	2,18	23,79	1,14	1,56	0,06	0,08	0,00
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	8,53	0,96	0,13	10,34	73,16	63,60	6,26	19,66	0,75	2,35	1,29
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	0,09	0,04	0,01	6,30	2,51	29,22	0,99	1,73	11,17	19,61	-1,06
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	2,14	4,52	0,55	6,18	1,25	51,53	0,08	0,11	0,04	0,05	757,35
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	3,67	0,97	0,02	8,90	8,81	107,02	2,44	11,43	0,68	3,21	2,19
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	13,52	1,29	0,02	10,95	480,17	410,16	9,94	44,57	0,74	3,30	1,90
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	5,69	1,16	0,10	35,39	14,10	13,28	1,75	6,32	0,48	1,74	23,66
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	3,50	0,63	0,19	11,75	2,11	21,51	1,47	5,48	0,42	1,58	31,30
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	0,58	1,70	0,05	0,36	9,49	0,80	0,14	0,20	0,32	0,47	0,59
56	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	3,11	2,57	0,83	2,83	8,25	5,52	0,84	0,51	0,27	0,17	11,57
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	29,00	26,79	0,07	1,13	16,18	0,00	0,95	1,05	0,03	0,04	23,67
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	9,28	0,48	0,19	42,90	13,38	54,35	6,87	28,58	0,74	3,09	1,36
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	3,65	0,79	0,01	5,16	3,61	26,77	1,48	1,98	0,41	0,54	1,20
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	5,90	1,00	0,00	5,94	66,59	81,69	4,91	39,92	0,83	6,77	1,33
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	0,07	0,33	0,01	0,22	0,00	0,00	0,01	0,01	0,15	0,15	3,26
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	6,82	0,28	0,09	43,81	9,77	18,84	4,69	16,68	0,69	2,44	1,74
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	6,64	1,41	0,29	76,57	4,98	12,98	2,23	10,59	0,34	1,62	604,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	35,83	2,69	0,22	176,02	5,44	19,87	3,44	4,53	0,10	0,13	14,60
65	Công ty Cổ phần MT Gas	4,76	1,12	0,04	4,53	143,94	13,89	2,39	11,04	0,76	3,52	5,92
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	9,98	0,79	0,06	14,08	22,03	51,85	6,94	28,93	0,72	2,98	2,92
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	3,84	0,98	0,17	22,93	4,39	18,20	1,97	8,08	0,61	2,51	1,48
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	1,80	0,78	0,06	3,48	4,73	2,61	0,85	2,75	0,52	1,68	3,90
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	16,59	2,18	0,58	10,75	43,01	26,37	5,22	14,80	0,31	0,89	0,00
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	4,97	1,57	0,38	12,42	4,53	7,06	1,39	2,55	0,30	0,54	3,03
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,78	1,06	0,20	7,83	23,69	29,91	2,64	9,93	0,71	2,65	4,06
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	76,64	4,72	3,53	64,74	727.184,65	114,53	13,92	31,74	0,18	0,41	65,09
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	17,97	1,46	0,68	291,36	60,88	13,53	5,85	6,80	0,39	0,45	1,36
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	2,94	1,33	0,03	3,62	20,12	23,63	1,14	1,64	0,39	0,56	1,79
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	5,38	2,64	0,39	2,73	4,15	5,17	1,09	1,71	0,21	0,34	-326,86
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	4,04	1,23	0,37	13,76	41,35	1,34	0,82	2,50	0,55	1,66	3,27
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	7,74	0,38	0,06	28,94	16,47	19,80	4,51	3,05	0,59	0,40	1,53
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	9,01	0,67	0,18	18,56	14,39	17,63	5,08	22,02	0,57	2,45	7,93
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	2,21	1,07	0,04	8,54	16,41	11,84	1,40	5,87	0,66	2,76	2,99
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	5,04	1,48	0,58	8,05	195,34	35,56	2,94	9,99	0,58	1,98	0,00
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	3,72	0,97	0,50	9,16	51,86	14,84	2,07	11,35	0,63	3,46	12,41
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	4,07	0,67	0,01	13,15	6,34	11,20	2,48	4,66	0,62	1,16	0,40
83	Công ty Cổ phần PIV	17,83	7,33	4,81	10,94	0,00	38,39	2,05	0,04	0,11	0,00	0,00
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	18,62	1,90	1,06	29,02	140,91	15,87	5,18	16,40	0,34	1,08	0,00
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	2,73	0,68	0,10	6,46	5,09	11,28	1,88	9,85	0,69	3,62	2,20
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5,52	0,86	0,28	24,96	17,67	20,06	3,44	21,18	0,63	3,90	5,39
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	52,84	3,51	2,98	110,87	69,90	404,02	11,61	17,89	0,22	0,34	560,44
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	1,74	0,68	0,07	5,73	48,08	3,88	1,03	3,95	0,64	2,46	0,65
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	1,88	1,39	0,07	1,42	30,90	19,49	1,19	6,88	0,63	3,65	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	24,44	0,67	0,06	40,71	106,80	78,23	17,60	43,99	0,75	1,87	18,10
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	5,47	2,71	0,31	14,94	61,56	1,36	0,76	1,09	0,20	0,28	22,53
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	7,19	0,44	0,19	154,10	2,47	37,54	2,30	10,10	0,32	1,41	21,99
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	35,21	0,95	0,15	44,72	69,46	34,34	12,56	20,34	0,36	0,58	581,04
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	21,34	0,62	0,00	36,49	89,47	25,61	10,49	31,15	0,51	1,52	11,77
95	Công ty cổ phần Petro Times	11,29	0,67	0,13	27,57	34,17	49,75	6,80	20,99	0,63	1,95	1,62
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	21,30	0,51	0,06	48,93	38,89	47,08	11,13	47,25	0,61	2,58	8,29
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	2,64	0,85	0,02	6,55	7,49	92,57	2,17	13,05	0,82	4,96	1,73
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	27,43	1,98	0,26	15,96	92,75	166,58	11,16	25,10	0,41	0,92	12,79
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	0,91	0,22	0,00	4,22	1,15	3,29	0,55	4,83	0,86	7,45	1,14
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	39,34	2,30	0,77	26,24	42,61	176,37	11,44	19,16	0,29	0,49	3,12
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	20,22	0,40	0,11	89,35	118,95	12,64	7,49	21,03	0,50	1,39	3,46
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	3,93	0,39	0,09	13,84	20,57	2,50	1,53	7,07	0,63	2,92	1,12
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	0,27	0,37	0,05	1,76	0,27	4,10	0,20	0,90	0,75	3,40	0,00
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	17,25	0,52	0,32	129,36	105,98	16,28	9,59	32,56	0,57	1,93	11,13
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3,88	1,05	0,39	9,45	70,95	15,83	2,43	12,00	0,73	3,61	1,71
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	7,92	1,69	1,04	15,11	13,12	13,16	2,79	4,94	0,35	0,62	0,00
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	4,19	0,39	0,15	17,76	23,36	2,97	1,97	5,71	0,50	1,45	4,77
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	12,05	4,00	0,69	8,34	15,02	8,35	1,84	3,34	0,23	0,41	5,73
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3,38	1,38	0,38	15,86	3,44	14,44	1,15	1,93	0,34	0,57	0,00
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	15,89	1,48	1,39	186,95	79,34	24,01	5,58	14,44	0,36	0,94	57,89
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	0,55	0,98	0,04	0,62	0,39	20,74	0,18	0,88	0,73	3,50	1,90
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	2,08	2,90	0,49	0,88	26,16	0,22	0,17	0,38	0,48	1,09	1,69
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	23,14	2,18	0,44	13,47	14,62	201,31	4,58	10,17	0,20	0,44	13,44
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2,57	2,52	0,56	2,61	9,04	33,35	0,86	1,12	0,34	0,44	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1,75	15,22	0,33	0,13	0,66	20,48	0,06	0,09	0,04	0,05	5,29
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	2,89	60,31	8,63	0,06	0,00	0,00	0,05	0,05	0,02	0,02	0,00
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1,87	11,61	0,19	0,18	1,14	2,01	0,12	0,13	0,07	0,07	3,95
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	7,24	0,94	0,15	10,28	15,22	22,85	2,90	31,27	0,66	7,10	1,25
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	5,66	1,03	0,11	6,21	25,39	53,33	4,22	26,65	0,75	4,71	2,98
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	3,64	0,47	0,03	12,57	5,81	98,91	2,07	7,00	0,64	2,15	1,15
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	1,39	0,87	0,02	3,01	25,69	90,94	0,67	2,83	0,98	4,13	-1,87
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	6,41	0,54	0,12	16,08	6,41	19,96	2,99	7,55	0,47	1,18	2,36
123	Công ty Cổ phần TIE	0,04	2,67	0,49	0,02	1,47	0,14	0,01	0,01	0,23	0,32	0,00
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	3,26	0,49	0,24	13,95	6,66	13,08	2,17	8,43	0,70	2,72	1,76
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	11,43	0,34	0,01	37,60	12,91	846,63	9,41	247,42	0,82	21,65	7,82
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	19,28	0,80	0,26	36,69	36,60	21,14	7,40	20,48	0,43	1,20	0,00
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	11,25	2,96	1,22	27,35	185,91	249,20	3,64	8,49	0,34	0,79	0,00
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	2,20	0,92	0,03	2,55	2,51	8,09	0,84	1,45	0,41	0,71	1,02
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1,04	3,92	0,04	0,35	6,20	3,12	0,16	0,24	0,16	0,25	1,63
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	4,63	2,11	0,15	26,06	20,51	17,27	1,22	2,14	0,26	0,46	0,00
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	1,20	0,66	0,29	3,38	1,99	122,86	0,89	7,53	0,79	6,72	1,24
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	2,91	6,88	2,43	0,66	0,00	395,66	0,06	0,05	0,07	0,07	259,28
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	4,69	1,36	0,07	3,67	152,22	181,78	2,67	9,13	0,61	2,10	1,28
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	1,45	0,84	0,02	1,79	4,04	67,32	1,21	10,52	0,85	7,37	1,65
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	3,12	1,18	0,09	4,18	6,82	4,90	1,22	2,52	0,39	0,81	5,75
136	Công ty Cổ phần Đồng Tân	1,15	1,42	0,26	5,04	0,41	13,76	0,34	1,11	0,30	0,97	0,00
137	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2,38	0,88	0,15	7,27	8,67	64,69	1,82	16,04	0,77	6,79	1,59
138	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	4,41	0,61	0,33	17,78	2,75	18,23	1,95	10,41	0,44	2,36	13,55
139	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	0,64	0,91	0,05	0,79	6,53	11,40	0,59	18,06	0,96	29,26	1,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	1.079,92	4%	-1%	1%	1%	1%	98	8.287.009.671	1,14	1.025.222.515.712
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	993,96	4%	3%	1%	2%	8%	758	26.515.832.213	1,28	2.149.019.912.376
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	921,48	30%	13%	6%	5%	21%	2.119	43.612.786.683	1,72	728.406.444.724
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	988,73	5%	4%	1%	1%	3%	325	21.197.554.991	1,21	2.215.317.341.019
5	Công ty Cổ phần Armephaco	1.021,25	5%	0%	0%	0%	2%	0	2.039.533.745	1,22	532.263.054.675
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	1.236,09	16%	1%	-55%	-80%	-154 %	-15.449	-135.954.867.624	-14,37	249.485.638.257
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	974,96	16%	3%	2%	2%	13%	1.256	3.907.989.170	1,20	204.268.509.037
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	1.028,59	11%	-2%	-2%	-4%	-23%	-2.234	-84.200.722.522	1,05	3.828.566.252.123
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	984,41	10%	2%	1%	5%	8%	837	943.105.107	1,22	64.475.719.262
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	887,87	29%	11%	10%	15%	27%	2.602	8.107.044.592	1,43	82.464.919.439
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	1.051,25	10%	1%	1%	1%	1%	137	1.225.140.495	1,06	108.260.684.557
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	998,16	6%	3%	1%	1%	5%	459	2.296.680.202	1,20	204.322.939.388
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	995,64	7%	1%	1%	10%	36%	3.579	14.501.759.690	2,76	1.478.291.556.479
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	1.001,29	2%	1%	0%	1%	3%	873	5.447.914.074	1,03	3.517.086.518.002
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	769,97	71%	23%	35%	6%	8%	753	2.665.237.570	1,23	7.706.413.542
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	986,13	13%	1%	2%	8%	20%	1.660	2.226.318.785	1,41	100.732.784.008
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	783,80	50%	22%	21%	10%	37%	3.665	49.421.453.589	2,87	232.433.439.105
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1.004,52	7%	1%	0%	0%	5%	384	9.189.179.894	1,11	3.089.290.341.810
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	998,76	5%	0%	0%	0%	0%	5	108.347.054	1,01	89.692.935.512
20	Công ty cổ phần HTC Holding	1.001,00	4%	1%	0%	0%	0%	18	111.578.480	1,11	93.726.778.874
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	1.001,48	5%	0%	0%	2%	6%	616	2.472.566.626	1,95	810.343.913.079
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	991,89	3%	1%	1%	7%	163 %	16.301	179.309.544.505	5,86	17.924.626.562.822
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	860,88	28%	15%	35%	8%	21%	1.965	181.285.135.264	1,96	518.556.602.861
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.000,11	4%	0%	0%	3%	8%	826	14.800.745.483	1,35	4.260.772.905.349
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	472,16	62%	53%	59%	24%	53%	5.382	214.061.598.819	1,41	364.100.725.738
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	993,86	4%	1%	1%	7%	24%	2.440	34.457.590.900	3,11	4.342.646.964.846

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty cổ phần City Auto	1.023,59	6%	0%	1%	1%	5%	517	44.047.120.594	1,20	7.385.878.456.457
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	962,28	18%	4%	3%	8%	28%	2.272	14.115.938.843	1,96	472.121.629.007
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1.040,99	6%	-3%	1%	5%	12%	1.209	5.078.990.981	1,37	517.533.854.739
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1.008,46	7%	-1%	0%	0%	1%	72	1.111.199.314	1,28	945.551.091.805
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	982,87	8%	2%	2%	5%	20%	0	341.401.262.282	1,56	17.749.457.779.651
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	997,28	1%	1%	0%	1%	2%	190	5.977.885.872	1,12	2.732.173.696.473
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.120,05	5%	-4%	-12%	-5%	-12%	-1.202	-24.049.332.369	0,43	193.554.722.559
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	969,15	8%	3%	3%	9%	28%	2.763	8.290.287.407	1,75	324.814.037.334
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	1.077,34	5%	-7%	3%	0%	0%	48	1.543.965.229	1,23	53.678.207.947
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	934,49	16%	7%	5%	18%	62%	6.176	32.512.072.985	2,18	630.339.472.300
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	945,25	43%	17%	4%	2%	5%	321	5.726.463.359	1,83	136.987.123.832
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	741,53	45%	26%	21%	11%	41%	3.940	12.372.353.856	3,30	57.630.977.310
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	989,52	25%	1%	1%	4%	44%	4.416	56.611.829.262	1,59	4.000.738.442.661
40	Công ty Cổ phần FPT	855,20	39%	16%	15%	13%	61%	4.661	7.788.049.719.616	2,36	52.625.174.861.333
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.011,60	16%	0%	-1%	-3%	-24%	-2.537	-329.196.524.512	1,26	31.849.649.616.720
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	1.001,61	3%	1%	0%	2%	17%	1.683	6.798.279.497	1,93	1.626.788.198.223
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	1.001,43	8%	2%	0%	0%	0%	255	284.817.626	2,31	2.765.202.478.407
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	990,81	11%	3%	1%	3%	42%	3.627	40.230.170.701	2,63	3.154.058.860.741
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	985,05	7%	1%	2%	13%	80%	6.184	24.830.750.148	2,21	1.234.414.895.184
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	995,36	7%	1%	1%	2%	4%	375	37.036.457.843	1,25	3.981.921.710.938
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	1.113,55	20%	-11%	-11%	-13%	-18%	-1.759	-1.758.978.561	1,29	15.584.587.903
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	998,77	4%	1%	0%	1%	3%	343	3.043.566.111	0,79	2.005.085.557.632
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	1.660,52	20%	-33%	-69%	-68%	-120 %	-11.626	-15.215.290.321	-17,86	22.006.696.697
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	992,57	11%	1%	369%	29%	39%	1.042	1.351.850.830.642	1,30	366.584.514.938
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.000,16	3%	1%	1%	2%	8%	775	21.149.396.058	1,48	3.120.669.290.401
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	998,39	2%	1%	0%	3%	13%	1.285	11.565.603.447	1,19	4.015.048.147.588
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	958,89	13%	4%	4%	8%	28%	2.002	46.168.682.712	1,80	1.042.187.407.642

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	949,70	14%	5%	6%	9%	32%	3.194	38.322.582.659	2,16	657.525.094.892
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	1.214,41	23%	-5%	-7%	-1%	-1%	-140	-30.106.551.656	1,02	444.404.056.088
56	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	961,80	24%	5%	9%	8%	5%	468	52.639.842.397	0,44	576.765.288.859
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	992,08	3%	1%	2%	2%	2%	228	1.616.553.595	1,07	74.681.632.847
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	995,86	9%	1%	0%	1%	5%	492	12.503.568.592	1,07	7.282.204.058.373
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	1.018,00	5%	0%	0%	0%	1%	64	330.371.952	0,80	103.196.794.073
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	1.002,49	2%	1%	0%	1%	9%	901	8.868.930.062	1,37	3.931.185.600.435
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	2.432,32	2%	-38%	238%	3%	3%	265	7.936.400.287	0,90	3.337.437.643
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1.000,56	4%	1%	0%	2%	7%	698	25.488.523.781	1,11	6.096.281.949.490
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	963,02	22%	4%	4%	10%	47%	4.657	6.985.708.407	3,13	158.885.849.720
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	989,17	11%	1%	2%	6%	8%	728	1.564.530.178	1,19	90.913.712.674
65	Công ty Cổ phần MT Gas	994,55	3%	1%	0%	0%	2%	218	1.375.713.082	1,10	758.046.974.375
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	997,84	4%	0%	0%	2%	10%	1.022	15.330.627.755	1,19	4.340.774.011.097
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	1.008,55	19%	0%	0%	0%	1%	115	167.829.154.939	1,60	119.234.184.825.086
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	931,53	27%	9%	6%	5%	17%	2.170	109.929.280.569	1,57	1.754.554.175.364
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	975,51	13%	2%	2%	11%	30%	2.247	14.981.277.471	1,94	739.766.869.925
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	1.006,82	6%	1%	3%	4%	7%	705	16.909.914.689	1,29	611.497.370.615
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.000,34	4%	0%	1%	2%	6%	419	621.347.297.539	1,10	102.672.062.635.968
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	995,33	3%	0%	1%	9%	21%	1.626	20.939.056.949	1,87	3.230.271.713.987
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	1.001,05	4%	0%	0%	1%	1%	69	207.482.884	0,71	203.933.471.314
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	1.010,87	8%	-1%	0%	0%	1%	46	994.298.424	0,88	309.092.519.276
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	1.140,57	2%	-14%	-15%	-16%	-25%	-2.548	-9.988.311.722	1,23	68.229.808.166
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	951,38	13%	8%	6%	5%	15%	1.987	64.067.632.948	1,38	1.076.582.474.185
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1.004,92	3%	0%	0%	0%	0%	-15	-586.638.665	0,28	7.578.434.056.955
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	979,94	11%	2%	1%	7%	30%	3.050	15.144.671.626	1,88	1.093.541.368.038
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	986,54	19%	3%	3%	4%	17%	1.235	101.908.850.555	1,44	3.623.660.090.524

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	970,51	8%	3%	3%	8%	27%	2.555	265.787.886.267	1,42	9.890.691.872.367
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	977,08	16%	3%	2%	4%	21%	1.903	106.160.235.957	2,02	5.905.226.559.572
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	1.018,93	10%	0%	-1%	-3%	-6%	-630	-8.951.107.257	0,72	709.130.404.945
83	Công ty Cổ phần PIV	1.182,59	8%	-18%	-87%	-178%	-3%	-321	-5.568.102.240	0,02	6.412.470.272
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	975,53	9%	2%	3%	14%	43%	4.331	31.730.209.758	2,08	1.201.255.857.686
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	986,96	12%	3%	1%	2%	13%	1.173	101.918.342.402	1,63	7.960.653.697.673
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	995,34	6%	1%	1%	4%	24%	1.706	3.077.319.943.400	2,26	274.082.359.042.928
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	998,27	4%	0%	0%	3%	5%	422	6.328.089.314	1,20	2.183.715.954.247
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	1.021,18	14%	0%	-1%	-1%	-5%	52	-24.039.200.103	1,38	1.876.724.101.426
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	1.072,46	8%	-7%	-3%	-4%	-21%	-2.085	-3.753.349.934	2,11	148.563.989.671
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	998,67	3%	0%	0%	4%	10%	989	6.591.483.566	0,63	2.936.294.472.161
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	786,58	56%	22%	25%	19%	27%	2.600	24.188.444.180	1,15	99.388.653.085
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	927,26	18%	8%	6%	14%	60%	5.436	1.971.099.177.135	2,99	33.481.608.954.953
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	999,32	3%	0%	0%	2%	3%	313	3.412.292.956	1,04	2.216.524.519.768
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	997,34	3%	0%	0%	4%	11%	1.132	14.147.750.878	1,45	3.893.952.410.921
95	Công ty cổ phần Petro Times	999,62	1%	1%	0%	2%	5%	490	7.529.674.418	1,14	3.305.985.188.556
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	1.002,88	4%	0%	0%	3%	11%	1.137	10.627.589.763	1,67	4.415.410.255.508
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	1.003,88	4%	1%	1%	2%	12%	1.196	63.322.111.523	1,06	6.937.893.866.931
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	995,13	2%	1%	0%	4%	10%	773	12.072.608.024	1,33	3.176.331.259.414
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	983,33	12%	9%	1%	0%	4%	403	47.353.873.501	1,26	6.124.801.832.432
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	1.000,31	1%	0%	0%	1%	1%	97	2.061.680.431	1,19	3.274.874.800.458
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	994,57	7%	1%	0%	3%	9%	882	3.090.907.841	1,42	736.693.242.925
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	998,67	10%	2%	0%	0%	1%	68	378.664.934	1,71	393.816.966.363
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	1.023,91	15%	-2%	0%	0%	0%	-109	149.950.360	1,14	197.915.808.671

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	991,15	7%	1%	1%	6%	19%	2.115	12.499.244.625	1,47	2.094.540.810.838
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.006,02	10%	-1%	0%	0%	0%	30	1.086.400.706	1,32	4.441.965.085.354
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	997,98	12%	0%	0%	1%	2%	152	1.355.571.129	1,15	439.940.776.621
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	945,35	17%	7%	5%	10%	30%	2.667	9.622.521.561	1,45	185.104.761.576
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	1.001,75	8%	0%	1%	2%	3%	317	3.138.888.012	1,41	335.006.617.502
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	935,59	54%	6%	11%	13%	21%	1.889	285.521.678.719	1,11	2.581.294.070.452
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	989,00	6%	1%	2%	10%	25%	2.226	28.308.717.994	1,64	1.630.443.668.860
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	960,56	20%	11%	3%	1%	3%	289	42.810.046.248	1,33	1.309.759.343.058
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	839,73	50%	46%	16%	3%	6%	587	11.956.940.403	1,16	76.328.280.982
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	982,79	15%	2%	2%	10%	22%	1.412	9.539.623.542	1,78	453.809.385.664
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	1.218,88	15%	-22%	-17%	-15%	-19%	-1.910	-19.102.149.791	0,87	112.123.580.541
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1.040,05	21%	-1%	12%	1%	1%	113	4.962.128.689	1,47	40.803.491.146
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	980,82	21%	2%	29%	1%	2%	144	3.869.582.340	1,06	13.208.736.327
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	1.100,67	38%	-8%	7%	1%	1%	91	1.783.876.209	1,01	25.732.824.327
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.001,06	7%	1%	0%	1%	7%	430	44.431.941.543	3,66	20.852.168.550.441
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	989,38	9%	2%	1%	4%	23%	2.261	2.826.777.941	1,61	333.181.989.998
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	997,37	5%	2%	0%	0%	2%	164	3.064.968.954	1,23	1.355.457.685.468
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	972,43	6%	-2%	11%	7%	31%	3.089	42.194.558.785	0,07	383.744.788.802
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	990,71	8%	2%	1%	3%	8%	874	2.360.298.838	1,35	226.619.858.475
123	Công ty Cổ phần TIE	40.139,45	-483%	-3914%	-4082%	-35%	-48%	-4.793	-45.908.454.017	1,04	1.134.445.377
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	993,61	4%	2%	1%	1%	5%	427	120.974.167.970	1,15	19.933.917.252.059
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	988,21	4%	1%	1%	8%	221%	22.108	331.623.553.324	4,64	37.113.183.010.928
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	997,29	5%	0%	0%	3%	10%	959	11.888.052.149	1,57	2.540.104.817.221
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	1.001,41	4%	0%	1%	3%	6%	587	3.520.635.744	1,54	545.862.803.459
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	994,02	7%	4%	0%	0%	0%	5	478.172.346	1,01	761.387.124.989

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.116,91	19%	-9%	-2%	0%	-1%	-100	-11.200.183.106	1,26	477.533.713.075
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	863,28	21%	14%	14%	17%	30%	2.666	142.526.687.993	1,29	1.003.204.446.234
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	985,12	6%	3%	0%	0%	2%	220	19.381.309.870	1,77	6.337.724.617.506
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	1.096,43	2%	-9%	65%	4%	3%	338	3.849.677.096	0,85	5.916.032.500
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	995,52	10%	2%	0%	0%	2%	170	5.295.866.220	1,32	2.849.119.202.776
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	975,51	10%	4%	1%	1%	8%	835	17.271.947.190	1,32	2.274.113.278.376
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	958,73	27%	6%	5%	6%	12%	1.243	7.040.761.164	1,26	151.869.608.876
136	Công ty Cổ phần Đồng Tân	708,40	51%	29%	27%	9%	29%	2.799	15.497.364.085	2,28	58.287.515.470
137	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.006,82	4%	1%	1%	1%	13%	1.013	138.997.251.319	2,04	17.482.769.422.773
138	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	945,54	25%	6%	4%	8%	41%	3.688	41.197.424.439	2,97	1.050.476.910.141
139	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	1.032,21	11%	0%	1%	1%	21%	2.134	6.573.569.453	1,27	559.379.892.219

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	-0,24	-0,09	0,00	-0,67	-31,66	-34,32	-0,31	-0,73	-0,24	-0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	1,53	-0,08	-0,14	0,36	4,07	9,43	0,38	1,50	1,53	-0,08	-0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	0,22	-0,01	0,03	0,06	0,08	-0,30	-0,05	-0,31	0,22	-0,01	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	-0,22	0,17	-0,02	-0,72	0,76	7,55	-0,15	0,00	-0,22	0,17	-0,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Armephaco	-0,34	0,00	0,01	-0,79	-0,69	30,43	-0,50	-4,92	-0,34	0,00	0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	0,10	0,00	0,00	6,41	-0,88	0,85	-0,10	-0,04	0,10	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	0,16	-0,07	-0,04	-0,63	-1,49	5,71	-0,36	0,77	0,16	-0,07	-0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	1,46	0,00	0,04	-1,30	-10,94	-10,32	-0,30	-0,96	1,46	0,00	0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	8,55	0,08	0,01	-4,21	-0,23	-1,59	-0,23	-0,92	8,55	0,08	0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	5,47	0,52	0,26	15,34	-0,14	-0,50	-0,18	-0,07	5,47	0,52	0,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	0,19	-0,16	0,02	0,51	4,92	0,61	0,08	0,17	0,19	-0,16	0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	1,47	0,12	-0,05	-3,53	-6,06	-91,55	-0,55	0,56	1,47	0,12	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	45,75	-2,96	-1,19	42,10	-91,98	4,07	1,77	8,00	45,75	-2,96	-1,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	5,15	-0,34	-0,06	11,75	-31,32	34,10	-1,36	-54,06	5,15	-0,34	-0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	-10,06	-1,06	3,26	3,64	0,00	0,00	0,00	0,01	-10,06	-1,06	3,26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	6,09	-0,22	0,03	-6,69	-5,80	19,58	-0,36	-0,07	6,09	-0,22	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	0,29	-1,01	0,18	3,62	0,08	0,34	0,11	0,52	0,29	-1,01	0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	0,59	-0,05	0,01	0,22	-0,52	1,07	-0,03	0,10	0,59	-0,05	0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	-262,99	-55,27	-24,80	8,81	-0,53	-151,98	-0,45	-0,45	-262,99	-55,27	-24,80
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần HTC Holding	4,62	-0,16	0,63	2,63	0,00	0,00	-0,17	-0,07	4,62	-0,16	0,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	9,72	-0,04	0,20	9,67	-39,26	11,41	1,74	6,30	9,72	-0,04	0,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	8,22	0,34	-0,05	-89,72	0,95	0,00	-6,39	42,70	8,22	0,34	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	8,20	1,51	0,70	-3,05	-24,49	-0,33	-0,05	-0,09	8,20	1,51	0,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	13,42	-0,09	-0,02	-3,22	-3,50	-4,39	-1,23	-1,45	13,42	-0,09	-0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	-0,45	0,96	0,08	-0,71	0,36	0,62	-0,03	-0,12	-0,45	0,96	0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	82,09	1,15	1,12	24,02	33,91	-2,01	-0,30	-3,35	82,09	1,15	1,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty cổ phần City Auto	2,02	0,04	-0,02	-1,74	-1,18	1,03	-0,55	-0,35	2,02	0,04	-0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	4,51	0,33	0,05	-2,99	6,60	5,75	0,45	1,47	4,51	0,33	0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	10,36	0,36	0,06	-12,78	6,16	-2,13	-0,21	-3,36	10,36	0,36	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	0,53	0,12	-0,01	-0,69	1,53	-13,92	-0,45	-1,57	0,53	0,12	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	2,43	0,14	0,10	-5,17	-0,50	-48,97	-0,98	-2,90	2,43	0,14	0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	3,11	-0,21	-0,06	-2,93	0,63	16,68	0,29	4,13	3,11	-0,21	-0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	0,24	-0,02	0,00	-0,02	1,03	0,18	0,04	0,03	0,24	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	6,07	0,33	0,01	-3,09	0,85	-1,01	-0,05	-2,85	6,07	0,33	0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	0,54	0,59	-0,07	-1,20	-11,93	-0,12	0,01	0,01	0,54	0,59	-0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	4,61	-3,45	-0,51	-0,80	-11,77	-3,21	-0,75	0,74	4,61	-3,45	-0,51
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	1,93	-0,25	0,14	42,10	-56,06	-1,13	-0,14	-0,67	1,93	-0,25	0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	-2,62	1,42	-0,08	-0,11	-18,92	0,84	-0,09	-0,26	-2,62	1,42	-0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	2,19	0,05	-0,01	-4,86	0,02	5,48	-0,21	0,57	2,19	0,05	-0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần FPT	0,51	0,00	0,02	0,26	6,62	0,20	0,02	0,13	0,51	0,00	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1,70	-0,07	0,00	24,71	-0,76	-11,25	-0,43	-2,09	1,70	-0,07	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	3,54	0,03	0,08	2,13	93,49	23,96	1,44	15,18	3,54	0,03	0,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	2,96	0,22	0,07	2,13	6,99	2,67	0,88	4,51	2,96	0,22	0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	2,71	0,05	0,02	-2,59	-10,29	-2,29	-0,90	-9,24	2,71	0,05	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	8,39	0,02	0,03	16,73	3.421,19	17,61	0,09	4,94	8,39	0,02	0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	3,63	0,08	0,03	-7,38	-0,60	-5,62	-0,64	-7,64	3,63	0,08	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	10,26	3,87	0,27	-23,16	-1,97	-22,96	-1,08	-2,45	10,26	3,87	0,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	7,56	0,05	0,02	0,42	-90,24	4,04	-0,18	-7,58	7,56	0,05	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	-0,01	-0,03	-0,01	3,54	-0,88	7,06	0,14	-0,23	-0,01	-0,03	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	-1,77	1,93	-0,20	-5,15	0,41	34,89	-0,01	-0,01	-1,77	1,93	-0,20
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	2,28	0,39	-0,05	-1,32	3,20	-7,02	-0,54	-1,07	2,28	0,39	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	12,14	-0,03	0,01	-0,41	226,69	47,28	-0,46	5,10	12,14	-0,03	0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	4,60	0,20	-0,06	-32,62	-33,35	-8,24	-0,57	-2,38	4,60	0,20	-0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	1,14	0,03	-0,07	-22,32	-2,30	-8,89	-1,46	-3,25	1,14	0,03	-0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	-2,62	-1,35	-0,06	-0,08	3,80	0,13	0,00	0,02	-2,62	-1,35	-0,06
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	0,34	0,26	0,78	0,08	3,48	2,50	0,17	0,16	0,34	0,26	0,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	16,64	16,50	-1,41	0,18	12,52	0,00	0,40	0,43	16,64	16,50	-1,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	8,20	-0,35	-0,45	-2,00	-6,12	24,96	2,65	11,84	8,20	-0,35	-0,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	1,39	-0,38	-0,11	-3,52	-3,66	-11,67	-1,81	-2,37	1,39	-0,38	-0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	4,81	0,03	0,00	1,27	28,88	23,50	1,18	11,12	4,81	0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	-5,12	-4,86	0,00	0,05	0,00	0,00	-0,16	-0,18	-5,12	-4,86	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	5,90	-0,16	-0,15	-0,73	-4,31	-0,83	-0,36	-2,11	5,90	-0,16	-0,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	4,37	0,25	0,21	49,11	0,22	0,74	-0,13	0,38	4,37	0,25	0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	27,93	-0,21	-0,22	-139,97	-1,37	-0,77	-0,50	-4,43	27,93	-0,21	-0,22
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
65	Công ty Cổ phần MT Gas	2,78	-0,69	0,00	2,48	124,37	-12,17	1,03	8,41	2,78	-0,69	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	8,85	-0,10	0,02	4,96	-7,18	-4,98	0,97	-7,07	8,85	-0,10	0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	2,13	0,25	-0,02	-21,53	0,40	4,48	-0,42	-1,03	2,13	0,25	-0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	0,29	-0,53	-0,01	1,54	-4,09	-1,61	-0,16	-0,05	0,29	-0,53	-0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	14,13	0,08	0,21	1,22	4,74	1,18	0,09	0,78	14,13	0,08	0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	3,82	0,60	0,34	0,03	-3,59	-5,43	0,23	-2,97	3,82	0,60	0,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,43	-0,12	-0,04	-5,05	-10,36	1,37	-0,97	-0,15	2,43	-0,12	-0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	73,20	3,19	2,72	-4,96	727.158	-14,52	0,96	-3,16	73,20	3,19	2,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	16,82	1,02	0,67	266,99	52,83	-1,45	2,04	-0,84	16,82	1,02	0,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	0,81	-0,63	-0,10	-1,32	-9,21	-3,56	-0,54	-0,59	0,81	-0,63	-0,10
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	1,46	0,15	-0,10	0,44	1,58	0,09	0,16	-0,06	1,46	0,15	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	2,36	-0,37	0,17	4,90	-1,76	-0,91	-0,24	-0,63	2,36	-0,37	0,17
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	7,05	-0,22	-0,08	0,42	-105,44	5,52	-1,37	-0,12	7,05	-0,22	-0,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	7,71	0,10	-0,02	-17,33	-2,14	-1,01	-1,36	-1,37	7,71	0,10	-0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	1,06	0,01	0,01	-1,06	-6,17	-2,26	-0,19	-0,78	1,06	0,01	0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	3,49	-0,05	-0,19	-1,04	-45,80	-2,23	-0,18	-2,54	3,49	-0,05	-0,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	2,70	0,07	0,21	-2,12	6,11	-2,63	-0,78	-2,29	2,70	0,07	0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	2,79	-0,04	-0,05	-2,67	-1,71	-0,04	-0,43	-0,55	2,79	-0,04	-0,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần PIV	15,64	5,13	4,76	9,98	0,00	38,39	2,03	0,04	15,64	5,13	4,76
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	16,88	0,26	0,21	3,55	-4,50	0,36	-0,06	0,06	16,88	0,26	0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	1,64	0,01	-0,06	0,46	-0,16	-0,27	0,02	-0,79	1,64	0,01	-0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4,42	0,14	0,03	0,97	0,74	-1,22	-0,64	-2,33	4,42	0,14	0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	48,61	0,81	0,76	-20,01	30,00	10,28	-2,23	-4,91	48,61	0,81	0,76
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	1,07	0,13	-0,03	-6,55	29,69	-0,14	-0,24	-0,41	1,07	0,13	-0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	0,44	-0,01	-0,03	0,10	-2,97	5,79	0,11	-0,11	0,44	-0,01	-0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	23,64	0,06	0,00	6,86	7,48	18,92	3,20	4,18	23,64	0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	3,96	1,26	-0,75	-1,83	30,40	-0,21	-0,18	-0,22	3,96	1,26	-0,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	4,73	0,14	0,01	41,51	-0,19	-0,85	-0,24	-3,66	4,73	0,14	0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	33,36	-0,51	-0,09	4,03	-55,56	5,05	-0,59	1,64	33,36	-0,51	-0,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	20,47	-0,02	0,00	-0,49	0,97	4,51	0,72	3,60	20,47	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
95	Công ty cổ phần Petro Times	9,79	-0,20	-0,18	-1,36	13,99	9,66	0,37	6,85	9,79	-0,20	-0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	20,07	-0,40	-0,01	10,33	-59,48	0,58	-2,78	1,90	20,07	-0,40	-0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	1,49	0,19	0,00	-1,65	1,74	-21,23	-0,35	-8,60	1,49	0,19	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	25,31	0,60	-0,03	-9,43	57,25	-34,77	-0,77	-4,90	25,31	0,60	-0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	-0,12	0,09	-0,04	-11,95	-0,33	-1,55	-0,17	-1,00	-0,12	0,09	-0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	35,57	0,64	-0,44	-94,95	19,45	2,42	-0,81	-1,42	35,57	0,64	-0,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	19,21	-0,13	0,02	-8,49	48,92	-4,93	-2,07	-2,89	19,21	-0,13	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	3,25	-0,12	-0,10	-2,59	-5,82	0,05	-0,15	-0,91	3,25	-0,12	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	-3,13	-3,01	-0,44	0,34	-119,22	0,31	-0,36	0,04	-3,13	-3,01	-0,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	16,66	0,08	0,12	24,24	-9,31	-1,74	-1,30	-4,66	16,66	0,08	0,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2,77	-0,01	-0,06	-3,67	-44,71	1,03	-0,72	-0,60	2,77	-0,01	-0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	5,50	-0,07	0,30	4,35	0,52	-0,58	-0,20	-0,10	5,50	-0,07	0,30
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	3,67	0,07	0,00	-6,20	5,64	-0,32	0,10	0,74	3,67	0,07	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	9,79	2,42	0,00	-3,58	7,04	-2,85	-0,17	-1,23	9,79	2,42	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1,05	-0,45	-0,03	8,98	0,80	7,22	0,46	0,88	1,05	-0,45	-0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	13,03	-1,20	-0,96	54,00	-127,39	5,88	-0,68	1,55	13,03	-1,20	-0,96
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	-0,86	0,13	0,01	-0,14	-0,44	0,92	-0,08	-0,10	-0,86	0,13	0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	1,89	2,73	0,45	-9,06	3,49	-0,01	-0,05	-0,04	1,89	2,73	0,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	20,71	0,53	-0,05	-0,13	-2,45	34,69	-0,02	-1,19	20,71	0,53	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-0,54	-0,02	0,18	-1,42	-3,08	-58,58	-1,42	-2,32	-0,54	-0,02	0,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	-19,12	-4,18	-1,01	-0,20	-1,87	-82,15	-0,10	-0,15	-19,12	-4,18	-1,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	-2,93	54,49	3,66	-7,84	0,00	0,00	-1,04	-1,27	-2,93	54,49	3,66
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	-5,36	4,69	-0,21	0,02	-1,17	1,25	0,02	-0,02	-5,36	4,69	-0,21
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	6,17	0,42	-0,01	-12,58	4,33	-6,04	-0,56	-32,68	6,17	0,42	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	4,45	0,13	0,06	-0,53	8,30	18,85	0,06	1,05	4,45	0,13	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	2,53	-0,23	0,00	5,64	-2,80	-3,55	-0,19	-0,78	2,53	-0,23	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	0,63	0,27	0,00	1,09	21,18	46,65	0,14	0,96	0,63	0,27	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	4,88	0,03	0,02	-6,48	-0,97	-0,01	-0,57	-0,87	4,88	0,03	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
123	Công ty Cổ phần TIE	-3,80	-0,83	0,45	-0,08	0,72	-0,81	-0,05	-0,10	-3,80	-0,83	0,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	2,22	-0,16	0,01	1,98	-6,10	-3,03	-0,99	-2,36	2,22	-0,16	0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	10,23	0,24	-0,01	-162,50	1,01	547,80	-1,54	81,83	10,23	0,24	-0,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	18,07	0,05	-0,03	-4,69	0,56	-2,81	-0,46	-4,31	18,07	0,05	-0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	8,06	-0,18	0,49	-12,18	-61,21	-620,72	-0,67	-1,68	8,06	-0,18	0,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	0,38	-0,24	-0,03	-2,15	-4,48	-8,95	-0,99	-1,81	0,38	-0,24	-0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	-6,37	-3,15	-0,04	-0,33	-4,03	-2,78	-0,17	-0,21	-6,37	-3,15	-0,04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	2,63	0,27	-0,85	-8,09	-14,13	-2,67	-0,57	-0,57	2,63	0,27	-0,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	-0,03	-0,11	-0,09	-0,28	-0,81	18,54	-0,04	0,64	-0,03	-0,11	-0,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	-11,20	-7,23	2,24	0,66	0,00	395,66	0,06	0,05	-11,20	-7,23	2,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	3,46	0,50	0,06	-1,92	141,58	-61,20	-0,36	-5,13	3,46	0,50	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	0,38	-0,07	-0,02	0,23	-3,93	-42,12	-0,02	-9,45	0,38	-0,07	-0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	1,99	0,42	-0,01	-1,90	-1,36	-2,71	-0,75	-3,09	1,99	0,42	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	94,50	-2%	-5%	-1%	-1%	-2%	-170	-14.252.681.573	0,01	-580.173.914.904
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	-18,64	2%	3%	-1%	-1%	-1%	-60	-2.110.172.214	0,07	525.343.946.731
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	3,38	-4%	1%	0%	-1%	-7%	-153	702.514.088	-0,03	27.611.863.715
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	0,85	0%	0%	0%	0%	-1%	-103	351.874.874	0,03	2.065.329.412
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Armephaco	18,94	-1%	-1%	0%	0%	-1%	-306	-1.936.934.412	-0,26	-639.604.265.547
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	32,97	-2%	-1%	1%	7%	6%	573	5.040.055.916	-1,54	-681.822.055
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	-11,62	1%	1%	1%	0%	5%	493	1.534.952.215	0,06	23.879.093.224
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	19,76	1%	-2%	-2%	-4%	-23%	-2.275	-85.714.963.624	-0,27	-288.047.038.289
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	0,87	0%	0%	0%	-1%	-4%	-129	-451.707.627	-0,03	-10.360.846.965
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	2,32	2%	0%	5%	7%	13%	1.256	3.856.346.980	0,13	-2.983.105.879
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	-8,62	-2%	2%	1%	0%	1%	76	684.342.764	0,01	14.883.878.930
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	-1,53	2%	1%	1%	1%	4%	379	1.895.131.188	0,00	27.820.549.572
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	2,33	-3%	0%	0%	4%	11%	1.138	4.558.098.677	-0,19	320.066.674.268
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	3,96	0%	0%	0%	-2%	-19%	-1.354	-3.814.053.625	-2,78	345.091.862.002
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	-118,90	2%	12%	9%	2%	3%	159	794.672.442	0,03	318.028.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	5,81	-2%	-1%	0%	-1%	1%	158	161.178.829	0,06	-1.869.273.430
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	-0,81	-1%	0%	10%	6%	23%	2.383	31.423.838.989	0,17	69.672.286.640
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	4,85	0%	0%	0%	-1%	-8%	-667	-13.951.813.627	-0,01	-677.636.251
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	-0,47	1%	-1%	0%	0%	0%	5	107.239.102	0,00	-96.834.132.940
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty cổ phần HTC Holding	13,98	3%	-1%	-1%	-1%	-1%	-146	-881.188.706	0,00	-4.066.371.126
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	3,98	-1%	0%	0%	0%	1%	79	316.469.988	-0,06	255.064.705.493
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	24,52	-3%	-2%	-2%	-31%	-145%	-14.502	-159.524.696.585	1,23	4.697.362.913.369
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-14,36	4%	1%	4%	-1%	0%	-26	-2.157.077.703	0,17	-76.016.720.594
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	0,15	0%	0%	0%	-2%	-5%	-354	-8.616.951.339	-0,03	-263.723.552.988
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	-51,01	-2%	5%	11%	2%	4%	453	17.322.109.959	0,52	-46.962.121.692
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	-7,20	2%	1%	1%	7%	23%	2.386	33.179.096.201	0,03	-473.298.210.235
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty cổ phần City Auto	37,74	-3%	-3%	-1%	-4%	-10%	-996	-67.667.645.288	-0,01	1.018.294.850.332
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	9,61	-4%	-1%	-1%	-1%	-1%	-56	-344.810.529	0,07	69.146.603.186
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	32,26	0%	-3%	0%	1%	2%	238	999.371.862	0,10	-141.020.713.709
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	17,60	0%	-2%	-1%	-2%	-8%	-727	-11.156.095.912	-0,06	-242.365.000.308
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	15,12	0%	-1%	-1%	-6%	-34%	-4.219	-342.382.024.800	0,08	-4.357.906.825.259
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	8,35	-1%	-1%	0%	0%	2%	150	4.717.670.232	0,02	1.296.051.038.844
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-5,59	1%	1%	0%	0%	0%	-15	-299.082.868	-0,12	4.538.033.151
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	-5,20	1%	1%	1%	1%	2%	173	520.063.606	0,11	-86.574.388.469
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	47,23	-1%	-4%	-61%	-8%	-9%	-943	-30.395.369.511	0,00	3.838.923.743
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	64,99	2%	-6%	0%	-3%	8%	809	4.260.133.318	-0,17	39.329.240.131
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	13,72	14%	2%	1%	0%	-2%	-387	-1.916.537.772	-0,05	-72.215.482.728
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	-7,74	2%	1%	1%	-1%	-2%	-425	-723.361.102	0,17	-7.754.634.968
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	-2,06	1%	0%	0%	1%	16%	1.554	20.111.309.066	0,22	23.157.328.496
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần FPT	-5,08	0%	1%	3%	3%	8%	232	2.477.941.128.208	0,05	8.602.163.980.058
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	22,37	1%	-2%	-2%	-6%	-64%	-5.832	-719.557.379.089	-0,47	1.572.938.820.441
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	3,58	0%	0%	0%	-1%	-2%	-179	-722.272.024	0,15	612.938.268.843
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	5,32	1%	1%	-1%	-3%	-19%	-1.855	-24.474.980.386	0,00	902.050.950.345
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	-3,40	3%	1%	1%	1%	16%	1.105	15.553.718.998	0,31	-887.584.401.325
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	0,15	0%	0%	0%	0%	21%	824	6.426.206.809	0,08	154.669.373.462
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	30,18	0%	-3%	-3%	-11%	-41%	-3.829	-202.343.938.367	-0,46	-2.793.278.542.157
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	162,55	-3%	-16%	-15%	-21%	-33%	-3.159	-3.340.250.552	-0,32	-24.467.304.020
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	-7,63	1%	1%	1%	5%	18%	1.861	15.487.378.924	0,05	-228.021.795.377
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	392,35	1%	-35%	-48%	-50%	-78%	-7.439	-9.898.005.700	-1,20	-2.905.638.283
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	17,08	1%	-4%	311%	24%	32%	351	1.129.854.156.475	0,00	-18.738.465.023
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	-0,82	0%	0%	1%	1%	6%	660	18.022.143.371	0,08	-293.655.033.156
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	-0,07	0%	0%	0%	1%	5%	511	4.602.001.763	0,05	459.363.356.306
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	-19,37	5%	2%	2%	2%	1%	394	9.726.563.442	0,10	-392.153.372.027
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	-24,75	6%	3%	2%	-2%	1%	111	1.320.805.201	0,22	-389.675.688.461
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	34,86	-7%	1%	-4%	0%	-1%	-83	-17.527.143.272	-0,01	54.284.622.064
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Y tế Việt Nhật	-31,03	1%	3%	4%	4%	3%	275	30.874.014.754	0,05	180.241.205.365
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	-2,56	-1%	0%	10%	6%	7%	687	4.873.714.955	0,02	30.715.418.438
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	1,76	-2%	0%	0%	1%	3%	269	6.822.911.616	0,03	3.023.570.163.805
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	-17,47	3%	1%	15%	19%	63%	6.276	32.631.405.825	0,01	-123.141.613.447
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	2,21	-1%	0%	0%	0%	-3%	-332	-3.271.796.031	0,00	1.093.369.020.828
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	1,363,32	1%	-37%	345%	20%	23%	2.296	68.861.816.847	0,03	-53.468.264.372
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	2,25	0%	0%	0%	1%	2%	220	8.053.517.680	0,00	-759.830.674.337
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	-2,10	1%	0%	1%	1%	10%	997	1.495.243.393	0,35	5.610.636.736
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	9,10	-1%	-1%	0%	-2%	-12%	-1.087	-580.314.128	-0,85	-9.258.886.318
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần MT Gas	-15,16	-4%	2%	-19%	-32%	-47%	-4.735	-29.827.720.557	0,02	588.333.583.662
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1,46	0%	0%	0%	1%	-1%	-55	-819.161.031	-0,01	-1.061.167.219.469
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	48,15	-4%	-5%	-3%	-7%	-37%	-2.695	-3.931.933.872.366	-0,04	-15.488.064.062.471
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	-16,35	6%	3%	2%	1%	5%	594	30.216.135.359	0,15	-63.256.997.891
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	11,43	-1%	-1%	-1%	-7%	-12%	-918	-6.119.355.341	0,08	39.005.204.010
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	47,66	-2%	-3%	0%	-1%	-11%	-932	-22.029.689.108	0,02	-713.970.029.753
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,90	0%	0%	0%	-1%	0%	-74	-29.846.978.356	0,01	-1.548.666.767.403
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	3,54	0%	0%	0%	-2%	-9%	-693	-8.759.114.856	-0,14	-288.614.193.513
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	-4,26	1%	1%	1%	4%	8%	797	2.391.449.274	0,01	-25.167.514.640
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	5,83	2%	0%	0%	0%	0%	49	897.155.403	-0,01	-111.944.517.762
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	126,23	-15%	-13%	-13%	-15%	-23%	-2.336	-9.156.479.282	-0,25	-2.418.553.457
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	95,99	-10%	-8%	-7%	-9%	-25%	-2.583	-61.216.765.658	-0,06	103.587.371.533
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	4,86	-1%	0%	0%	0%	0%	-24	-2.890.476.281	0,00	-301.972.567.801
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-3,09	2%	0%	0%	-2%	-4%	-369	-1.832.120.381	0,03	-68.035.210.015
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	6,33	3%	0%	0%	-1%	-3%	-434	-19.441.521.193	0,10	-465.103.484.478
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	15,35	-1%	-2%	-1%	-4%	-19%	-1.897	-146.925.023.021	-0,31	-1.383.736.425.772
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	-6,74	3%	1%	0%	0%	1%	186	7.301.420.088	-0,02	-1.118.936.137.559
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	20,10	-2%	-2%	-2%	-4%	-8%	-853	-12.118.824.940	-0,06	-83.176.103.572
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần PIV	-3,964	3%	396%	60.554 %	-13%	79%	7.937	137.498.565.096	-0,03	6.176.544.348
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	2,15	2%	0%	1%	2%	9%	947	6.934.969.430	0,19	4.058.033.306
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	16,38	0%	-1%	0%	-3%	-2%	0	-15.039.108.857	0,10	-640.329.411.893
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-3,50	2%	0%	1%	2%	13%	670	1.627.578.976.316	0,11	-30.089.247.565.965
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	3,95	0%	0%	0%	-5%	-10%	-774	-11.517.768.605	-0,08	-584.079.288.344
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	-5,71	3%	1%	-2%	-2%	-7%	-128	-32.364.979.956	-0,01	-197.143.299.708
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	56,32	-10%	-6%	-5%	-5%	-31%	-3.128	-5.631.132.015	-0,32	22.687.033.363
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-0,01	0%	0%	0%	2%	4%	361	2.405.816.357	0,10	280.531.852.106
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	-48,30	7%	4%	7%	2%	4%	285	3.349.601.350	0,21	-19.217.886.814
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	-3,94	1%	0%	1%	-1%	-16%	213	160.407.333.738	-0,44	-729.519.987.287
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	0,29	0%	0%	0%	0%	1%	60	654.888.849	0,00	178.273.333.968
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2,35	0%	0%	0%	-2%	-5%	-495	-6.184.824.307	0,01	450.515.397.681
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
95	Công ty cổ phần Petro Times	4,73	0%	-1%	0%	-1%	-1%	-284	518.494.566	0,04	1.185.635.235.376
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	5,42	0%	-1%	0%	-6%	-16%	-1.489	-14.120.197.190	-0,05	177.560.702.962
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	19,49	-1%	-1%	0%	-2%	-20%	-1.574	-49.204.819.097	-0,23	-2.018.601.721.798
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-0,19	0%	0%	0%	-2%	-7%	-591	-9.241.464.634	-0,07	-612.260.924.500
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	-53,45	9%	9%	4%	3%	22%	2.523	283.552.893.479	0,04	-1.266.836.322.413
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	2,70	0%	0%	0%	-3%	-5%	-430	-9.135.850.188	-0,08	-241.829.120.825
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	1,82	0%	0%	0%	-2%	-5%	-488	-1.706.717.215	-0,05	-101.228.979.541
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	26,50	-2%	-2%	-2%	-3%	-16%	-1.585	-8.826.887.310	-0,10	-50.947.125.030
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	12,79	-2%	-1%	0%	0%	0%	-133	-331.222.605	-0,01	24.203.816.878
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-1,79	1%	0%	0%	0%	2%	360	2.235.118.343	0,04	-82.355.517.600
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	4,65	1%	0%	0%	-1%	-4%	-417	-15.214.496.974	-0,04	-159.437.859.134
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-0,58	2%	0%	0%	0%	0%	36	319.266.343	0,00	-9.463.551.338
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	2,04	1%	0%	0%	0%	3%	280	830.263.958	0,09	23.908.962.891
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	3,45	1%	0%	0%	1%	1%	56	555.332.915	0,05	-123.178.625.096
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	29,12	2%	-3%	-4%	1%	6%	492	75.510.870.579	-0,03	1.180.709.013.237
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	3,58	0%	0%	0%	1%	7%	602	8.037.712.790	0,06	175.291.804.028
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	71,22	-4%	-6%	-2%	-1%	-4%	-644	-35.888.947.522	0,07	-144.213.394.470
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	199,04	-4%	-5%	-19%	-5%	-9%	-858	-17.459.665.449	0,03	-8.438.069.985
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	8,03	0%	-1%	0%	0%	-5%	-334	-2.241.141.785	0,04	-49.170.144.428
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	191,11	7%	-19%	-16%	-11%	-14%	-1.421	-14.209.158.221	-0,19	-232.206.919.552
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	355,87	-17%	-33%	-19%	-5%	-7%	-655	-28.201.923.487	0,01	-66.527.092.096
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	698,75	-52%	-70%	-31%	-67%	-78%	-7.788	-200.151.420.433	0,05	-326.848.789.606
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	43,72	10%	-3%	1%	0%	0%	-8	-152.705.860	-0,20	-4.532.578.174
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	20,22	-1%	-2%	-1%	-6%	-93%	-4.462	-288.282.597.037	-3,71	-470.345.587.936
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	-2,60	1%	0%	0%	0%	4%	425	532.369.941	0,04	13.138.034.686
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	8,69	0%	0%	-1%	-1%	-5%	-508	-8.198.561.402	-0,12	50.977.488.777
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	-647,72	-5%	58%	60%	27%	122%	12.215	165.596.158.416	0,31	130.191.071.698
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	5,28	0%	0%	0%	-2%	-4%	-326	-1.059.357.269	0,01	-26.205.793.080
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
123	Công ty Cổ phần TIE	36,724,63	-503%	-3672%	-3797%	-22%	-17%	-1.734	-16.635.981.603	-0,47	-9.160.005.354
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	-2,71	1%	1%	0%	1%	4%	334	86.247.522.544	0,04	-5.574.300.021.324
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	-2,13	0%	0%	0%	-3%	91%	9.127	136.908.277.185	1,63	12.274.169.260.496
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-1,76	1%	0%	0%	2%	6%	599	7.429.321.503	0,06	-534.134.816.705
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	7,27	0%	-1%	0%	-2%	-4%	-370	-2.220.605.274	-0,05	-95.671.139.899
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	13,97	-1%	0%	0%	0%	0%	-48	-2.325.434.610	0,00	-949.112.351.197
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	38,73	0%	-2%	2%	1%	2%	133	30.534.229.166	-0,01	-434.601.272.982
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	38,97	-3%	-4%	16%	20%	35%	3.163	165.780.744.086	0,17	-271.413.987.694
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	-6,06	1%	1%	-1%	-1%	-8%	-521	-43.151.351.571	-0,07	813.062.044.928
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư	1,096	2%	-9%	65%	3%	2%	243	2.765.265.081	0,03	5.916.032.500

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Vinataba	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-1,14	0%	1%	0%	-1%	-4%	-449	-14.028.413.406	-0,05	-1.600.650.532.303
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	-6,04	3%	1%	0%	0%	-6%	-536	-10.834.952.274	0,09	-1.839.039.721.141
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	0,36	4%	0%	1%	-1%	-7%	-615	352.730.974	-0,08	-50.292.929.853
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	297,80	298,70	14,08	22,36	117,22	118,28	474,36	348,95	67,50	65,74	0,53	0,37
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	299,04	297,68	5,89	17,75	116,35	117,33	475,48	354,42	67,74	66,11	0,53	0,78
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	298,92	299,56	3,96	7,28	115,34	116,52	487,28	365,39	69,26	67,24	0,23	0,27
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	298,64	299,33	11,29	23,20	116,06	198,44	474,73	353,28	67,62	65,91	0,73	0,81
5	Công ty Cổ phần Armephaco	298,92	299,52	8,67	12,67	110,64	195,07	473,67	351,01	68,49	65,93	0,39	0,19
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	297,71	297,88	4,50	13,53	109,00	105,52	396,50	284,79	27,62	25,15	0,08	0,09
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	298,86	299,13	6,66	13,22	115,71	114,28	476,59	357,93	67,54	65,90	0,06	0,07
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	299,17	298,70	11,41	18,01	113,39	195,36	472,66	343,57	68,02	65,49	1,35	1,40
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	298,98	291,14	9,91	27,80	116,89	117,82	478,18	355,95	67,85	65,94	0,02	0,02
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	298,40	292,58	5,17	16,86	116,02	117,39	483,70	369,55	67,99	66,50	0,03	0,03
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	298,64	299,29	1,99	5,44	116,97	118,29	471,94	350,94	67,24	65,51	0,03	0,04
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	299,78	298,56	10,08	9,42	117,22	116,57	472,79	353,35	67,68	65,88	0,06	0,07
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	287,90	253,70	31,57	98,11	116,43	118,04	482,59	363,93	72,69	69,98	0,38	0,54
14	Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	298,82	294,79	60,61	63,37	108,26	115,57	480,40	352,94	75,15	65,46	1,04	1,28
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	286,73	290,28	1,19	2,57	115,51	116,92	484,23	374,29	67,71	65,97	0,00	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	297,38	292,54	23,65	56,57	128,34	118,37	481,13	359,68	68,14	66,44	0,03	0,04
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	294,94	294,67	2,50	6,27	116,60	118,15	487,65	379,33	72,00	70,27	0,05	0,08
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	298,91	299,32	12,82	17,82	105,70	105,91	476,93	352,96	67,47	65,67	1,02	1,13
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	85,33	267,58	13,65	10,69	115,38	116,75	472,43	351,52	67,14	65,39	0,06	0,03
20	Công ty cổ phần HTC Holding	298,44	295,06	3,11	9,46	115,62	117,29	319,36	351,41	67,44	65,66	0,03	0,03
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	298,68	290,42	15,17	48,86	120,17	121,14	474,58	353,33	70,01	67,86	0,18	0,30
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	299,34	291,56	88,30	111,70	114,80	98,77	587,80	400,42	77,49	78,08	4,35	6,54
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	296,53	288,51	5,03	8,58	119,93	119,45	487,71	369,45	69,39	67,88	0,20	0,19
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	299,56	287,48	27,43	68,84	117,09	117,89	477,46	354,14	68,21	66,28	1,49	1,55
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	298,37	298,83	3,69	7,18	128,78	121,73	513,60	403,17	66,82	66,45	0,14	0,13
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	295,76	223,15	44,06	110,64	117,73	133,82	472,44	359,83	73,06	70,89	1,58	1,58
27	Công ty cổ phần City Auto	298,89	297,72	9,83	19,91	116,17	116,24	479,68	352,48	67,74	65,90	2,09	2,69
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	297,65	294,31	8,55	24,06	116,56	119,25	485,90	363,52	69,66	67,88	0,13	0,17
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	298,96	290,38	16,01	37,03	116,29	118,25	476,17	354,18	67,92	66,35	0,22	0,19
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	298,80	298,91	8,20	12,28	115,69	115,50	476,02	351,53	68,08	66,09	0,39	0,34
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	299,66	297,16	25,27	41,27	116,15	116,50	494,33	357,14	68,51	66,84	7,27	6,48
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	298,72	296,30	6,89	26,08	116,65	117,56	472,65	351,75	67,42	65,69	0,47	1,00
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	298,58	299,46	1,86	3,95	116,40	117,72	463,86	342,09	65,84	63,88	0,06	0,07
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	298,81	293,89	13,25	28,47	116,54	118,32	483,62	362,60	68,96	67,34	0,14	0,12
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	298,64	297,98	2,35	3,40	115,44	117,17	478,83	348,55	67,77	65,97	0,02	0,02
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	293,77	291,22	12,16	29,20	115,81	118,11	499,31	376,52	70,97	68,45	0,19	0,23
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	298,83	298,00	6,42	16,82	116,21	117,76	479,81	361,06	69,64	67,55	0,07	0,05
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	291,35	290,82	3,96	6,58	117,81	118,53	500,44	381,68	73,21	71,40	0,02	0,02
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	299,10	297,87	28,10	43,95	107,64	107,41	484,58	367,94	68,19	66,91	1,31	1,46
40	Công ty Cổ phần FPT	299,11	298,86	4,46	9,05	116,18	116,99	515,13	399,97	70,87	68,92	14,47	19,20
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	299,13	298,05	23,68	40,15	109,87	109,02	488,00	343,91	69,21	66,05	9,95	11,62
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	298,78	296,35	20,66	51,55	107,69	108,60	479,35	356,35	69,35	67,80	0,33	0,59

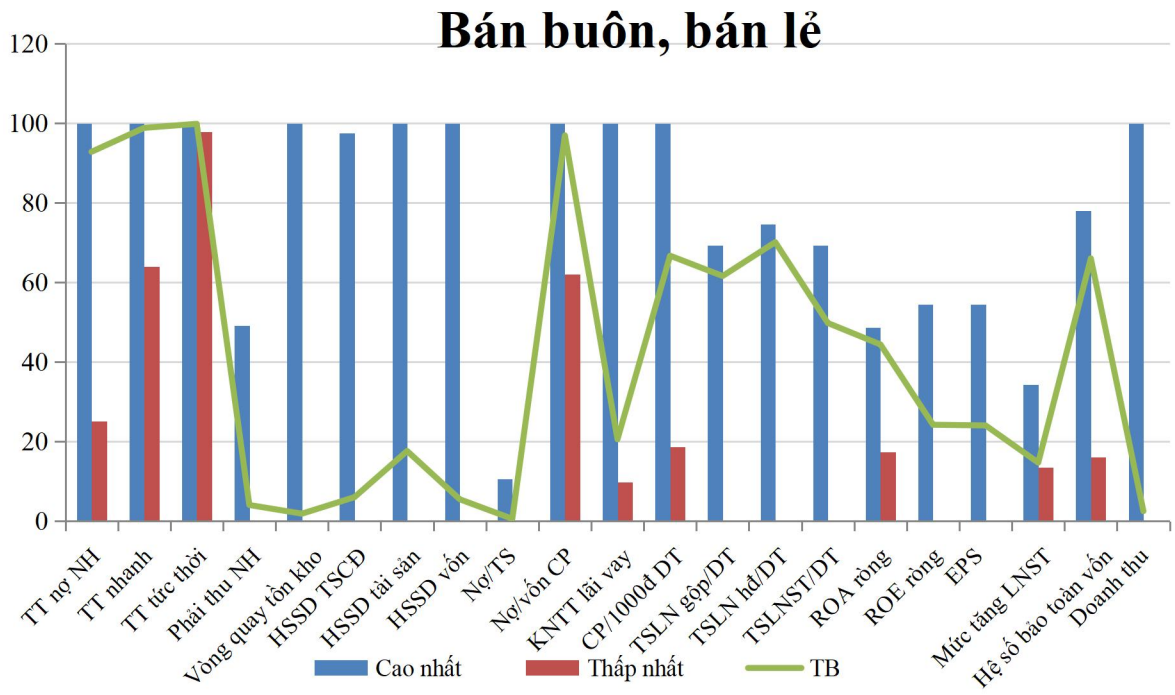
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	299,16	297,13	7,60	19,83	111,78	114,18	480,25	352,25	70,87	68,81	0,61	1,01
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	299,42	297,32	29,60	29,86	105,46	105,15	482,10	364,55	70,91	69,63	1,33	1,15
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	298,49	291,75	37,01	74,10	114,22	114,54	494,65	374,91	70,34	68,53	0,36	0,45
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	299,30	296,58	12,20	17,89	115,68	118,40	491,63	353,44	69,13	66,01	2,23	1,45
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	291,53	279,43	9,46	11,93	115,72	116,90	481,83	340,97	68,85	66,12	0,01	0,01
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	299,25	292,99	27,68	55,41	114,44	117,00	466,07	352,50	66,39	64,82	0,73	0,73
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	297,84	297,72	3,95	11,17	103,71	103,71	449,97	280,38	16,67	16,03	0,01	0,01
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	296,08	296,48	2,66	7,86	117,00	136,10	479,74	387,04	67,97	66,14	0,13	0,13
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	299,10	297,25	17,36	32,92	115,21	115,81	472,63	353,73	68,27	66,62	1,12	1,14
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	298,27	288,29	56,53	140,42	115,46	115,73	475,26	355,29	67,51	65,85	1,17	1,46
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	299,45	295,38	14,04	20,82	117,67	118,13	481,78	362,59	69,12	67,46	0,47	0,38
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	299,18	297,69	11,81	15,43	121,48	118,49	486,09	365,55	69,80	68,39	0,34	0,24
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	296,99	298,82	1,12	1,70	116,05	117,68	469,80	345,12	67,21	65,41	0,13	0,16
56	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	297,32	296,71	1,79	6,73	116,39	117,50	475,54	358,55	65,40	63,91	0,13	0,21
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	285,97	259,17	1,57	6,93	113,66	117,41	469,83	352,53	67,26	65,55	0,01	0,03
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	298,56	292,60	18,29	64,89	115,13	116,00	473,92	353,82	67,23	65,54	1,40	2,66
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	298,66	297,37	8,13	13,62	116,28	117,87	446,04	351,10	66,53	64,84	0,07	0,04
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	298,56	295,24	24,52	57,04	110,81	111,15	476,92	353,86	68,17	66,33	0,93	1,43
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	294,32	298,05	0,99	0,46	114,91	117,15	456,35	313,88	66,76	65,10	0,02	0,00
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	299,67	294,49	19,28	43,61	115,51	116,83	474,28	353,68	67,44	65,66	2,25	2,22
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	298,47	294,38	10,89	31,89	116,35	132,95	488,93	370,31	72,22	70,95	0,05	0,06
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	294,75	267,69	31,42	53,90	117,07	117,36	481,41	355,79	70,10	65,87	0,03	0,03
65	Công ty Cổ phần MT Gas	297,90	296,19	5,09	25,73	116,99	115,56	495,77	352,11	67,34	65,62	0,06	0,28
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	298,80	291,76	30,15	60,52	112,84	116,16	476,48	354,75	67,69	65,86	1,78	1,58
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	299,58	297,17	11,49	20,91	116,12	116,66	500,81	353,69	68,94	66,93	44,29	43,50
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	298,57	299,05	3,54	7,34	117,01	117,75	481,37	364,29	68,31	66,85	0,60	0,64
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	297,45	285,02	14,78	42,30	116,84	118,22	490,02	362,75	69,59	67,83	0,23	0,27
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	298,80	295,73	6,45	12,37	114,89	117,81	480,83	354,15	67,88	66,11	0,44	0,22

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,22	297,19	11,94	24,96	116,83	116,62	476,87	354,58	67,40	65,63	34,26	37,46
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	296,82	229,30	41,58	216,27	118,97	119,11	483,53	358,15	69,99	67,63	1,16	1,18
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	298,83	284,20	10,12	89,16	116,82	117,74	468,85	351,55	66,27	64,60	0,08	0,07
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	298,27	297,69	5,46	11,49	116,36	117,89	472,27	351,55	66,81	65,06	0,14	0,11
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	296,10	294,72	2,83	8,42	115,68	109,06	471,94	334,69	68,50	65,98	0,02	0,02
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	298,99	296,76	4,72	9,94	117,16	117,78	496,14	360,91	68,37	66,36	0,32	0,39
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	299,54	293,79	10,77	34,94	116,52	117,87	472,32	350,92	65,05	63,47	2,59	2,77
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	299,85	292,76	22,20	43,74	116,89	116,86	486,69	363,07	69,57	67,68	0,38	0,40
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	298,64	298,49	7,52	14,04	115,31	116,40	481,53	359,06	68,09	66,52	1,34	1,32
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	297,55	295,71	17,05	33,30	115,67	117,31	493,04	362,57	69,20	66,45	3,71	3,61
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	299,23	297,14	13,13	21,77	116,00	115,69	480,86	360,47	70,09	68,03	2,31	2,15
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	299,00	297,06	7,36	20,04	117,37	118,45	474,00	349,06	66,49	64,63	0,26	0,26
83	Công ty Cổ phần PIV	297,61	279,71	0,85	18,27	115,94	116,84	224,11	311,76	64,40	62,79	0,00	0,00
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	297,21	283,25	18,65	48,01	116,81	118,29	487,16	367,80	69,67	68,20	0,39	0,44
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	299,65	298,30	9,37	17,57	113,59	115,26	479,69	357,17	68,61	67,00	2,83	2,90
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	299,52	295,72	20,34	35,57	114,29	114,91	481,10	366,11	70,40	68,66	100,00	100,00
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	291,92	251,34	54,64	141,05	119,99	131,65	478,55	353,21	67,94	65,90	0,91	0,80
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	299,30	299,17	5,49	10,89	116,04	116,73	472,96	350,74	68,22	66,35	0,68	0,68
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	298,69	298,61	7,05	13,46	113,46	115,11	476,85	341,95	71,21	68,28	0,04	0,05
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	299,10	278,97	40,06	137,63	116,44	118,08	474,85	354,73	65,78	64,40	0,87	1,07
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	296,84	294,63	3,87	9,93	117,01	117,87	492,16	378,55	66,97	65,77	0,04	0,04
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	299,13	294,42	20,49	47,90	117,25	118,39	506,15	380,10	74,07	70,57	11,25	12,22
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	298,82	269,26	25,82	93,76	116,15	132,63	473,40	352,35	67,23	65,48	0,67	0,81
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	298,80	281,73	27,97	84,71	117,78	118,16	479,07	355,13	68,37	66,55	1,13	1,42
95	Công ty cổ phần Petro Times	298,98	290,70	17,44	59,02	117,21	117,44	475,11	352,63	67,40	65,73	0,70	1,21
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	298,93	281,86	42,70	97,63	117,83	116,74	483,21	354,83	69,17	67,11	1,39	1,61

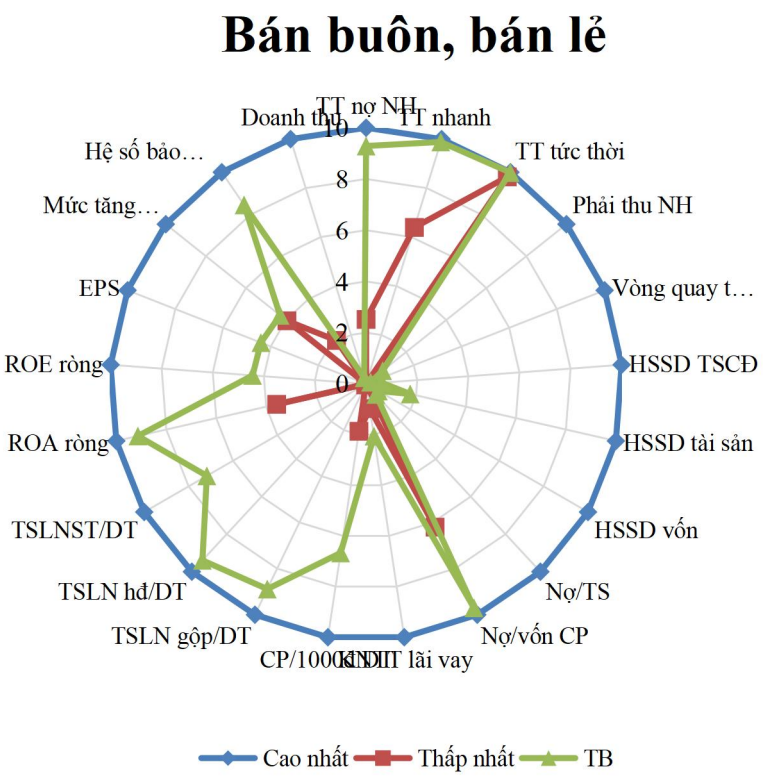
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	298,89	298,25	22,48	29,96	109,73	113,58	484,20	355,31	67,93	65,51	2,94	2,53
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	298,57	275,57	39,39	98,89	118,72	118,68	478,82	354,50	68,27	66,23	1,25	1,16
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	298,64	299,48	6,10	6,59	110,25	110,25	463,33	354,91	67,76	66,05	2,43	2,23
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	295,52	264,65	38,68	99,22	116,95	117,74	474,86	351,35	67,89	65,86	1,16	1,19
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	299,38	282,74	29,34	72,01	117,34	118,10	478,47	354,96	68,45	66,46	0,28	0,27
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	299,82	297,21	8,23	15,22	115,01	116,12	480,23	352,41	69,44	67,23	0,15	0,14
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	295,61	298,47	4,00	2,63	116,14	115,55	473,07	351,47	67,55	65,74	0,06	0,07
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	299,76	285,48	39,41	95,35	116,41	117,65	479,64	358,81	68,33	66,59	0,72	0,76
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	298,22	297,01	13,86	24,90	198,74	115,31	474,40	351,82	68,17	66,22	1,51	1,62
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	297,21	292,91	7,18	22,72	116,42	117,90	473,31	352,90	67,53	65,75	0,15	0,16
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	299,28	297,00	6,93	18,01	117,29	118,07	485,78	365,30	68,17	66,55	0,05	0,07
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	297,52	287,93	6,22	15,03	117,18	117,64	473,73	352,97	68,15	66,43	0,15	0,12
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	297,47	297,26	2,71	12,11	199,53	117,82	487,03	369,24	67,53	65,66	0,46	0,94
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	292,02	285,85	25,75	74,93	117,11	119,82	480,32	360,45	68,79	67,05	0,48	0,59
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	298,72	299,22	2,73	4,26	115,71	115,45	480,92	356,59	67,85	66,22	0,48	0,48
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	298,13	297,45	2,23	2,54	117,05	118,46	495,31	368,95	67,48	65,77	0,03	0,03
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	297,15	279,16	21,04	56,36	118,19	117,85	483,24	360,21	69,25	67,42	0,17	0,17
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	296,92	297,29	9,92	10,29	113,40	117,63	469,51	334,92	67,28	65,01	0,11	0,04
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	277,27	290,38	7,06	3,15	198,81	116,97	488,70	353,10	68,43	66,59	0,04	0,01
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	281,75	260,05	2,70	0,66	115,80	116,76	540,11	356,33	67,14	65,52	0,11	0,00
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	292,43	292,52	1,01	1,41	116,56	116,98	473,34	352,31	67,73	65,41	0,01	0,01
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	299,76	294,16	44,67	34,38	104,85	110,53	501,06	353,46	85,32	72,33	7,01	7,61
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	298,85	295,49	21,22	43,13	113,06	113,87	479,77	359,52	68,75	66,97	0,11	0,12
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	298,91	297,52	13,28	28,64	116,06	117,16	475,56	352,24	68,11	65,96	0,43	0,49
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	298,86	299,33	4,98	17,19	113,35	114,75	418,25	363,11	63,58	62,93	0,08	0,14

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	299,31	295,12	10,62	25,63	117,37	118,34	477,94	355,13	68,09	66,27	0,08	0,08
123	Công ty Cổ phần TIE	296,16	296,83	0,94	0,49	115,98	117,37	381,49	184,43	68,60	65,48	0,00	0,00
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	299,73	297,96	10,96	20,19	115,87	116,47	472,93	353,49	67,43	65,77	8,39	7,27
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	298,41	290,43	137,99	257,90	103,60	91,30	520,17	418,14	72,85	74,89	8,17	13,54
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	299,26	283,53	24,84	60,55	141,69	118,21	473,77	354,89	68,58	66,85	1,01	0,93
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	296,03	289,13	66,95	64,15	116,71	118,11	476,56	353,35	68,82	66,79	0,21	0,20
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	298,48	298,59	5,16	7,17	116,98	118,10	473,51	352,15	67,16	65,40	0,56	0,28
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	292,71	297,82	1,79	2,00	115,31	117,26	469,90	348,07	67,89	66,06	0,30	0,17
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	296,57	295,78	7,49	15,23	116,15	117,60	476,39	371,06	67,49	66,14	0,42	0,37
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	298,77	299,68	11,80	23,20	111,76	111,16	476,20	353,04	69,54	67,39	1,82	2,31
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	286,22	293,87	0,77	46,30	115,80	123,48	491,91	352,07	66,59	64,97	0,00	0,00
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	298,65	296,13	25,74	46,01	114,61	117,21	475,33	352,90	68,17	66,20	1,46	1,04
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	298,83	299,31	20,10	19,67	99,84	110,36	478,07	355,69	67,79	66,20	1,35	0,83
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	299,21	297,64	6,22	9,80	116,83	118,33	482,75	360,57	68,11	66,05	0,07	0,06
136	Công ty Cổ phần Đồng Tân		299,28		5,19		118,32		380,28		68,71		0,02
137	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí		298,52		26,12		111,06		355,12		68,08		6,38
138	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		296,83		20,85		117,01		368,98		70,53		0,38
139	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh		299,35		12,69		81,05		357,41		66,06		0,20

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	971,50	854,41	84	92	676	691
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	965,03	854,08	102	93	918	698
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	975,00	856,25	70	87	565	637
4	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	969,07	940,97	91	8	761	51
5	Công ty Cổ phần Armephaco	960,78	924,40	115	10	1,084	72
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	835,42	726,96	135	137	1,441	1,423
7	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không	965,42	850,53	101	102	905	791
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	966,00	922,52	98	13	866	75
9	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	971,83	858,67	83	81	667	569
10	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	971,30	862,92	85	75	681	488
11	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	956,81	839,51	119	118	1,195	1,130
12	Công ty cổ phần BIG Invest Group	967,61	843,87	92	110	807	1,015
13	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	991,56	904,30	36	21	270	114
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	1.024,28	893,41	11	33	89	157
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	955,38	850,02	122	103	1,231	808
16	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	998,67	893,65	27	32	200	155
17	Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	973,75	868,76	75	61	603	382
18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	962,84	842,81	108	113	1,008	1,043
19	Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam	753,99	811,96	137	132	1,453	1,322
20	Công ty cổ phần HTC Holding	804,00	838,91	136	119	1,447	1,141
21	Công ty Cổ phần COKYVINA	978,79	881,91	60	44	472	227
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.172,08	987,07	1	3	3	11
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	978,78	854,06	61	94	473	699
24	Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	991,25	896,18	37	28	275	138
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT	1.011,40	897,50	18	26	129	130
26	Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu	1.004,65	899,92	24	24	166	123
27	Công ty cổ phần City Auto	974,40	854,94	74	91	587	675
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	978,46	869,19	62	58	480	371
29	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	975,56	866,38	68	65	560	417
30	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	967,19	844,66	95	108	825	999
31	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	1.011,18	885,39	19	38	133	197
32	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	962,80	858,37	109	82	1,012	575
33	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	946,62	827,17	128	127	1,307	1,258

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	981,32	870,73	57	57	427	339
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	963,04	833,09	106	122	997	1,220
36	Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	992,22	883,73	35	42	260	208
37	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	970,97	861,25	86	77	693	515
38	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	986,79	869,02	47	59	329	374
39	Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	988,92	885,55	41	37	301	196
40	Công ty Cổ phần FPT	1.020,21	912,99	12	17	97	94
41	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	999,85	868,81	26	60	188	379
42	Công ty Cổ phần PETEC Bình Định	976,17	881,23	67	45	545	234
43	Công ty Cổ phần G-AutoMobile	970,28	853,20	87	97	715	721
44	Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	988,82	867,66	43	62	303	402
45	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	1.015,06	924,28	13	11	112	73
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	990,17	853,77	38	95	286	707
47	Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	967,40	815,35	93	130	814	1,310
48	Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC	974,56	883,46	72	43	578	210
49	Công ty cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	872,14	709,02	133	138	1,429	1,430
50	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	963,57	893,75	105	31	970	154
51	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	973,70	867,48	77	63	608	403
52	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	1.014,20	967,05	14	5	115	22
53	Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	982,52	864,75	53	72	401	449
54	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	988,71	865,79	44	67	304	428
55	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần	951,29	828,88	123	125	1,272	1,244
56	Công ty Cổ phần Đầu t ư và phát triển Y tế Việt Nhật	956,58	843,62	120	112	1,200	1,021
57	Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL	938,31	801,62	129	133	1,347	1,344
58	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	974,54	895,51	73	29	580	146
59	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái	935,72	844,85	130	107	1,353	994
60	Công ty cổ phần Kim khí miền Trung	979,92	885,05	59	39	449	200
61	Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam	933,34	794,65	131	135	1,364	1,358
62	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	978,45	876,50	63	52	481	268
63	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	986,91	900,54	46	22	326	121
64	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	994,78	860,63	32	79	233	529
65	Công ty Cổ phần MT Gas	983,14	855,48	52	90	388	656
66	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	987,73	890,64	45	34	319	168
67	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	1.041,22	898,86	7	25	58	126
68	Công ty Cổ phần Nafoods Group	969,41	855,94	89	88	747	643
69	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	988,90	876,40	42	53	302	269

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
70	Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	969,29	846,40	90	106	754	945
71	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.006,51	896,44	22	27	156	136
72	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	1.012,05	991,64	17	2	126	9
73	Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	960,96	907,33	114	20	1,078	109
74	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị	959,31	843,81	116	111	1,132	1,016
75	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	955,08	812,90	127	131	1,300	1,320
76	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	985,70	852,15	49	100	346	744
77	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	966,79	863,75	96	73	836	470
78	Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	995,58	884,51	30	41	223	204
79	Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần	972,43	855,83	81	89	641	648
80	Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	996,21	878,95	29	50	221	251
81	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam	981,62	865,26	56	69	419	441
82	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	964,49	849,51	104	104	938	830
83	Công ty Cổ phần PIV	702,92	789,37	138	136	1,459	1,370
84	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	989,89	885,99	39	36	290	192
85	Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	973,75	858,20	76	83	604	583
86	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.085,65	980,97	3	4	22	15
87	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.013,94	943,95	15	7	116	44
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	962,69	844,56	110	109	1,019	1,002
89	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện	967,30	837,46	94	120	817	1,171
90	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	997,12	954,88	28	6	209	32
91	Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	976,88	866,78	65	64	530	413
92	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	1.028,33	923,59	9	12	80	74
93	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	982,09	914,27	54	16	411	89
94	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	993,13	907,70	34	19	251	107
95	Công ty cổ phần Petro Times	976,85	886,73	66	35	531	186
96	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	1.013,23	919,78	16	14	120	81
97	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	986,17	865,15	48	70	341	443
98	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.005,02	915,02	23	15	163	88
99	Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	948,52	839,52	125	117	1,296	1,129
100	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	995,06	900,02	31	23	228	122
101	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	993,26	894,55	33	30	248	150
102	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	972,88	848,34	80	105	632	881

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
103	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM	956,43	833,94	121	121	1,207	1,213
104	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.004,25	924,63	25	9	169	71
105	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.054,90	856,88	4	85	42	621
106	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	961,80	852,34	112	99	1,045	736
107	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh	977,51	864,99	64	71	513	447
108	Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	962,95	840,12	107	116	1,002	1,116
109	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.054,74	863,03	5	74	43	486
110	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	984,47	908,69	50	18	366	103
111	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	966,41	842,22	97	114	851	1,059
112	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	980,23	853,20	58	96	445	720
113	Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam	989,04	881,16	40	46	300	235
114	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	957,14	825,19	117	128	1,183	1,268
115	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1.040,30	830,21	8	124	61	1,235
116	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ST8	1.007,61	799,34	21	134	148	1,349
117	Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên	951,09	828,63	124	126	1,273	1,246
118	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.042,67	872,47	6	55	55	318
119	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	981,76	879,10	55	49	416	250
120	Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	972,34	862,02	82	76	647	501
121	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	899,11	857,45	132	84	1,416	605
122	Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	973,42	860,57	78	80	618	532
123	Công ty Cổ phần TIE	863,18	664,60	134	139	1,432	1,435
124	TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	975,31	861,16	69	78	563	516
125	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	1.141,18	1,146,20	2	1	7	1
126	Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.009,15	884,95	20	40	138	203
127	Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	1.025,29	877,34	10	51	86	263
128	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	961,84	841,70	111	115	1,043	1,073
129	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	947,90	831,37	126	123	1,299	1,228
130	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	964,50	866,16	103	66	936	422
131	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	969,90	856,78	88	86	726	623
132	Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	961,30	880,69	113	47	1,065	238
133	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	983,96	879,49	51	48	377	249
134	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam	965,98	852,06	99	101	867	749
135	Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại	973,18	852,45	79	98	622	733

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
136	Công ty Cổ phần Đồng Tân		871,80		56		323
137	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí		865,27		68		440
138	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		874,57		54		289
139	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh		816,76		129		1,306

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 71 Năm 2023: 68

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 22 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 18 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 17 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 44 Không đổi: Giảm bậc: 23

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (62)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (299,92)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (34,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (145,05)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (395,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (71,24)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,29)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (21)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	0,86	0,71	0,54	18,55	10,87	0,79	0,60	2,10	0,53	1,83	16,00
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	3,24	2,96	0,49	8,68	10,58	2,03	0,70	0,88	0,15	0,19	0,00
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	2,90	2,48	1,00	22,01	6,99	0,67	0,48	0,57	0,09	0,10	0,00
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	1,18	0,96	0,46	9,07	9,72	0,36	0,29	0,56	0,45	0,86	7,90
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	3,08	2,71	1,67	3,72	7,63	8,36	1,04	2,18	0,28	0,58	0,00
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	1,56	1,45	0,86	55,68	20,99	2,59	1,22	5,01	0,36	1,46	36,08
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	3,71	3,03	0,56	9,23	6,87	1,60	0,80	1,19	0,11	0,17	0,00
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	1,40	1,04	0,14	3,82	2,89	0,96	0,35	1,81	0,55	2,82	5,92
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	3,13	2,47	0,97	7,58	6,57	1,09	0,60	0,76	0,07	0,08	432,22
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	1,50	1,28	0,16	28,09	28,54	6,10	2,48	9,64	0,52	2,01	9,26
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	0,61	0,46	0,18	2,69	3,49	0,56	0,33	0,75	0,52	1,16	5,79
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	0,96	0,51	0,31	19,07	2,86	0,59	0,44	1,13	0,33	0,84	6,29
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	1,89	1,76	0,18	19,48	7,62	1,05	0,32	0,92	0,52	1,50	12,59
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1,41	1,31	0,12	19,72	17,24	0,45	0,34	1,01	0,38	1,11	11,72
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	2,10	2,02	0,95	3,88	46,35	12,00	1,60	3,45	0,39	0,83	0,00
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1,64	1,58	0,59	3,33	36,11	4,77	1,15	2,88	0,43	1,09	0,00
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	3,08	3,03	0,72	4,97	44,08	1,84	0,75	2,15	0,25	0,72	21,13
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	1,27	1,03	0,02	5,36	5,16	0,31	0,25	0,60	0,61	1,50	-0,27
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	0,19	0,14	0,05	9,25	9,58	0,98	0,39	1,61	0,69	2,85	7,34
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	1,42	1,20	0,87	38,24	17,47	4,54	2,09	6,57	0,39	1,22	19,83
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	6,00	5,38	2,30	7,90	12,22	0,34	0,27	0,30	0,03	0,04	0,00
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	0,46	0,18	0,02	23,41	8,80	0,60	0,53	1,64	0,56	1,73	5,56
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	1,86	1,82	0,84	6,29	110,19	0,69	0,56	5,79	0,09	0,97	0,00
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	1,16	1,00	0,10	2,93	12,20	1,10	0,54	1,12	0,25	0,52	4,17
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	2,24	2,01	0,28	24,33	12,75	0,64	0,49	1,45	0,52	1,54	4,59
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	1,69	1,53	0,49	3,25	8,58	0,52	0,29	0,68	0,48	1,13	9,35

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	1,42	1,10	0,07	8,31	9,16	0,98	0,66	1,17	0,36	0,64	13,10
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	0,41	0,17	0,04	21,11	8,13	0,95	0,75	2,01	0,49	1,30	3,90
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	9,96	9,85	0,54	5,88	30,20	0,59	0,24	0,35	0,23	0,35	5,65
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	3,82	3,71	0,44	24,13	14,21	1,56	0,61	2,11	0,16	0,54	0,00
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	2,52	1,83	0,47	6,40	11,28	1,71	1,13	1,32	0,13	0,15	0,00
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	5,32	5,01	0,38	1,92	23,25	2,42	0,92	2,68	0,11	0,33	169,15
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	0,94	0,70	0,22	9,97	2,99	0,54	0,33	0,75	0,56	1,29	1,61
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	0,98	0,79	0,44	13,72	7,74	0,50	0,42	0,73	0,19	0,34	16,88
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	1,31	1,08	0,49	62,97	21,65	6,05	2,83	7,83	0,40	1,09	0,00
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	1,19	0,92	0,83	85,24	8,86	0,69	0,53	0,78	0,26	0,37	10,21
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	0,63	0,60	0,26	8,90	33,82	2,01	0,90	2,91	0,59	1,92	0,00
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	4,87	4,73	0,25	6,05	18,31	1,60	0,53	2,04	0,35	1,34	13,97
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	1,01	0,67	0,45	16,83	7,84	0,56	0,47	0,68	0,25	0,37	6,17
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	0,28	0,19	0,12	33,49	20,57	0,65	0,56	1,29	0,47	1,07	2,97
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	2,25	1,92	0,32	17,88	5,17	0,89	0,42	0,68	0,30	0,49	11,41
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1,15	1,00	0,30	22,27	10,32	0,48	0,37	0,83	0,55	1,25	2,01
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	3,66	2,71	0,72	7,80	6,30	2,01	0,86	1,26	0,22	0,32	137,79
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	4,40	4,04	0,60	12,50	22,20	1,38	0,83	1,54	0,09	0,17	0,00
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	1,64	1,24	0,36	12,47	5,19	0,75	0,48	0,87	0,34	0,60	3,52
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	1,98	1,73	0,58	55,22	15,71	5,53	1,90	4,16	0,31	0,67	0,00
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	1,47	1,36	0,75	8,99	32,19	0,88	0,54	0,73	0,11	0,15	99,34
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	6,43	6,18	0,37	4,35	9,06	0,36	0,22	0,29	0,16	0,20	5,02
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	7,22	6,55	1,29	1,94	4,12	0,77	0,28	0,35	0,11	0,14	14,88
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	0,67	0,65	0,15	7,06	134,28	3,35	1,32	10,23	0,60	4,66	5,49
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	0,31	0,27	0,04	3,08	15,97	0,13	0,10	0,35	0,42	1,45	-0,11
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	2,91	2,64	0,58	19,29	10,35	2,24	0,88	1,28	0,18	0,26	147,25
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	1,69	1,50	0,31	4,23	19,53	29,19	2,15	6,04	0,54	1,51	0,00
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1,19	0,94	0,13	2,45	3,80	0,66	0,20	0,48	0,15	0,36	11,79
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	1,22	0,91	0,78	90,08	13,71	5,49	2,56	13,93	0,49	2,67	18,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	0,81	0,65	0,26	12,87	12,41	0,73	0,59	1,24	0,44	0,93	4,24
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	1,70	1,63	0,22	1,82	33,72	16,06	1,35	7,12	0,80	4,25	3,09
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	2,01	1,68	0,12	3,98	7,66	25,56	1,48	3,24	0,47	1,02	0,00
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	0,48	0,42	0,07	3,90	5,45	0,81	0,20	1,18	0,76	4,43	2,32
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	1,04	0,85	0,40	13,49	8,92	0,48	0,37	0,87	0,14	0,33	20,96
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	1,24	0,81	0,50	18,42	5,41	0,66	0,50	0,72	0,29	0,41	7,68
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	1,68	1,64	0,09	2,11	42,56	1,29	0,31	2,52	0,14	1,12	71,22
63	Công ty Cổ phần VIWACO	1,35	1,25	0,90	32,67	28,76	1,31	0,86	2,11	0,43	1,05	8,43
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	0,90	0,85	0,08	2,17	10,67	0,66	0,19	0,73	0,54	2,08	5,23
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	2,96	2,92	0,48	2,89	86,53	6,42	1,15	2,28	0,25	0,50	0,00
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	4,76	4,38	0,39	7,05	3,15	0,74	0,36	0,64	0,19	0,33	875,49
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	1,57	1,40	0,29	9,68	10,79	0,26	0,21	1,84	0,88	7,85	4,84

	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	790,35	43%	22%	17%	11%	37%	2.567	45.408.953.327	1,40	260.776.674.925
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	943,52	36%	6%	7%	5%	6%	500	10.676.551.257	1,05	159.022.394.923
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	830,87	49%	17%	14%	7%	8%	629	8.973.589.240	1,08	63.764.457.666
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	923,31	16%	9%	9%	3%	5%	489	18.652.268.123	1,05	209.112.504.058
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	914,61	24%	9%	9%	9%	19%	1.530	6.984.590.029	1,52	80.653.331.486
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	895,24	35%	11%	9%	12%	44%	4.368	40.881.859.642	2,63	468.755.201.520
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	949,13	35%	5%	4%	4%	5%	530	1.431.363.046	1,31	32.055.721.362
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	785,17	41%	26%	21%	8%	39%	3.196	742.842.206.787	2,35	3.483.746.674.741
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	734,60	54%	27%	28%	17%	21%	1.810	191.660.810.990	1,17	680.529.275.352
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	977,19	11%	3%	2%	6%	23%	1.304	30.122.538.065	1,88	1.253.770.526.801
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	905,63	31%	12%	8%	3%	6%	589	9.245.253.939	1,09	116.128.808.764
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	827,44	46%	20%	11%	5%	12%	1.206	33.826.317.342	1,72	317.424.788.061

	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	710,77	47%	32%	29%	10%	27%	2.520	157.204.823.503	1,37	534.394.103.914
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	779,94	36%	25%	30%	10%	31%	2.745	366.021.760.068	1,83	1.216.614.972.251
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	932,83	19%	7%	6%	8%	19%	1.456	3.024.314.736	1,28	53.837.219.515
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	914,17	17%	9%	8%	10%	22%	2.192	12.277.697.749	1,43	162.622.262.752
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	797,65	42%	21%	20%	14%	42%	3.466	9.944.885.460	2,16	50.471.547.817
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	1.013,04	41%	5%	-8%	-2%	-5%	-488	-15.376.429.516	0,94	189.597.809.618
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	906,62	30%	11%	9%	3%	14%	1.138	36.434.826.862	1,28	417.484.531.801
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	963,70	38%	4%	3%	7%	22%	2.231	21.194.668.963	1,91	625.053.762.901
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	988,96	19%	1%	12%	3%	4%	339	6.430.400.960	1,09	54.615.560.151
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	882,86	30%	15%	10%	5%	17%	1.278	52.915.608.889	1,36	523.190.989.709
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	961,34	14%	4%	3%	2%	19%	1.342	11.503.873.718	1,55	347.147.635.617
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	976,43	17%	3%	2%	1%	3%	169	6.532.590.568	1,58	279.019.117.238
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	872,18	40%	16%	8%	4%	12%	1.228	91.101.575.709	1,43	1.073.035.344.764
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	741,56	37%	29%	20%	6%	13%	1.352	118.163.410.258	1,20	595.736.950.404
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	880,42	16%	13%	12%	7%	14%	1.349	38.583.746.457	1,15	335.021.482.067
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	937,26	21%	8%	6%	4%	11%	938	13.794.684.762	1,38	247.196.058.369
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	893,64	23%	16%	20%	4%	7%	486	56.674.027.288	1,14	277.558.293.179
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	661,37	60%	34%	31%	21%	67%	5.459	16.642.253.015	2,93	52.834.138.078
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	991,67	9%	1%	1%	1%	1%	105	656.228.726	1,01	82.736.460.212
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	929,12	12%	7%	5%	5%	15%	1.473	7.052.036.292	2,59	128.518.051.742
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	1.006,25	24%	3%	2%	1%	1%	71	4.834.947.602	1,02	281.942.387.493
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	699,46	64%	32%	25%	11%	19%	1.605	54.566.014.275	1,40	215.477.843.148
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	970,87	31%	3%	2%	7%	19%	1.904	20.756.031.337	1,67	853.429.971.366
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	868,56	34%	15%	11%	6%	9%	891	30.496.569.565	1,08	266.100.025.690
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	925,44	24%	7%	6%	5%	17%	1.708	8.557.467.233	1,32	146.022.878.506
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	720,20	40%	31%	31%	16%	63%	5.186	59.428.916.683	2,52	193.704.334.577
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	878,83	25%	14%	10%	5%	7%	311	11.312.504.978	1,08	117.841.743.311

	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	914,94	22%	13%	7%	4%	9%	875	44.493.859.664	1,22	653.998.151.019
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	851,89	37%	16%	12%	5%	8%	737	14.934.399.527	1,14	124.495.590.787
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1.024,23	46%	1%	3%	1%	2%	124	14.161.067.238	1,02	473.808.846.069
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	843,04	31%	16%	16%	14%	20%	1.968	19.679.842.063	1,15	125.847.368.121
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	948,43	13%	5%	6%	5%	9%	848	9.085.515.858	1,69	153.525.115.373
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	944,29	32%	8%	4%	2%	4%	387	4.247.455.963	1,19	95.388.914.708
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	970,45	37%	3%	3%	6%	13%	1.310	11.793.109.532	1,52	374.046.603.153
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	809,67	31%	19%	23%	13%	18%	1.709	78.279.129.993	1,22	345.387.422.860
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	915,51	45%	13%	14%	3%	4%	366	15.612.751.665	1,10	109.622.903.536
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	896,15	29%	11%	11%	3%	4%	380	7.605.407.200	1,13	70.547.750.400
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	931,68	14%	8%	6%	7%	59%	4.724	29.525.931.366	3,06	511.272.835.625
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	1.846,91	-4%	-48%	-40%	-4%	-14%	-1.379	-88.973.641.241	2,00	224.802.835.341
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	799,07	44%	20%	18%	17%	23%	2.026	35.703.159.180	1,19	203.527.992.874
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	968,63	8%	3%	3%	6%	17%	1.698	8.489.904.782	1,30	301.916.544.325
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	546,36	52%	50%	46%	9%	22%	2.028	220.390.981.962	2,04	478.915.968.645
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	956,61	33%	5%	4%	11%	56%	5.591	47.519.739.206	2,77	1.184.091.146.870
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	892,81	33%	15%	10%	6%	13%	1.101	42.723.728.256	1,19	410.254.794.235
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	995,00	8%	1%	1%	1%	7%	481	2.273.246.253	1,06	235.688.250.640
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	949,04	18%	5%	5%	7%	15%	818	7.658.661.261	1,17	162.112.213.059
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	855,24	62%	19%	4%	1%	5%	440	7.496.280.201	1,39	188.147.278.304
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	683,03	48%	33%	22%	9%	19%	1.927	15.458.968.731	1,98	69.133.860.186
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	964,82	27%	5%	5%	3%	4%	376	3.360.396.012	1,04	64.437.086.959
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	915,39	16%	9%	7%	2%	17%	1.523	11.026.322.416	1,43	167.566.555.580
63	Công ty Cổ phần VIWACO	864,49	21%	16%	13%	11%	27%	2.727	87.248.532.298	1,41	675.529.619.320
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	625,74	53%	47%	37%	8%	27%	2.685	201.411.332.455	1,79	548.914.691.125
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	942,31	22%	6%	6%	7%	13%	809	4.510.584.688	1,45	82.188.950.336
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	644,18	66%	36%	43%	16%	27%	2.390	78.996.081.774	1,45	184.944.099.648
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	964,98	26%	5%	4%	1%	8%	821	9.169.546.203	1,10	205.656.782.817

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	2,32	0,66	0,49	14,47	11,19	0,80	0,58	2,20	0,50	1,88	20,13
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	4,20	2,07	0,77	6,89	10,21	2,23	0,73	0,94	0,17	0,22	938,09
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	7,27	3,18	1,26	43,70	6,31	0,77	0,51	0,60	0,07	0,09	0,00
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	2,64	1,10	0,60	10,78	10,13	0,46	0,34	0,68	0,45	0,89	4,05
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	3,37	2,21	1,03	2,87	7,09	12,53	1,17	2,86	0,35	0,85	0,00
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	4,61	1,34	0,86	64,59	15,54	2,84	1,43	5,66	0,34	1,33	40,18
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	6,68	2,56	0,51	12,15	8,08	1,83	0,88	1,31	0,13	0,20	0,00
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	1,48	0,75	0,27	4,52	2,13	0,78	0,29	1,83	0,59	3,71	3,21
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	10,48	2,79	0,46	12,76	5,80	0,90	0,61	0,76	0,06	0,08	0,00
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	4,96	1,06	0,29	21,55	26,40	5,45	2,26	10,03	0,60	2,67	9,11
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	0,90	0,41	0,16	3,65	5,88	0,61	0,38	0,79	0,48	1,01	6,62
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2,53	0,42	0,24	17,13	2,77	0,62	0,45	1,17	0,32	0,83	5,21
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	1,96	1,67	0,22	21,94	8,45	0,57	0,36	1,03	0,52	1,49	6,80
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	2,46	1,33	0,11	19,23	17,92	0,45	0,34	1,00	0,35	1,03	13,43
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	2,67	1,65	0,88	3,57	43,16	11,98	1,22	2,83	0,46	1,06	0,00
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1,72	0,62	0,15	4,06	72,82	4,64	1,03	3,03	0,60	1,76	0,00
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	3,79	3,39	1,55	11,69	41,37	1,82	0,68	1,89	0,21	0,59	32,38
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	2,41	1,51	0,17	2,63	5,06	0,40	0,30	0,72	0,60	1,46	1,58
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	3,27	0,80	0,31	8,50	8,84	1,06	0,42	1,75	0,67	2,78	7,57
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	5,37	0,92	0,67	57,54	12,23	4,30	2,13	6,88	0,43	1,38	34,40
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	16,07	6,85	0,51	10,07	16,47	0,36	0,30	0,33	0,02	0,02	0,00
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	4,11	0,25	0,09	27,92	10,15	0,65	0,57	1,70	0,54	1,61	4,15
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	8,42	2,34	0,97	6,41	74,49	0,58	0,48	4,88	0,06	0,58	0,00
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	2,63	1,08	0,22	3,42	8,21	0,99	0,66	1,23	0,28	0,51	6,98
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	6,13	2,78	0,08	38,60	11,78	0,77	0,54	1,52	0,49	1,37	3,11
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	2,18	1,45	0,48	3,94	7,44	0,45	0,31	0,72	0,47	1,08	4,60

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	3,88	1,42	0,06	8,02	11,66	1,14	0,71	1,35	0,35	0,66	21,07
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	3,91	0,28	0,06	18,93	15,95	1,00	0,88	2,28	0,45	1,16	3,99
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	4,99	10,76	0,65	6,39	27,40	0,67	0,25	0,38	0,21	0,31	8,11
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	3,51	4,65	0,13	25,01	12,99	1,08	0,43	1,61	0,12	0,46	0,00
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	3,86	1,13	0,15	3,96	5,10	2,02	0,97	1,32	0,25	0,34	0,00
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	4,80	2,81	0,65	2,91	20,19	2,89	0,95	3,26	0,20	0,68	0,00
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	0,94	0,53	0,17	11,17	2,36	0,57	0,36	0,82	0,56	1,28	1,42
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	4,71	1,69	1,31	13,19	7,96	0,54	0,41	0,77	0,20	0,37	16,00
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	7,02	0,89	0,27	70,99	21,47	6,08	2,94	8,15	0,42	1,16	0,00
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	4,22	1,32	1,24	56,57	8,31	0,78	0,56	0,79	0,24	0,33	10,44
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	1,72	0,92	0,58	8,06	24,45	2,04	0,93	2,82	0,54	1,65	63,36
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	4,17	5,07	0,23	6,70	21,21	1,99	0,53	2,11	0,30	1,21	19,70
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	3,57	0,81	0,57	15,30	10,46	0,67	0,52	0,75	0,23	0,33	8,09
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	4,13	0,41	0,37	129,42	25,20	0,90	0,74	1,54	0,39	0,82	3,38
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	2,83	1,59	0,18	7,20	5,79	0,70	0,47	0,76	0,28	0,46	7,42
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	2,70	1,01	0,29	12,91	11,16	0,52	0,38	0,97	0,59	1,50	1,80
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	6,42	1,75	0,36	7,77	5,74	1,84	0,86	1,35	0,25	0,39	38,29
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	7,93	4,04	0,31	11,78	23,44	1,42	0,79	1,48	0,10	0,19	0,00
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	3,29	1,28	0,22	8,83	4,47	0,85	0,52	0,93	0,32	0,57	4,93
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	5,16	1,54	0,60	50,26	16,78	5,38	1,92	4,52	0,37	0,88	0,00
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	4,60	1,13	0,13	8,19	31,26	0,84	0,52	0,68	0,11	0,15	149,16
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	3,32	3,60	0,18	20,73	10,95	0,40	0,25	0,33	0,15	0,20	10,27
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	3,04	5,50	1,67	2,27	4,39	1,00	0,30	0,40	0,13	0,17	24,66
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	2,43	0,59	0,09	4,83	102,72	3,39	1,06	9,28	0,67	5,90	4,00
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	2,44	1,42	0,08	2,54	17,18	0,15	0,11	0,38	0,57	1,91	0,56
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	6,45	4,69	0,23	11,20	10,12	2,54	0,77	1,33	0,12	0,21	0,00
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	3,96	1,61	0,57	6,44	36,81	35,41	2,18	6,38	0,55	1,61	0,00
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1,04	0,98	0,21	1,52	141,89	0,82	0,20	0,53	0,22	0,57	16,31
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	5,95	0,59	0,43	67,92	14,34	4,82	2,75	15,09	0,50	2,74	22,87

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	3,07	0,68	0,49	17,28	12,65	0,77	0,62	1,30	0,41	0,87	5,50
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	2,70	1,65	0,36	2,11	26,53	19,83	1,43	7,47	0,80	4,17	2,58
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	2,96	1,64	0,01	4,06	9,53	24,81	1,45	3,43	0,49	1,16	0,00
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	1,23	0,36	0,08	7,84	9,83	0,32	0,26	1,38	0,75	4,04	0,91
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	3,92	0,32	0,15	29,26	8,71	0,48	0,39	0,92	0,14	0,34	21,31
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	4,82	0,88	0,47	22,46	8,21	0,79	0,60	0,83	0,22	0,31	14,92
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	2,79	1,87	0,10	2,80	37,05	1,45	0,37	2,52	0,13	0,90	75,84
63	Công ty Cổ phần VIWACO	3,52	1,40	0,89	31,00	44,33	1,64	0,96	2,62	0,40	1,10	10,26
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	2,97	1,19	0,18	4,21	16,90	0,18	0,16	0,76	0,65	3,17	1,37
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	4,63	3,12	1,22	4,65	123,59	6,20	1,16	2,29	0,25	0,49	0,00
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	3,09	4,55	0,37	3,68	3,54	0,79	0,34	0,65	0,17	0,33	1.088,92
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	4,25	1,24	0,34	8,73	9,12	1,50	0,71	1,84	0,56	1,45	4,71
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	3,56	2,59	0,14	16,92	1,22	0,53	0,31	0,41	0,21	0,28	32,23

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	807,89	40%	20%	16%	10%	36%	2.401	45.020.989.183	1,54	273.079.975.249
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	936,87	39%	6%	7%	5%	6%	548	11.716.428.593	1,06	170.833.093.769
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	838,23	48%	16%	16%	8%	10%	818	10.932.214.055	1,10	67.240.582.285
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	857,13	26%	20%	14%	5%	9%	937	35.475.435.785	1,09	254.538.238.109
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	918,04	25%	8%	8%	10%	24%	1.900	8.539.515.231	1,61	103.096.032.184
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	906,04	37%	10%	8%	12%	47%	4.663	43.644.832.172	2,61	529.806.369.062
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	956,78	29%	4%	2%	2%	3%	294	794.671.356	1,29	35.334.528.341
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	819,83	44%	28%	19%	6%	35%	2.902	681.981.565.164	2,57	3.525.936.181.744
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	678,20	52%	32%	34%	21%	26%	2.239	232.482.313.045	1,16	682.500.956.634
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	962,16	13%	4%	4%	8%	37%	2.096	48.561.329.804	1,76	1.304.827.538.601
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	891,66	34%	13%	9%	3%	7%	709	11.015.826.377	1,10	123.474.206.741

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	840,46	45%	20%	13%	6%	15%	1.103	41.533.189.309	1,76	328.560.067.497
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	758,56	43%	29%	26%	9%	27%	2.443	155.889.017.950	1,40	596.008.090.946
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	761,05	37%	26%	28%	9%	28%	2.409	331.993.313.273	1,91	1.196.174.527.588
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	925,16	22%	7%	6%	7%	17%	1.238	2.571.633.747	1,26	44.147.888.260
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	1.021,12	4%	-2%	-1%	-1%	-4%	-435	-2.434.042.206	1,18	170.087.264.126
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	801,36	46%	21%	21%	14%	40%	3.270	9.348.283.221	2,18	44.303.444.241
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	890,00	52%	22%	7%	2%	5%	480	15.137.016.968	0,99	228.000.099.056
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	898,97	31%	12%	10%	4%	17%	1.218	43.114.829.633	1,35	453.194.028.131
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	934,88	40%	7%	6%	12%	38%	3.787	35.973.076.446	1,85	654.093.380.539
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	970,34	22%	3%	7%	2%	2%	232	4.386.359.060	1,06	58.712.857.419
22	Công ty CP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	885,75	30%	15%	8%	5%	14%	1.398	44.569.312.712	1,38	543.262.659.045
23	Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Huế	953,23	15%	5%	4%	2%	21%	1.906	12.474.549.116	1,53	292.879.371.500
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	935,79	27%	7%	5%	3%	6%	503	15.609.897.152	1,35	305.793.287.113
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	887,08	40%	17%	9%	5%	14%	1.271	102.125.431.507	1,44	1.131.127.206.848
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	770,04	41%	30%	20%	6%	15%	1.215	127.908.208.471	1,24	628.006.846.074
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	838,78	21%	17%	16%	11%	21%	2.149	61.465.701.491	1,23	385.984.406.828
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	947,76	22%	7%	5%	5%	12%	1.033	14.828.072.983	1,42	277.784.765.820
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	854,87	26%	19%	27%	7%	10%	611	79.056.153.431	1,18	297.054.246.958
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	691,92	58%	31%	33%	14%	53%	4.853	13.352.891.775	3,25	40.165.945.350
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	989,91	12%	1%	1%	1%	1%	102	642.677.792	1,01	83.054.564.961
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	919,70	14%	8%	7%	7%	22%	2.238	10.713.819.285	2,74	156.298.739.927
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	1.015,63	24%	2%	1%	0%	1%	63	2.765.198.444	1,02	306.120.718.230
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	710,26	63%	31%	25%	10%	19%	1.666	55.392.364.409	1,51	225.759.833.952
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	968,58	32%	3%	3%	8%	23%	2.324	25.326.965.811	1,61	888.862.405.077
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	864,57	34%	15%	12%	7%	10%	965	33.041.578.681	1,07	270.142.295.337
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	930,50	23%	7%	7%	6%	19%	1.869	9.361.919.174	1,38	141.298.910.590
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	662,48	41%	36%	36%	19%	76%	6.618	72.031.789.421	2,80	200.538.154.524
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	871,80	24%	15%	10%	5%	8%	481	13.250.952.116	1,11	129.078.380.992

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	916,22	20%	12%	7%	5%	10%	1.038	52.762.592.663	1,26	780.739.085.199
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	896,85	35%	13%	12%	6%	9%	842	16.705.092.134	1,18	138.827.735.670
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1.020,57	44%	2%	3%	1%	3%	131	15.013.374.122	1,03	552.277.059.810
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	865,83	31%	14%	13%	11%	17%	1.699	16.985.373.034	1,17	134.513.548.166
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	953,75	12%	5%	6%	5%	9%	784	9.012.210.397	1,67	147.531.945.233
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	929,38	31%	9%	5%	3%	5%	475	5.207.099.825	1,21	101.634.732.754
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	950,86	43%	5%	5%	9%	22%	2.178	19.598.436.127	1,48	407.160.737.390
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	800,99	32%	20%	28%	15%	19%	1.740	96.998.906.821	1,17	341.753.880.241
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	806,47	51%	22%	24%	6%	8%	757	30.575.774.077	1,14	127.923.685.071
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	888,12	29%	12%	13%	4%	5%	533	10.770.970.650	1,15	80.338.975.854
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	959,49	11%	5%	3%	4%	31%	2.514	15.713.086.130	2,89	463.896.401.372
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	1.566,66	-1%	-23%	-16%	-2%	-6%	-656	-38.601.220.603	1,45	243.384.181.239
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	766,59	49%	23%	24%	18%	32%	3.184	50.501.586.964	1,51	210.960.201.679
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	973,45	8%	3%	3%	6%	18%	1.835	9.175.538.024	1,32	318.890.303.188
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	611,61	45%	43%	53%	11%	28%	2.608	283.449.860.615	2,04	532.573.918.480
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	953,67	36%	5%	4%	12%	63%	6.342	53.906.318.851	2,74	1.282.670.921.859
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	865,99	33%	17%	11%	7%	14%	1.225	47.568.907.060	1,23	428.501.285.107
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	989,86	9%	2%	1%	2%	9%	587	2.828.102.447	1,09	246.281.377.011
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	955,43	17%	4%	5%	7%	17%	747	8.329.629.802	1,20	171.660.601.915
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	962,67	41%	21%	-3%	-1%	-4%	-388	-6.207.862.064	1,36	221.592.977.503
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	687,80	48%	33%	25%	10%	23%	2.229	18.502.992.107	2,03	73.335.297.866
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	907,21	32%	10%	8%	5%	6%	649	5.801.686.081	1,06	73.821.787.109
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	937,23	14%	6%	7%	3%	17%	1.571	11.552.215.350	1,45	171.229.870.686
63	Công ty Cổ phần VIWACO	861,42	21%	15%	13%	12%	34%	3.382	108.225.161.515	1,63	838.631.396.149
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	942,00	32%	24%	6%	1%	5%	454	34.044.845.279	1,73	573.502.579.532
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	935,84	21%	6%	6%	7%	14%	903	4.844.858.566	1,47	84.126.359.454
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	668,19	65%	33%	43%	15%	28%	2.462	80.923.758.916	1,59	186.994.110.662
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	968,64	25%	5%	5%	4%	9%	910	10.165.903.157	1,13	204.953.490.905
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum	758,37	37%	25%	26%	8%	11%	986	8.932.281.299	1,05	34.465.975.697

+

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	1,47	-0,05	-0,05	-4,08	0,32	0,01	-0,02	0,10	-0,03	0,05	4,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	0,96	-0,89	0,28	-1,80	-0,37	0,20	0,03	0,07	0,02	0,03	938,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	4,36	0,70	0,26	21,69	-0,69	0,10	0,03	0,03	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	1,46	0,14	0,15	1,70	0,41	0,10	0,05	0,12	0,00	0,03	-3,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	0,29	-0,50	-0,65	-0,85	-0,55	4,17	0,13	0,69	0,07	0,27	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	3,05	-0,10	0,00	8,91	-5,45	0,25	0,21	0,65	-0,02	-0,13	4,10
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	2,97	-0,47	-0,05	2,91	1,21	0,23	0,08	0,12	0,02	0,03	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	0,08	-0,29	0,14	0,70	-0,76	-0,19	-0,06	0,02	0,04	0,89	-2,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	7,35	0,32	-0,51	5,18	-0,76	-0,19	0,01	0,00	-0,01	-0,01	-432,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3,47	-0,21	0,14	-6,54	-2,14	-0,65	-0,21	0,39	0,09	0,66	-0,16
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	0,29	-0,05	-0,02	0,97	2,39	0,05	0,04	0,05	-0,04	-0,15	0,82
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1,57	-0,10	-0,07	-1,95	-0,09	0,03	0,01	0,04	-0,01	-0,01	-1,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	0,07	-0,09	0,04	2,46	0,83	-0,47	0,04	0,11	-0,01	-0,02	-5,79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1,05	0,02	-0,02	-0,49	0,67	0,00	-0,01	-0,02	-0,03	-0,08	1,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	0,58	-0,37	-0,07	-0,31	-3,19	-0,02	-0,38	-0,62	0,07	0,23	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	0,08	-0,96	-0,43	0,73	36,70	-0,13	-0,12	0,15	0,17	0,67	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	0,71	0,36	0,84	6,73	-2,71	-0,02	-0,07	-0,26	-0,04	-0,13	11,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	1,14	0,48	0,15	-2,73	-0,10	0,09	0,05	0,12	-0,02	-0,04	1,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	3,07	0,65	0,26	-0,75	-0,75	0,08	0,03	0,14	-0,02	-0,07	0,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	3,95	-0,28	-0,20	19,30	-5,24	-0,24	0,04	0,31	0,04	0,15	14,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	10,07	1,47	-1,78	2,17	4,25	0,02	0,03	0,02	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	3,65	0,06	0,07	4,51	1,35	0,05	0,04	0,06	-0,02	-0,12	-1,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	6,55	0,53	0,12	0,12	-35,70	-0,11	-0,07	-0,90	-0,04	-0,39	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	1,47	0,08	0,13	0,48	-3,99	-0,11	0,12	0,11	0,03	0,00	2,81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	3,89	0,77	-0,20	14,27	-0,97	0,13	0,06	0,08	-0,03	-0,17	-1,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	0,49	-0,08	-0,01	0,69	-1,14	-0,07	0,02	0,04	-0,02	-0,04	-4,75
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	2,46	0,32	-0,01	-0,29	2,50	0,16	0,06	0,18	-0,01	0,03	7,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	3,50	0,10	0,02	-2,18	7,82	0,04	0,14	0,27	-0,04	-0,14	0,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	-4,97	0,91	0,11	0,51	-2,80	0,08	0,02	0,02	-0,02	-0,04	2,46
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	-0,31	0,94	-0,31	0,88	-1,22	-0,48	-0,18	-0,51	-0,03	-0,08	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	1,34	-0,69	-0,31	-2,44	-6,18	0,31	-0,16	0,00	0,12	0,19	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	-0,52	-2,21	0,27	0,99	-3,06	0,47	0,04	0,58	0,09	0,35	-169,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	0,00	-0,17	-0,05	1,20	-0,63	0,03	0,03	0,06	0,00	-0,02	-0,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	3,73	0,90	0,87	-0,53	0,23	0,04	-0,01	0,03	0,00	0,04	-0,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	5,71	-0,18	-0,22	8,02	-0,18	0,03	0,10	0,33	0,02	0,07	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	3,02	0,39	0,40	-28,67	-0,55	0,09	0,03	0,01	-0,02	-0,04	0,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	1,09	0,33	0,32	-0,84	-9,37	0,03	0,03	-0,09	-0,05	-0,27	63,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	-0,70	0,35	-0,01	0,64	2,90	0,39	0,00	0,07	-0,05	-0,13	5,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2,56	0,14	0,12	-1,53	2,62	0,11	0,05	0,07	-0,02	-0,03	1,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	3,84	0,21	0,25	95,92	4,64	0,25	0,18	0,25	-0,07	-0,25	0,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	0,59	-0,32	-0,14	-10,68	0,62	-0,19	0,05	0,08	-0,02	-0,03	-3,99
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1,55	0,01	-0,02	-9,36	0,84	0,04	0,02	0,14	0,04	0,25	-0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	2,77	-0,96	-0,36	-0,03	-0,56	-0,18	0,01	0,09	0,03	0,07	-99,50
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	3,53	-0,01	-0,30	-0,72	1,24	0,04	-0,03	-0,06	0,01	0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	1,64	0,04	-0,14	-3,64	-0,73	0,10	0,04	0,06	-0,02	-0,03	1,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	3,18	-0,19	0,02	-4,96	1,07	-0,15	0,02	0,37	0,06	0,20	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	3,13	-0,23	-0,63	-0,79	-0,93	-0,04	-0,02	-0,05	0,00	0,00	49,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	-3,11	-2,58	-0,20	16,38	1,89	0,04	0,03	0,05	-0,01	0,00	5,25
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	-4,17	-1,05	0,38	0,33	0,28	0,24	0,03	0,05	0,02	0,03	9,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1,76	-0,06	-0,06	-2,23	-31,56	0,05	-0,27	-0,95	0,07	1,24	-1,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	2,14	1,14	0,04	-0,54	1,21	0,02	0,01	0,03	0,15	0,46	0,66
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	3,54	2,05	-0,35	-8,09	-0,24	0,29	-0,11	0,05	-0,05	-0,05	-147,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	2,27	0,11	0,26	2,21	17,28	6,22	0,03	0,34	0,01	0,10	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-0,15	0,03	0,08	-0,94	138,10	0,16	0,01	0,05	0,07	0,20	4,52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	4,73	-0,33	-0,35	-22,15	0,63	-0,67	0,19	1,16	0,01	0,08	4,85
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	2,26	0,03	0,23	4,41	0,24	0,04	0,03	0,06	-0,02	-0,06	1,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	1,00	0,02	0,13	0,30	-7,18	3,77	0,08	0,35	-0,01	-0,08	-0,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	0,95	-0,04	-0,11	0,08	1,87	-0,75	-0,02	0,19	0,03	0,14	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	0,75	-0,06	0,01	3,94	4,38	-0,49	0,05	0,21	-0,01	-0,40	-1,41
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	2,88	-0,53	-0,25	15,77	-0,21	0,00	0,01	0,05	0,00	0,01	0,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	3,58	0,07	-0,03	4,04	2,79	0,13	0,11	0,11	-0,06	-0,11	7,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	1,11	0,23	0,01	0,69	-5,51	0,16	0,06	0,00	-0,01	-0,22	4,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần VIWACO	2,17	0,15	-0,01	-1,67	15,56	0,33	0,10	0,51	-0,02	0,05	1,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	2,08	0,34	0,10	2,05	6,22	-0,48	-0,03	0,03	0,11	1,09	-3,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	1,67	0,19	0,74	1,76	37,05	-0,22	0,01	0,01	0,00	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	-1,67	0,17	-0,03	-3,37	0,39	0,05	-0,02	0,01	-0,01	0,00	213,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	2,68	-0,16	0,04	-0,96	-1,67	1,24	0,51	-0,01	-0,31	-6,40	-0,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	17,54	-3%	-2%	-1%	-1%	0%	-166	-387.964.144	0,14	12.303.300.324
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	-6,65	3%	1%	0%	0%	1%	48	1.039.877.336	0,00	11.810.698.846
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	7,36	-1%	-1%	2%	1%	2%	189	1.958.624.815	0,02	3.476.124.619
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	-66,18	10%	10%	5%	2%	4%	448	16.823.167.662	0,04	45.425.734.051
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	3,43	2%	0%	-1%	0%	4%	370	1.554.925.202	0,09	22.442.700.698
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	10,80	2%	-1%	0%	0%	3%	295	2.762.972.530	-0,02	61.051.167.542
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	7,64	-6%	-1%	-2%	-2%	-2%	-236	-636.691.690	-0,02	3.278.806.979
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	34,66	4%	1%	-2%	-2%	-3%	-294	-60.860.641.623	0,22	42.189.507.003
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-56,40	-2%	6%	6%	4%	5%	429	40.821.502.055	-0,01	1.971.681.282
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	-15,03	2%	2%	1%	2%	14%	792	18.438.791.739	-0,12	51.057.011.800
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	-13,98	3%	1%	1%	1%	1%	120	1.770.572.438	0,01	7.345.397.977
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	13,02	-2%	-1%	2%	1%	3%	-103	7.706.871.967	0,04	11.135.279.436
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	47,79	-5%	-3%	-3%	-1%	0%	-77	-1.315.805.553	0,02	61.613.987.032
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-18,89	1%	1%	-2%	-1%	-3%	-336	-34.028.446.795	0,08	-20.440.444.663
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	-7,67	3%	1%	0%	-1%	-3%	-218	-452.680.989	-0,02	-9.689.331.255
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	106,95	-13%	-11%	-9%	-12%	-26%	-2,627	-14.711.739.955	-0,25	7.465.001.374
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	3,71	3%	-1%	1%	0%	-3%	-196	-596.602.239	0,02	-6.168.103.576
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	-123,04	11%	17%	15%	4%	10%	968	30.513.446.484	0,05	38.402.289.438
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	-7,64	1%	1%	1%	1%	3%	80	6.680.002.771	0,07	35.709.496.330
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	-28,82	2%	3%	2%	4%	16%	1,556	14.778.407.483	-0,06	29.039.617.638
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	-18,62	3%	2%	-4%	-1%	-1%	-107	-2.044.041.900	-0,03	4.097.297.268
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	2,89	0%	0%	-2%	-1%	-3%	120	-8.346.296.177	0,02	20.071.669.336
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	-8,10	2%	1%	1%	0%	2%	564	970.675.398	-0,02	-54.268.264.117
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	-40,64	11%	4%	3%	2%	4%	334	9.077.306.584	-0,23	26.774.169.875
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	14,90	0%	1%	1%	1%	1%	43	11.023.855.798	0,01	58.091.862.084
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	28,48	4%	1%	1%	0%	1%	-137	9.744.798.213	0,04	32.269.895.670
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	-41,64	4%	4%	4%	4%	7%	800	22.881.955.034	0,08	50.962.924.761
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	10,50	0%	-1%	0%	0%	1%	95	1.033.388.221	0,04	30.588.707.451
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	-38,77	3%	3%	6%	2%	3%	125	22.382.126.143	0,04	19.495.953.779
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	30,56	-2%	-3%	2%	-6%	-13%	-606	-3.289.361.240	0,32	-12.668.192.728
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	-1,76	2%	0%	0%	0%	0%	-3	-13.550.934	0,00	318.104.749
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	-9,43	2%	1%	1%	1%	8%	765	3.661.782.993	0,15	27.780.688.185
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	9,39	0%	-1%	-1%	0%	-1%	-8	-2.069.749.158	0,00	24.178.330.737
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	10,80	-1%	-1%	-1%	-1%	0%	61	826.350.134	0,11	10.281.990.804
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-2,29	0%	0%	0%	1%	4%	420	4.570.934.474	-0,06	35.432.433.711
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	-3,99	0%	0%	1%	1%	1%	74	2.545.009.116	-0,01	4.042.269.647
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	5,06	-1%	0%	1%	1%	2%	161	804.451.941	0,07	-4.723.967.916
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	-57,72	1%	5%	5%	3%	13%	1,432	12.602.872.738	0,28	6.833.819.947
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	-7,03	-1%	0%	1%	1%	1%	170	1.938.447.138	0,02	11.236.637.681
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	1,28	-1%	-1%	0%	1%	2%	163	8.268.732.999	0,04	126.740.934.180
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	44,96	-3%	-4%	0%	0%	1%	105	1.770.692.607	0,03	14.332.144.883
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	-3,66	-3%	1%	0%	0%	0%	7	852.306.884	0,00	78.468.213.741
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	22,79	0%	-2%	-3%	-3%	-3%	-269	-2.694.469.029	0,02	8.666.180.045
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	5,32	-1%	-1%	0%	0%	0%	-64	-73.305.461	-0,02	-5.993.170.140
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	-14,91	-1%	1%	1%	0%	1%	88	959.643.862	0,02	6.245.818.046
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	-19,59	5%	2%	2%	3%	9%	868	7.805.326.595	-0,04	33.114.134.237
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-8,68	1%	1%	6%	2%	1%	31	18.719.776.828	-0,05	-3.633.542.619
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	-109,04	6%	10%	10%	3%	4%	391	14.963.022.412	0,04	18.300.781.535
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	-8,03	0%	1%	3%	1%	2%	153	3.165.563.450	0,02	9.791.225.454
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	27,81	-3%	-3%	-2%	-4%	-28%	-2,210	-13.812.845.236	-0,17	-47.376.434.253
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	-280,25	3%	25%	24%	2%	8%	723	50.372.420.638	-0,55	18.581.345.898
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	-32,48	5%	3%	6%	2%	9%	1,158	14.798.427.784	0,32	7.432.208.805
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	4,82	0%	0%	0%	0%	1%	137	685.633.242	0,02	16.973.758.863
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	65,25	-7%	-7%	7%	2%	6%	580	63.058.878.653	0,00	53.657.949.835
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	-2,94	3%	0%	0%	1%	8%	751	6.386.579.645	-0,02	98.579.774.989
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	-26,82	0%	2%	1%	1%	1%	124	4.845.178.804	0,03	18.246.490.872
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	-5,14	1%	1%	0%	0%	2%	106	554.856.194	0,02	10.593.126.371
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	6,39	-2%	-1%	0%	0%	1%	-71	670.968.541	0,03	9.548.388.856
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	107,43	-21%	2%	-7%	-2%	-9%	-828	-13.704.142.265	-0,04	33.445.699.199
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	4,77	0%	-1%	3%	1%	4%	302	3.044.023.376	0,05	4.201.437.680
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	-57,61	5%	5%	3%	2%	3%	273	2.441.290.069	0,03	9.384.700.150
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	21,84	-2%	-2%	0%	1%	1%	48	525.892.934	0,02	3.663.315.106
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần VIWACO	-3,08	0%	0%	0%	1%	7%	655	20.976.629.217	0,22	163.101.776.829
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	316,26	-21%	-23%	-31%	-7%	-22%	-2,231	-167.366.487.176	-0,05	24.587.888.407
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	-6,47	-1%	1%	0%	0%	1%	94	334.273.878	0,03	1.937.409.118
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	24,01	-1%	-2%	1%	-1%	1%	72	1.927.677.142	0,15	2.050.011.014
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	3,66	-1%	0%	1%	3%	1%	89	996.356.954	0,03	-703.291.912
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

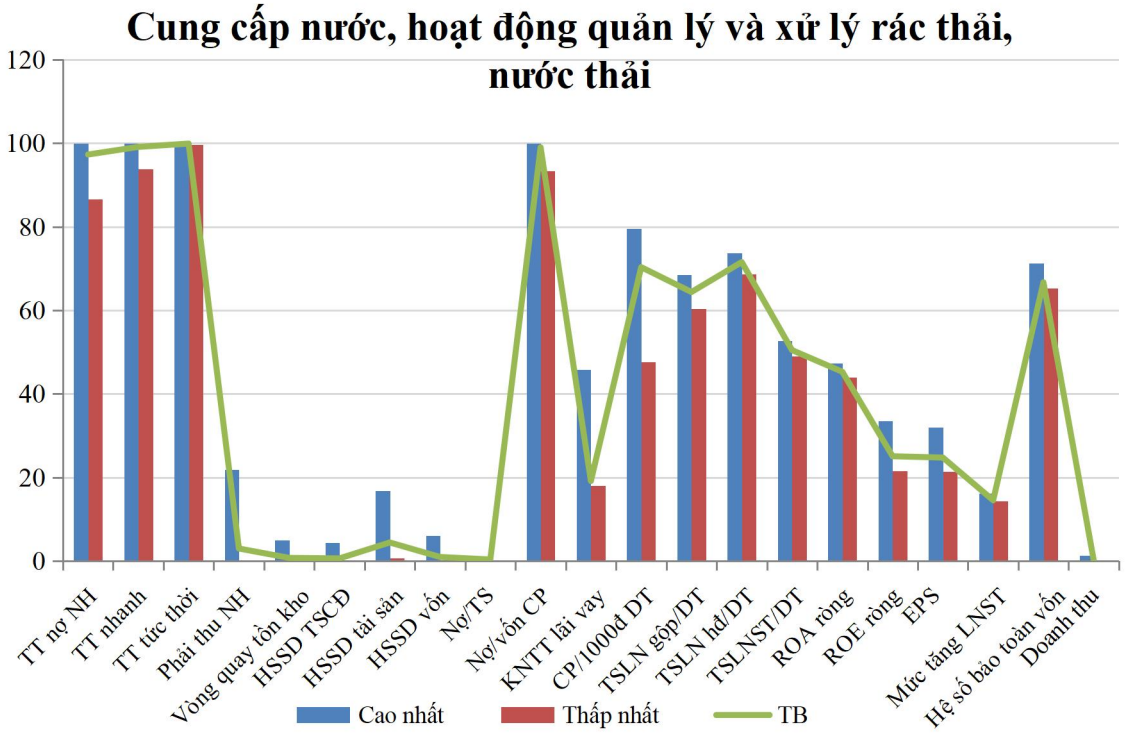
BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	298,90	298,58	3,88	7,46	117,11	117,87	494,70	374,95	68,27	66,77	0,09	0,10
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	295,99	296,06	2,58	6,67	115,75	141,06	479,34	361,16	67,28	65,52	0,05	0,06
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	295,82	292,53	3,05	11,16	115,56	116,91	484,71	368,16	67,36	65,64	0,02	0,02
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	298,23	298,08	2,08	4,79	117,45	118,46	478,10	364,63	67,26	65,61	0,07	0,09
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	293,79	296,65	3,52	10,30	116,42	118,20	484,20	365,45	68,60	66,96	0,03	0,04
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	297,37	296,11	8,81	22,56	118,51	118,97	495,28	375,19	71,78	69,59	0,15	0,19
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	296,38	293,63	2,77	8,42	115,68	117,12	478,70	357,40	68,01	66,12	0,01	0,01
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	299,16	299,39	2,42	3,68	115,28	115,07	498,32	377,46	70,99	69,48	1,15	1,29
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	295,84	290,05	2,25	6,60	140,08	116,89	495,04	383,14	67,60	65,79	0,22	0,25
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	299,06	296,09	10,71	22,44	116,48	116,63	480,95	364,04	69,64	67,35	0,41	0,48
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	299,73	299,78	1,68	3,72	117,38	118,68	480,02	362,72	67,37	65,63	0,04	0,05
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	299,40	298,52	3,09	6,47	117,16	118,27	486,18	368,60	69,18	67,35	0,10	0,12
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	298,74	298,43	3,04	6,86	117,33	118,08	496,42	377,12	68,19	66,40	0,18	0,22
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	298,90	298,15	3,26	6,61	117,60	118,70	495,30	376,74	69,50	67,75	0,40	0,44
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	296,56	297,64	5,49	11,92	116,87	118,43	482,88	362,16	67,91	66,04	0,02	0,02
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	298,00	299,27	4,27	11,18	117,04	117,62	485,37	348,84	68,35	65,83	0,05	0,06
17	Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	296,16	295,42	3,69	8,61	117,76	118,54	497,59	378,57	70,44	68,46	0,02	0,02
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	298,59	298,13	1,74	3,00	116,72	118,07	472,93	364,75	66,95	65,34	0,06	0,08
19	Công ty CP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	298,18	297,74	2,81	5,33	115,51	116,51	482,48	364,37	67,94	66,29	0,14	0,17

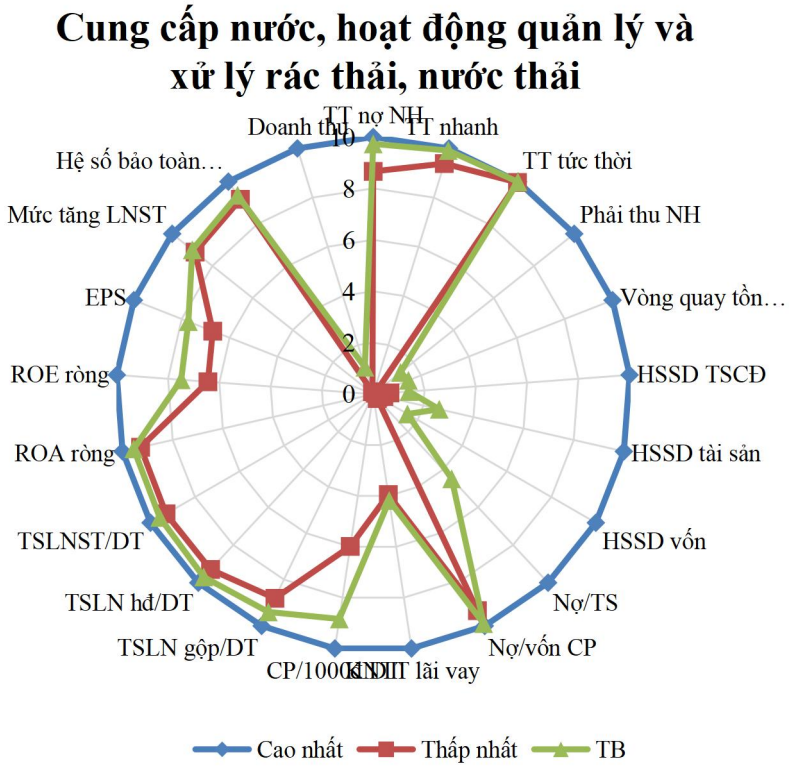
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	297,55	295,74	9,07	25,88	117,94	118,85	485,11	371,62	69,73	67,59	0,21	0,24
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	289,27	282,68	1,88	4,52	115,40	116,77	475,97	356,19	67,38	65,53	0,02	0,02
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	298,25	296,87	3,85	9,43	116,68	117,87	484,43	364,80	68,15	66,36	0,17	0,20
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	297,06	292,09	6,96	8,80	116,69	117,56	480,20	360,94	68,69	66,76	0,11	0,11
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	299,04	298,19	2,21	5,58	116,53	117,85	475,07	359,36	68,77	66,28	0,09	0,11
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	298,13	294,00	3,84	11,07	116,82	118,12	484,47	366,13	68,36	66,53	0,35	0,41
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	297,50	298,23	1,74	3,38	117,58	118,52	489,19	372,17	67,70	65,99	0,20	0,23
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	298,75	296,81	2,62	6,84	117,33	118,49	483,33	369,02	67,55	65,98	0,11	0,14
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	298,29	297,07	4,04	10,16	117,05	118,39	480,16	360,09	68,21	66,46	0,08	0,10
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	289,65	290,14	2,08	4,05	116,37	117,55	481,03	365,36	67,53	65,85	0,09	0,11
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	295,53	295,23	4,38	8,27	116,21	117,46	511,90	389,43	72,63	71,24	0,02	0,01
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	297,14	297,05	2,91	7,49	115,68	117,42	473,47	353,08	67,16	65,40	0,03	0,03
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	294,50	295,11	3,56	8,62	125,49	117,83	481,13	363,76	71,68	69,92	0,04	0,06
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	299,73	299,92	2,17	4,75	117,02	118,26	474,46	353,64	67,17	65,41	0,09	0,11
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	298,50	295,69	2,55	5,56	116,95	117,82	494,52	378,86	68,26	66,69	0,07	0,08
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	297,93	294,37	12,09	33,75	116,98	118,25	483,20	364,24	69,03	66,97	0,28	0,32
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	297,93	296,38	7,60	13,79	116,70	117,66	483,06	365,29	67,35	65,56	0,09	0,10
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	299,47	299,01	4,33	9,21	116,16	119,32	482,99	363,26	68,03	66,37	0,05	0,05
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	295,56	294,40	3,12	6,30	117,40	118,58	507,12	395,53	71,46	70,07	0,06	0,07
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	298,49	297,43	2,77	6,64	116,46	117,60	480,34	362,39	67,37	65,65	0,04	0,05
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	298,67	297,02	4,56	27,99	117,27	118,29	480,47	361,29	67,74	66,05	0,22	0,28
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	297,97	297,70	2,78	4,81	116,98	117,80	483,27	363,61	67,53	65,83	0,04	0,05
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	299,05	298,14	3,21	5,56	117,09	118,01	476,13	356,59	67,19	65,44	0,16	0,20
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	296,17	294,34	2,76	7,52	123,84	118,46	488,63	367,48	67,55	65,81	0,04	0,05
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	295,33	291,65	3,47	8,43	115,65	117,07	478,53	357,71	69,10	67,12	0,05	0,05
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	298,38	297,49	2,55	5,44	116,72	117,92	478,11	359,80	67,68	65,92	0,03	0,04
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	297,78	295,57	8,71	22,76	116,57	118,26	481,47	366,15	68,61	66,63	0,12	0,15

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	297,75	296,38	2,74	6,14	121,29	120,83	489,18	372,30	67,76	65,81	0,11	0,12
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	293,33	296,06	1,54	5,83	116,06	117,41	480,59	369,84	67,41	65,74	0,04	0,05
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	290,82	294,79	1,38	2,89	116,48	117,70	479,48	361,93	67,49	65,77	0,02	0,03
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	299,50	298,61	10,68	14,86	112,96	112,23	495,09	362,95	73,00	70,30	0,17	0,17
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	298,35	298,10	1,53	2,19	116,55	117,40	443,75	326,87	69,99	66,55	0,07	0,09
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	296,87	292,60	3,66	7,81	124,24	117,13	492,13	379,96	67,67	66,70	0,07	0,08
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	298,49	296,60	7,90	21,72	116,62	117,77	480,52	359,30	67,98	66,21	0,10	0,12
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	299,27	299,67	1,44	7,00	116,65	118,11	500,52	385,83	70,10	68,08	0,16	0,19
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	298,06	295,43	17,33	34,59	116,10	116,79	497,23	377,66	72,18	69,93	0,39	0,47
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	299,53	297,90	2,98	7,84	117,31	118,43	483,61	366,31	67,68	65,97	0,13	0,16
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	298,87	297,71	7,44	15,04	113,61	114,64	475,06	354,82	67,30	65,59	0,08	0,09
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	298,40	297,47	5,42	13,87	117,16	118,32	480,24	359,54	67,62	65,90	0,05	0,06
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	298,82	299,56	2,00	4,08	113,27	114,73	483,09	357,37	68,25	66,30	0,06	0,08
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	298,63	297,16	2,61	8,23	117,12	117,86	493,82	379,18	69,92	68,06	0,02	0,03
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	298,87	296,23	2,88	8,28	116,65	117,73	477,07	361,62	67,23	65,54	0,02	0,03
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	298,39	297,53	3,42	5,37	120,67	119,99	481,64	360,72	68,34	66,54	0,06	0,06
63	Công ty Cổ phần VIWACO	297,46	297,04	5,34	13,83	117,56	118,58	489,75	371,92	68,30	67,01	0,22	0,31
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	299,08	297,82	1,69	2,87	116,18	115,80	500,06	360,40	69,37	67,28	0,18	0,21
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	296,18	294,93	4,85	13,66	116,28	117,63	480,32	360,77	68,40	66,60	0,03	0,03
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	295,03	295,61	1,93	3,37	165,74	145,05	500,53	384,87	68,40	66,92	0,06	0,07
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	298,69	296,59	2,86	7,10	109,16	118,12	478,25	358,77	67,41	65,71	0,07	0,07
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum		296,43		5,26		118,13		371,00		65,49		0,01

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	982,94	865,73	16	20	393	429
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	960,99	870,54	61	11	1.077	343
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu	966,52	854,42	45	41	845	689
4	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	963,19	917,28	53	1	986	84
5	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	966,55	857,59	44	30	844	601
6	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	991,91	882,61	7	5	264	219
7	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	961,55	842,71	60	62	1.053	1.046
8	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	987,31	866,37	10	19	324	418
9	Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	1.001,03	862,71	4	23	181	494
10	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	977,25	867,03	24	18	520	408
11	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	966,22	850,57	46	45	856	788
12	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	975,12	859,33	26	26	564	557
13	Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	983,89	867,12	15	17	378	406
14	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	984,95	868,39	13	16	362	388
15	Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	969,74	856,20	36	36	734	639
16	Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	973,07	842,79	29	61	627	1.044
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	985,66	869,62	12	13	348	360
18	Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	957,00	849,37	64	51	1.188	839
19	Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	967,05	850,40	43	46	828	792
20	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	979,61	879,91	19	7	456	246
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	949,92	825,70	70	67	1.285	1.265
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	971,54	855,52	33	37	674	653
23	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	969,72	846,26	37	56	736	951
24	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	961,72	847,38	59	53	1.047	912
25	Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	971,98	856,26	32	35	660	636
26	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	973,90	858,52	27	29	601	572
27	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	969,69	857,27	38	31	737	607
28	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	967,83	852,26	42	44	801	738
29	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	956,75	843,05	65	60	1.197	1.037
30	Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.000,66	881,65	5	6	185	229
31	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình	956,38	840,48	67	66	1.211	1.107
32	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông	976,41	855,30	25	38	543	662
33	Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An	960,65	842,09	62	64	1.087	1.064
34	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	980,86	864,70	18	21	436	452

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
35	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	979,52	877,91	20	9	460	259
36	Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định	972,73	858,78	30	28	635	568
37	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	971,04	857,23	35	32	689	608
38	Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	994,71	884,96	6	4	235	202
39	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	965,46	849,75	49	49	903	822
40	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	968,93	870,92	39	10	766	337
41	Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	968,56	849,80	41	48	778	819
42	Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	962,83	843,93	55	58	1.009	1.012
43	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	978,99	853,67	21	42	466	708
44	Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	962,13	842,03	58	65	1.037	1.066
45	Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc	963,47	846,60	52	54	977	940
46	Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân	973,26	869,52	28	14	620	364
47	Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	978,82	861,58	22	25	471	510
48	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	958,97	854,91	63	40	1.141	677
49	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi	955,67	843,11	68	59	1.225	1.036
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	991,40	859,12	8	27	274	563
51	Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	930,25	811,20	71	68	1.371	1.326
52	Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	984,64	864,28	14	22	363	463
53	Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	971,61	861,72	1	24	63	508
54	Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	988,13	878,88	9	8	312	253
55	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	1.001,29	894,86	3	3	179	148
56	Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa	971,24	856,61	34	33	684	626
57	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	962,36	847,89	57	52	1.031	897
58	Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	968,89	855,15	40	39	767	668
59	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	965,50	842,11	48	63	897	1.062
60	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	982,12	870,52	17	12	410	344
61	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	962,72	849,43	56	50	1.016	836
62	Công ty cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk	972,51	850,22	31	47	639	799
63	Công ty Cổ phần VIWACO	978,62	868,69	23	15	475	384
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	986,57	844,39	11	57	333	1.006
65	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	966,07	853,62	47	43	861	711
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	1.031,68	895,88	2	2	74	141
67	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	956,44	846,36	66	55	1.206	946
68	Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum		856,31		34		635

3. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 18 Năm 2023: 17

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 10 Không đổi: Giảm bậc: 7

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (34)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (299,62)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (115,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (120,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (376,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn (66,76)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,40)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (19)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	3,03	2,57	0,63	9,15	5,30	5,37	1,04	1,34	0,21	0,27	13,57
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	2,50	2,50	0,03	6,74	1.414,63	17.036,62	0,88	1,21	0,10	0,14	28,13
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	1,33	1,28	0,84	9,71	42,82	0,72	0,53	0,59	0,29	0,32	16,64
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	0,70	0,42	0,00	0,57	0,71	0,23	0,13	0,25	0,60	1,16	0,21
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	7,99	7,95	0,05	0,10	20,01	0,04	0,02	0,03	0,22	0,30	3,79
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	0,09	0,07	0,01	16,16	49,34	0,39	0,38	0,51	0,80	1,09	-0,17
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	2,36	2,17	0,40	51,46	38,03	9,26	2,52	3,62	0,27	0,39	254,72
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1,26	1,26	0,85	2,08	98,19	0,78	0,17	0,18	0,34	0,36	-8,29
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	0,28	0,22	0,11	17,82	36,36	0,84	0,62	0,51	0,39	0,32	-102,45
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	2,67	2,60	0,58	17,11	111,64	1,53	1,03	1,10	0,11	0,12	0,00
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	1,89	1,63	1,21	4,48	3,42	1,48	0,43	0,50	0,42	0,48	9,75
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	0,73	0,73	0,02	0,53	491,54	0,50	0,18	0,33	0,51	0,93	0,00
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	10,18	10,16	6,93	8,17	53,64	0,93	0,14	0,23	0,10	0,15	0,00
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	0,48	0,47	0,20	18,71	164,63	9,10	2,44	2,15	0,99	0,87	77,45
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	1,89	1,87	0,22	64,35	99,18	1,17	0,63	0,76	0,24	0,29	0,00
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1,23	1,21	0,13	0,98	43,07	0,70	0,22	0,64	0,61	1,78	1,12
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,06	3,03	0,22	5,17	35,58	1,03	0,30	0,35	0,21	0,25	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	948.34	53%	6%	4%	4%	5%	495	23,147,273,239	1.01	603,874,907,224
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	944,38	10%	6%	2%	2%	2%	231	808.528.710	1,23	42.249.349.300

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	1.014,27	22%	-1%	6%	3%	4%	362	650.993.913	0,79	10.553.325.314
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	1.200,96	15%	9%	-23%	-3%	-6%	-578	-9.138.472.155	0,79	39.310.386.046
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	1.820,68	1%	-6%	169%	4%	5%	514	43.315.814.732	1,08	25.664.871.455
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	1.212,52	14%	-3%	-21%	-8%	-11%	-1.051	-9.779.695.694	0,26	47.193.487.183
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	964,33	25%	4%	5%	13%	17%	1.070	12.835.390.137	1,05	270.110.621.385
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1.115,58	22%	-10%	-16%	-3%	-3%	-299	-5.980.186.726	0,70	36.644.185.389
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	1.417,70	-12%	-41%	-41%	-24%	-21%	-2.091	-16.727.058.101	0,50	40.730.282.217
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	1.039,76	18%	-4%	1%	1%	1%	94	168.680.189	0,94	20.136.175.030
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	883,93	47%	13%	10%	4%	5%	473	94.666.936.120	0,67	1.002.023.940.303
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	870,92	31%	13%	10%	2%	3%	324	4.852.955.290	0,88	49.524.162.475
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	916,21	34%	8%	32%	5%	7%	626	8.946.045.440	1,44	28.079.031.839
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	935,64	12%	7%	6%	13%	13%	1.316	1.676.410.977	0,01	27.990.006.558
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	897,61	39%	10%	11%	8%	9%	862	7.103.721.314	0,93	62.939.339.590
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1.041,47	33%	15%	0%	0%	0%	27	2.613.551.172	1,15	618.986.338.986
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.015,01	48%	-2%	41%	13%	15%	1.456	27.150.674.597	0,92	65.700.884.232

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	6,42	2,45	0,59	18,63	4,58	9,19	1,44	2,44	0,23	0,39	95,12
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	6,91	1,82	0,00	10,34	670,59	0,00	0,95	1,37	0,14	0,20	0,00
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	5,39	1,50	0,86	13,03	57,41	0,93	0,66	0,67	0,21	0,21	14,93

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	0,08	0,73	0,00	0,15	0,21	0,15	0,04	0,06	0,52	0,74	-0,52
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	1,11	0,86	0,08	2,17	17,86	0,07	0,04	0,06	0,18	0,24	1,23
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	0,66	0,04	0,01	21,52	43,04	0,39	0,37	0,48	0,86	1,10	0,00
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	9,20	2,59	0,65	31,58	45,08	7,98	2,12	2,94	0,24	0,33	0,00
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1,03	1,29	0,86	2,72	110,40	1,19	0,24	0,26	0,33	0,35	1,44
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	4,75	0,42	0,13	22,83	63,58	2,24	1,50	1,25	0,32	0,27	11,79
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	8,38	2,00	0,22	18,94	180,80	1,70	1,17	1,10	0,14	0,13	0,00
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	1,70	0,57	0,29	10,31	2,31	1,90	0,24	0,49	0,57	1,18	8,00
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	0,38	0,80	0,04	0,52	410,37	0,49	0,18	0,32	0,48	0,86	0,00
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	2,33	9,98	0,23	9,69	64,74	1,54	0,20	0,34	0,10	0,17	0,00
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	2,92	0,63	0,19	9,40	233,64	13,62	2,77	2,51	0,96	0,87	78,15
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	1,58	1,47	0,17	41,95	129,86	0,95	0,49	0,60	0,31	0,38	0,00
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1,03	1,07	0,13	1,33	53,46	0,36	0,19	0,76	0,71	2,87	1,13
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,34	3,51	0,26	2,97	32,05	0,68	0,18	0,19	0,20	0,22	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời							5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu	
		CP/1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	858.40	58%	14%	14%	20%	33%	2.473	150.597.519.364	1.31	1.099.692.496.428
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	994.24	5%	1%	0%	0%	1%	66	230.875.646	1.24	47.943.633.600
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	995.99	24%	1%	3%	2%	2%	223	401.804.587	0.81	12.091.459.039
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	2.449,85	-18%	-43%	-170%	-7%	-10%	-1.032	-16.303.408.536	0,68	9.588.171.862
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	1.387,23	12%	6%	8%	0%	0%	45	3.797.166.303	1,10	47.346.798.826

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/ DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	1.238,00	15%	-5%	-19%	-7%	-9%	-911	-8.476.686.515	0,18	44.379.518.832
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	971,25	27%	3%	4%	9%	12%	558	9.202.803.086	1,06	218.971.636.961
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	1.028,56	29%	2%	2%	0%	1%	50	1.001.681.931	0,71	51.055.970.906
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	951,06	28%	5%	5%	7%	6%	604	4.831.650.025	0,56	100.285.149.124
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	1.134,35	10%	-13%	-12%	-14%	-13%	-1.368	-2.460.215.074	0,81	20.209.682.432
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	883,80	46%	14%	12%	3%	6%	611	119.611.560.856	0,89	989.181.985.895
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	817,86	41%	18%	14%	3%	5%	453	6.790.710.940	0,92	48.584.405.168
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	743,40	46%	26%	41%	8%	14%	1.237	17.420.418.280	1,53	42.228.619.078
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	967,58	9%	3%	3%	8%	7%	746	950.669.195	0,04	32.592.952.634
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	1.139,56	15%	-14%	-13%	-6%	-8%	0	-6.395.379.590	0,85	49.785.171.033
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	1.063,48	35%	18%	0%	0%	0%	34	3.394.075.556	1,15	742.665.720.816
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.347,79	35%	-35%	-21%	-4%	-4%	-440	-7.777.634.293	0,87	36.259.710.311

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	3,39	-0,12	-0,04	9,48	-0,73	3,82	0,40	1,10	0,01	0,11	81,55
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	4,40	-0,68	-0,03	3,60	-744,04	-17.036	0,08	0,16	0,03	0,06	-28,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	4,06	0,22	0,02	3,32	14,59	0,21	0,13	0,09	-0,08	-0,11	-1,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	-0,61	0,31	0,00	-0,42	-0,50	-0,08	-0,08	-0,19	-0,08	-0,43	-0,73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	-6,88	-7,09	0,03	2,08	-2,16	0,03	0,02	0,03	-0,04	-0,06	-2,57
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	0,57	-0,03	0,00	5,36	-6,30	-0,01	0,00	-0,03	0,05	0,01	0,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	6,84	0,41	0,25	-19,89	7,05	-1,28	-0,39	-0,69	-0,03	-0,06	-254,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	-0,23	0,03	0,01	0,64	12,20	0,41	0,07	0,07	-0,01	-0,01	9,72
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	4,47	0,19	0,02	5,01	27,21	1,39	0,88	0,74	-0,06	-0,05	114,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	5,71	-0,60	-0,37	1,83	69,15	0,16	0,14	0,00	0,03	0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	-0,20	-1,06	-0,91	5,83	-1,11	0,42	-0,20	-0,01	0,15	0,70	-1,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	-0,35	0,07	0,02	0,00	-81,16	-0,01	0,00	-0,01	-0,03	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	-7,85	-0,18	-6,71	1,52	11,11	0,61	0,06	0,11	0,00	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	2,44	0,16	-0,01	-9,31	69,01	4,51	0,32	0,35	-0,03	-0,01	0,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	-0,31	-0,40	-0,05	-22,40	30,68	-0,22	-0,14	-0,16	0,07	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-0,19	-0,14	0,00	0,34	10,39	-0,34	-0,03	0,13	0,11	1,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-1,72	0,48	0,04	-2,20	-3,53	-0,36	-0,12	-0,16	-0,01	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

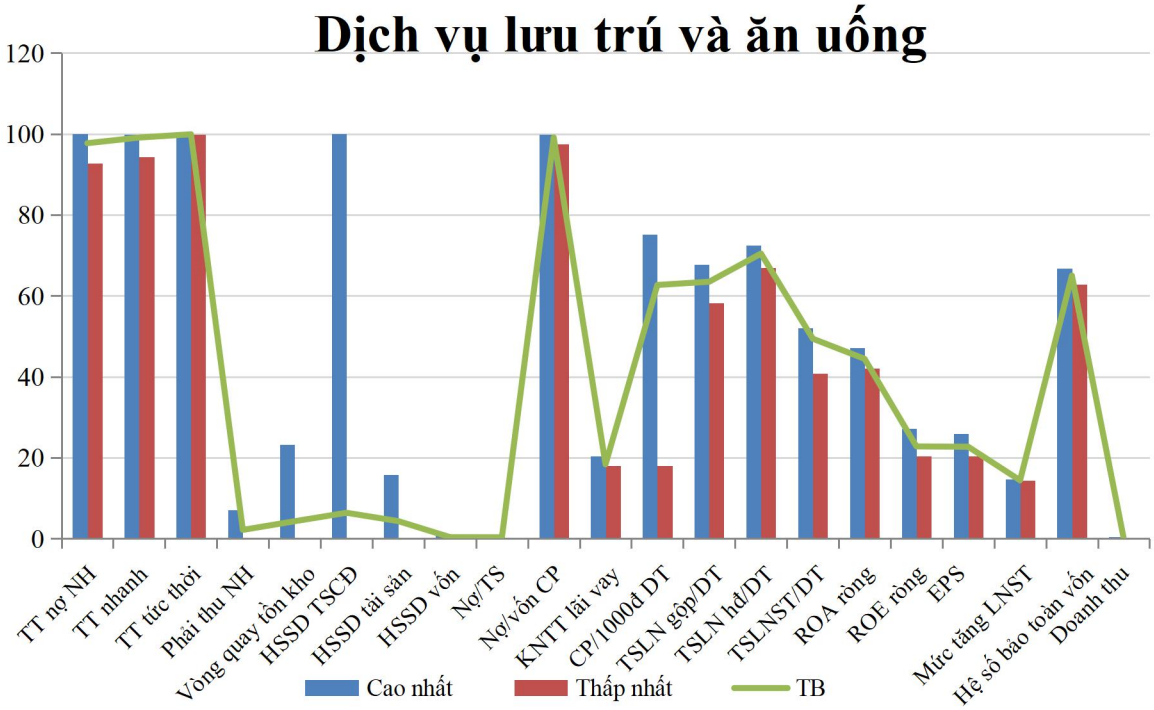
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	-89,94	5%	9%	10%	16%	28%	1.978	127.450.246.125	0,29	495.817.589.204
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	49,86	-6%	-5%	-1%	-1%	-2%	-165	-577.653.064	0,01	5.694.284.300
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	-18,28	2%	2%	-3%	-1%	-1%	-139	-249.189.326	0,02	1.538.133.725
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	1,248,88	-33%	-53%	-147%	-4%	-5%	-454	-7.164.936.381	-0,10	-29.722.214.184
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	-433,45	11%	12%	-161%	-3%	-5%	-469	-39.518.648.429	0,01	21.681.927.371
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	25,49	1%	-1%	2%	0%	1%	140	1.303.009.179	-0,08	-2.813.968.351
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	6,92	1%	-1%	-1%	-4%	-5%	-512	-3.632.587.051	0,01	-51.138.984.424
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	-87,02	7%	11%	18%	3%	3%	349	6.981.868.657	0,01	14.411.785.517
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	-466,64	40%	47%	46%	31%	27%	2.695	21.558.708.126	0,06	59.554.866.907
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	94,60	-8%	-9%	-13%	-15%	-14%	-1.462	-2.628.895.263	-0,13	73.507.402
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	-0,13	-1%	1%	3%	-1%	1%	138	24.944.624.736	0,22	-12.841.954.408
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	-53,06	10%	5%	4%	1%	1%	129	1.937.755.650	0,05	-939.757.307
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	-172,81	11%	17%	9%	4%	7%	611	8.474.372.840	0,09	14.149.587.239
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	31,94	-3%	-3%	-3%	-5%	-6%	-570	-725.741.782	0,03	4.602.946.076
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	241,95	-24%	-24%	-24%	-14%	-16%	-862	-13.499.100.904	-0,08	-13.154.168.557
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	22,01	2%	3%	0%	0%	0%	7	780.524.384	0,00	123.679.381.830
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	332,78	-13%	-33%	-63%	-17%	-19%	-1.896	-34.928.308.890	-0,04	-29.441.173.921
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

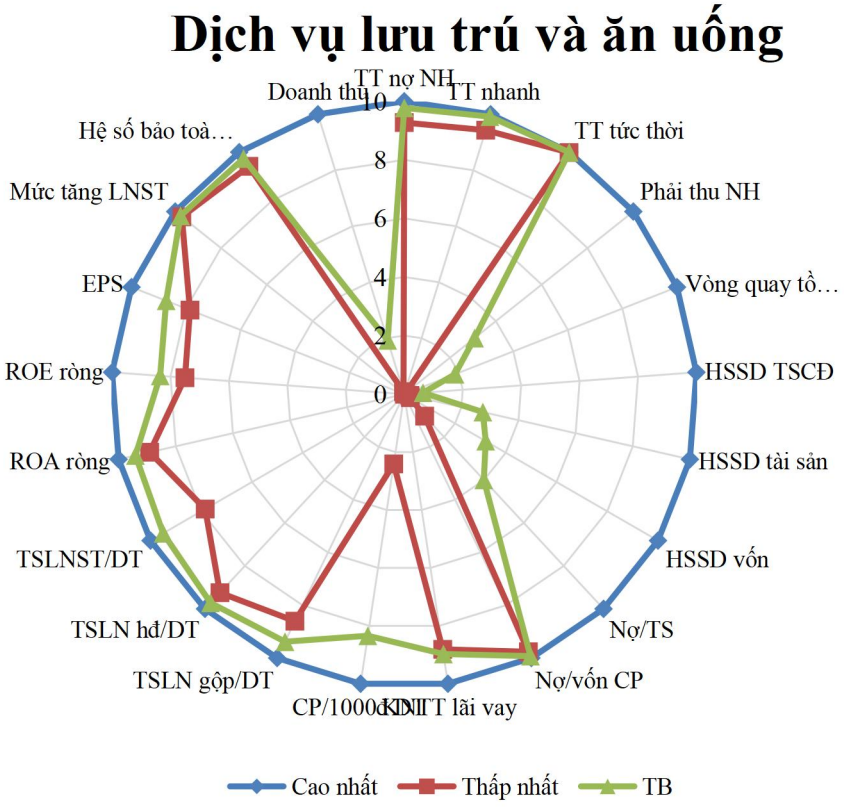
BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	296,73	293,90	3,18	13,91	116,71	119,88	480,24	376,42	67,16	66,17	0,20	0,40
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	297,20	293,85	126,57	31,25	117,23	117,12	475,47	351,86	67,79	66,00	0,01	0,02
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	297,62	295,32	2,87	8,65	117,03	117,58	475,32	355,10	66,53	64,88	0,00	0,00
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	298,70	298,13	1,05	0,68	117,16	118,20	466,66	283,51	66,51	64,54	0,01	0,00
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	291,74	299,62	1,16	1,62	116,19	117,25	464,35	340,36	67,36	65,62	0,01	0,02
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	297,77	299,04	3,28	7,83	117,50	118,75	462,86	339,61	65,02	63,23	0,02	0,02
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	297,32	291,33	9,06	21,40	130,64	117,39	482,23	359,45	67,26	65,51	0,09	0,08
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	297,62	299,33	2,88	6,25	115,74	117,55	468,34	353,87	66,28	64,60	0,01	0,02
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	298,66	296,53	3,33	115,19	110,39	117,70	446,31	359,38	65,70	64,22	0,01	0,04
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	296,95	292,52	5,21	17,11	115,61	117,04	472,73	339,77	66,96	64,87	0,01	0,01
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	296,18	299,29	1,76	3,94	117,02	118,58	482,03	364,67	66,18	65,07	0,33	0,36
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	298,79	298,63	9,72	15,86	117,16	118,34	479,78	365,85	66,77	65,17	0,02	0,02
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	271,97	293,08	2,54	5,69	115,63	117,04	481,32	374,38	68,38	66,76	0,01	0,02
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	299,60	298,21	8,08	28,32	122,09	120,79	481,70	356,79	64,29	62,85	0,01	0,01
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	298,66	298,88	7,81	15,08	115,98	117,53	482,63	344,11	66,92	64,97	0,02	0,02
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	299,06	299,59	2,13	3,86	116,43	116,27	475,10	354,52	67,54	65,76	0,20	0,27
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	297,45	297,85	2,18	3,14	115,91	117,22	484,12	337,76	66,88	65,03	0,02	0,01

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	964,21	870,68	7	2	945	341
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Atesco	1.084,27	860,10	1	5	23	546
3	Công ty cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO	959,38	841,54	10	10	1.126	1.077
4	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	950,10	765,06	13	17	1.283	1.391
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	940,80	824,48	15	15	1.339	1.273
6	Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	946,44	828,48	14	14	1.310	1.249
7	Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Nai	986,60	855,17	2	7	332	667
8	Công ty cổ phần Du lịch Hương Giang	950,87	841,61	12	9	1.279	1.076
9	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	924,41	953,06	18	1	1.383	34
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	957,47	831,31	11	13	1.173	1.229
11	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	963,50	851,90	8	8	975	754
12	Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	972,23	863,87	4	4	651	466
13	Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn	939,85	856,97	16	6	1.342	618
14	Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	975,77	866,98	3	3	556	411
15	Công ty cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	972,02	840,59	5	11	659	1.102
16	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	960,46	840,27	9	12	1.094	1.112
17	Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	966,56	821,01	6	16	843	1.292

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 31 Năm 2023: 30

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 17

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (49)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (86,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (145,46)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới (390,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (71,32)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (1,50)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (19)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	2,38	2,37	0,26	1,86	121,68	9,54	0,28	0,52	0,23	0,44	0,00
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1,56	1,32	0,06	0,34	1,17	0,56	0,10	0,85	0,69	5,63	1,55
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	1,47	1,42	0,77	7,87	46,07	0,95	0,62	0,93	0,18	0,28	0,00
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	2,64	2,64	2,09	41,15	0,00	0,39	0,14	0,14	0,05	0,05	-15,93
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	2,08	0,55	0,04	1,55	0,37	5,19	0,30	1,52	0,76	3,79	11,07
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	0,94	0,83	0,14	1,45	5,96	1,99	0,50	5,00	0,84	8,38	2,40
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	2,46	2,31	1,14	1,68	9,06	2,69	0,33	0,45	0,19	0,26	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,47	10,47	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,02	-659,00
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,47	1,12	0,19	1,13	2,42	7,93	0,58	2,74	0,62	2,92	5,15
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	2,04	0,86	0,20	2,54	1,19	4,87	0,47	0,65	0,32	0,44	593,96
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	6,10	5,83	0,57	8,45	160,06	13,21	4,59	6,02	0,11	0,14	9,64
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	2,72	1,37	0,24	2,22	1,23	3,97	0,75	1,35	0,30	0,54	0,00
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	1,10	0,89	0,02	0,44	1,32	1,84	0,29	2,54	0,76	6,71	1,09
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	1,07	0,86	0,24	5,28	9,05	29,22	1,64	8,98	0,76	4,17	0,00
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	0,04	0,04	0,02	0,00	0,00	0,00	185,73	0,17	23,20	0,02	0,00
16	Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	2,32	2,32	0,01	0,10	0,00	0,00	0,10	0,09	0,43	0,40	0,00
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	0,87	0,73	0,38	11,44	7,71	5,32	0,73	1,88	0,52	1,32	0,07
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2,17	1,51	0,06	1,13	1,68	10,01	0,53	1,80	0,41	1,39	9,22
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	0,84	0,61	0,07	1,82	2,50	1,02	0,54	2,41	0,75	3,36	4,35
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1,31	1,26	0,12	0,81	13,53	2,84	0,44	1,96	0,55	2,42	11,39
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1,75	1,70	0,34	1,62	25,55	10,54	0,74	1,51	0,37	0,76	0,00
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	1,48	1,20	0,01	0,90	2,55	15,87	0,70	3,53	0,69	3,52	1,95

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	0,71	0,53	0,05	2,44	1,20	3,52	0,28	2,87	0,78	7,96	0,00
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1,24	1,01	0,10	1,24	4,35	9,97	0,83	6,94	0,75	6,24	2,05
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1,71	1,63	0,05	1,28	21,65	8,73	1,00	2,14	0,51	1,10	15,06
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	0,73	0,58	0,01	0,88	1,93	2,56	0,50	1,91	1,04	3,98	163,88
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,31	0,93	0,12	2,41	2,32	5,53	0,63	2,07	0,61	2,00	41,57
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	2,47	2,40	1,13	7,22	94,73	5,01	1,77	6,05	0,23	0,78	56,71
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	3,00	3,00	0,92	8,05	767,73	6,01	1,56	5,43	0,27	0,93	0,00
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	1,20	1,15	0,10	1,75	27,28	3,04	0,89	2,84	0,55	1,75	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	728,84	51%	27%	28%	9%	15%	1.470	29.390.746.456	1,43	104.178.591.209
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.179,76	29%	14%	8%	1%	8%	715	349.549.655.182	2,59	4.595.934.767.679
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	830,58	38%	17%	14%	9%	13%	1.262	4.038.452.934	1,22	29.812.631.077
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	1.262,65	40%	-24%	-31%	-4%	-4%	-422	-844.280.831	0,92	2.715.629.632
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	855,72	28%	16%	12%	4%	19%	1.419	167.108.087.656	1,20	1.456.082.915.008
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	971,14	18%	6%	3%	1%	14%	1.427	12.556.962.221	1,55	440.324.731.318
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	976,17	24%	2%	4%	1%	2%	171	492.473.474	1,12	12.995.301.522
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	0%	0%	0%	-12%	-8%	0	-9.018.698.482	0,61	0
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	968,51	17%	4%	3%	2%	9%	856	3.767.120.349	1,82	120.367.981.666
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	987,59	4%	1%	3%	1%	2%	185	4.009.768.809	0,93	153.246.090.492

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	993,52	1%	1%	1%	3%	5%	452	6.170.134.894	1,17	822.287.402.700
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	880,82	34%	12%	10%	7%	13%	1.342	2.683.536.949	1,27	27.095.221.462
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	1.024,47	26%	9%	0%	0%	1%	76	126.755.766	2,07	38.118.264.211
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	990,50	12%	1%	3%	5%	27%	1.658	7.525.669.085	1,30	254.497.184.521
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	1.025,23	0%	-3%	-1%	-36%	0%	-14	-28.759.031	-0,02	3.395.840.000
16	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	159,24	100%	84%	104%	20%	9%	932	1.863.742.036	0,52	1.800.000.000
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	833,62	35%	19%	-3%	-4%	-9%	-665	-1.960.127.823	1,24	60.616.713.307
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	980,97	24%	2%	4%	2%	7%	654	1.707.641.416	2,03	47.072.191.162
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	765,34	41%	30%	19%	10%	45%	4.523	120.735.237.548	1,10	644.350.001.318
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	961,81	14%	4%	4%	1%	9%	783	52.886.514.290	2,01	1.322.050.620.541
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	904,55	30%	10%	14%	11%	22%	2.099	41.519.214.762	1,29	299.704.889.470
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	956,00	35%	8%	2%	2%	8%	842	1.709.862.380	1,57	71.682.552.350
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	895,23	40%	10%	21%	6%	60%	4.208	24.175.763.533	2,22	114.884.240.529
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	992,22	13%	2%	1%	1%	6%	625	1.500.504.454	1,19	166.488.889.339
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	973,15	11%	3%	2%	2%	5%	458	3.940.573.629	1,05	184.141.020.630
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	704,19	38%	30%	29%	15%	55%	5.528	6.080.304.324	-0,17	21.059.810.256
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	966,05	18%	4%	3%	2%	6%	640	22.904.943.853	1,29	741.838.927.748
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	927,55	22%	7%	6%	10%	35%	3.497	36.718.860.124	2,64	635.511.560.967
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	945,45	29%	5%	7%	10%	36%	3.600	12.959.822.807	2,55	195.464.906.346
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	989,04	12%	1%	2%	2%	5%	528	1.900.823.848	1,46	102.314.692.405

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	1,06	3,44	0,07	1,35	0,00	738,80	0,14	0,27	0,18	0,34	0,00
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	0,33	1,30	0,06	0,29	0,74	0,42	0,10	0,75	0,58	4,60	1,16
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	5,87	2,46	0,44	3,35	39,61	1,47	0,82	1,27	0,14	0,22	0,00
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	9,98	11,27	9,41	25,39	0,00	1,26	0,15	0,15	0,02	0,02	53,63
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	0,61	0,33	0,00	1,87	0,31	19,45	0,27	1,26	0,70	3,25	14,10
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	0,87	0,79	0,20	1,51	5,53	2,26	0,55	5,63	0,84	8,56	2,91
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	2,26	2,25	1,12	2,23	17,69	3,62	0,44	0,62	0,20	0,27	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	5,67	0,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,04	0,00
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,76	0,95	0,08	0,91	1,30	2,39	0,43	2,21	0,63	3,21	1,98
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1,37	0,84	0,12	2,43	1,15	2,90	0,46	0,68	0,34	0,50	229,66
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	75,49	142,52	2,98	0,68	0,00	0,00	0,27	0,27	0,00	0,00	0,00
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	1,94	1,31	0,24	1,82	1,22	3,94	0,67	1,23	0,34	0,64	0,00
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	0,39	0,78	0,01	0,51	0,79	1,79	0,29	2,37	0,75	6,07	1,18
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	1,74	0,85	0,19	3,86	6,00	31,52	1,32	6,77	0,76	3,90	0,00
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	0,00	0,39	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,58	0,03	0,00
16	Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	0,88	2,24	0,69	0,57	0,00	0,00	0,27	0,22	0,31	0,25	0,00
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	1,86	0,83	0,30	5,15	76,38	0,00	0,10	0,12	0,17	0,20	0,00
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1,58	1,64	0,04	1,11	2,15	13,59	0,58	2,01	0,41	1,43	6,61
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	0,99	0,83	0,04	1,27	3,44	0,89	0,46	2,00	0,69	2,99	3,53
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	0,98	1,41	0,12	0,86	11,77	2,39	0,43	1,57	0,46	1,67	10,59
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1,76	1,91	0,37	1,21	16,30	8,31	0,54	1,02	0,31	0,58	0,00
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	0,57	1,34	0,02	0,44	1,96	8,68	0,36	1,68	0,68	3,16	1,22

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	0,39	0,71	0,03	2,26	1,19	3,90	0,30	3,11	0,78	8,09	0,00	
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1,03	1,00	0,16	1,22	3,82	10,82	0,78	6,69	0,76	6,51	2,53	
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2,22	1,76	0,04	1,36	41,44	8,87	1,03	1,99	0,47	0,90	4,22	
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	0,22	0,55	0,03	0,46	0,85	1,19	0,22	0,87	1,04	3,98	0,00	
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,98	0,99	0,12	2,04	2,08	5,01	0,56	1,74	0,58	1,82	54,54	
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	5,71	2,08	1,18	7,25	91,77	5,55	1,69	6,75	0,30	1,19	1,075,44	
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	7,07	2,95	0,75	5,85	176,95	7,47	1,73	6,16	0,29	1,02	0,00	
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	1,71	1,17	0,20	2,01	20,67	2,64	0,84	2,39	0,50	1,41	0,00	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	848,74	62%	15%	58%	8%	15%	1.549	30.982.305.215	1,58	53.676.044.563
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.255,46	30%	14%	4%	0%	3%	111	171.077.335.293	3,27	4.112.374.748.419
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	886,17	35%	11%	9%	7%	11%	936	3.592.631.779	1,33	40.508.302.285
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	869,62	50%	14%	55%	8%	8%	813	1.625.967.215	1,00	2.965.576.577
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	839,37	26%	17%	12%	3%	16%	0	147.830.325.704	1,42	1.206.687.413.936
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	978,28	17%	5%	4%	2%	20%	1.464	17.628.635.528	1,62	495.852.299.836
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	970,39	23%	3%	3%	1%	2%	170	488.824.223	1,12	17.785.363.410
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	0%	0%	0%	1%	0%	42	460.399.722	0,62	0
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,50	27%	5%	2%	1%	5%	329	2.033.231.682	1,88	97.108.954.237

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	997,75	4%	0%	1%	0%	1%	65	1.413.763.317	0,97	160.550.084.687
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	1.021,27	1%	-2%	1%	0%	0%	41	556.736.091	1,03	37.452.263.110
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	902,93	30%	10%	8%	5%	10%	1.008	2.016.347.596	1,22	24.666.620.987
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	998,23	34%	15%	0%	0%	1%	76	113.613.567	2,04	35.537.530.153
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	999,90	12%	0%	3%	4%	20%	1.041	5.586.461.938	1,23	191.921.089.327
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	0,00	0%	0%	0%	44%	0%	44	87.673.440	-0,02	0
16	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.064,90	1%	-6%	17%	5%	4%	372	744.092.731	0,56	5.378.843.597
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	856,55	42%	14%	18%	2%	2%	233	686.099.823	1,00	3.861.347.145
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	972,60	22%	4%	3%	2%	7%	698	1.799.884.522	2,03	52.547.347.781
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	820,61	33%	25%	13%	6%	26%	2.576	68.755.611.221	1,35	533.270.378.279
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	939,69	20%	7%	5%	2%	8%	787	53.146.020.662	1,98	1.061.339.545.659
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	937,70	30%	6%	16%	9%	17%	1.656	32.757.796.650	1,30	202.012.905.877
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	970,26	38%	9%	0%	0%	1%	81	164.246.492	1,49	34.062.026.298
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	904,34	38%	10%	21%	6%	67%	4.693	26.768.795.700	2,33	124.662.615.415
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	970,37	20%	4%	1%	1%	7%	736	1.766.091.506	1,20	160.579.735.294
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	987,31	11%	2%	1%	1%	2%	197	1.694.422.018	1,02	170.842.858.162
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	998,71	32%	0%	4%	1%	3%	328	361.346.898	-0,13	9.523.228.372
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	958,47	18%	4%	6%	3%	10%	778	34.777.936.055	1,31	622.683.288.725
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	938,27	20%	6%	5%	9%	36%	3.479	37.712.676.836	2,82	708.952.704.413
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	946,71	23%	5%	5%	10%	34%	3.378	12.158.785.858	2,53	221.560.994.028
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	990,64	13%	1%	2%	1%	4%	424	1.526.882.099	1,42	85.926.770.214

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	-1,32	1,07	-0,19	-0,51	-121,68	729,25	-0,14	-0,25	-0,06	-0,10	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-1,23	-0,02	0,01	-0,05	-0,42	-0,14	-0,01	-0,10	-0,10	-1,03	-0,39
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	4,40	1,03	-0,33	-4,52	-6,46	0,53	0,19	0,33	-0,04	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	7,34	8,63	7,32	-15,75	0,00	0,87	0,01	0,01	-0,03	-0,03	69,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	-1,47	-0,22	-0,03	0,31	-0,06	14,25	-0,04	-0,26	-0,06	-0,53	3,03
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	-0,08	-0,04	0,06	0,05	-0,44	0,27	0,05	0,63	0,00	0,18	0,51
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	-0,20	-0,06	-0,03	0,55	8,63	0,94	0,12	0,17	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	-10,47	-4,80	0,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,02	659,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,71	-0,17	-0,11	-0,22	-1,12	-5,54	-0,14	-0,53	0,02	0,29	-3,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-0,68	-0,02	-0,07	-0,11	-0,04	-1,96	-0,01	0,03	0,02	0,06	-364,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	69,39	136,69	2,41	-7,77	-160,06	-13,21	-4,33	-5,75	-0,10	-0,14	-9,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	-0,77	-0,06	0,00	-0,40	0,00	-0,03	-0,08	-0,12	0,04	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	-0,71	-0,11	-0,01	0,07	-0,53	-0,05	0,00	-0,17	-0,02	-0,64	0,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	0,67	-0,01	-0,06	-1,42	-3,05	2,30	-0,32	-2,21	0,00	-0,27	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	-0,04	0,34	0,01	0,00	0,00	0,00	-185,73	-0,17	-20,62	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	-1,44	-0,07	0,68	0,47	0,00	0,00	0,17	0,13	-0,12	-0,15	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	0,99	0,10	-0,08	-6,30	68,67	-5,32	-0,64	-1,76	-0,35	-1,12	-0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-0,59	0,13	-0,02	-0,02	0,46	3,58	0,06	0,21	0,01	0,04	-2,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	0,15	0,22	-0,03	-0,55	0,94	-0,12	-0,08	-0,42	-0,06	-0,37	-0,81
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-0,34	0,15	-0,01	0,04	-1,76	-0,45	-0,01	-0,39	-0,09	-0,75	-0,80
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	0,01	0,22	0,03	-0,42	-9,25	-2,23	-0,20	-0,49	-0,06	-0,18	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	-0,90	0,14	0,01	-0,47	-0,59	-7,19	-0,33	-1,85	-0,01	-0,36	-0,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	-0,32	0,18	-0,02	-0,18	-0,01	0,38	0,02	0,24	-0,01	0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-0,21	-0,01	0,05	-0,02	-0,53	0,85	-0,05	-0,25	0,01	0,27	0,47
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	0,51	0,13	-0,01	0,08	19,78	0,14	0,04	-0,15	-0,05	-0,20	-10,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-0,51	-0,02	0,02	-0,43	-1,08	-1,37	-0,28	-1,05	-0,01	0,01	-163,88
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,32	0,06	0,00	-0,37	-0,23	-0,52	-0,07	-0,33	-0,03	-0,18	12,97
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	3,25	-0,32	0,04	0,03	-2,95	0,54	-0,09	0,70	0,07	0,41	1,018,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	4,07	-0,05	-0,17	-2,20	-590,78	1,46	0,17	0,72	0,02	0,09	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	0,51	0,03	0,10	0,27	-6,61	-0,39	-0,04	-0,46	-0,05	-0,33	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	119,90	11%	-12%	30%	-1%	1%	79	1.591.558.759	0,15	-50.502.546.646
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	75,70	1%	0%	-3%	0%	-5%	-604	-178.472.319.889	0,69	-483.560.019.260
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	55,59	-3%	-6%	-5%	-2%	-1%	-326	-445.821.155	0,11	10.695.671.208
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	-393,03	10%	39%	86%	12%	12%	1.235	2.470.248.046	0,08	249.946.945
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	-16,35	-2%	1%	1%	0%	-3%	-1.419	-19.277.761.952	0,22	-249.395.501.072
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	7,14	0%	-1%	1%	0%	6%	37	5.071.673.307	0,06	55.527.568.518
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	-5,78	-2%	1%	-1%	0%	0%	-1	-3.649.251	0,00	4.790.061.888
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	0,00	0%	0%	0%	13%	9%	42	9.479.098.204	0,00	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,99	10%	1%	-1%	-1%	-4%	-527	-1.733.888.667	0,06	-23.259.027.429
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	10,16	0%	-1%	-2%	-1%	-1%	-120	-2.596.005.492	0,05	7.303.994.195
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	27,75	0%	-3%	1%	-3%	-4%	-411	-5.613.398.803	-0,14	-784.835.139.590
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	22,11	-4%	-2%	-2%	-2%	-3%	-334	-667.189.353	-0,06	-2.428.600.475
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	-26,25	8%	7%	0%	0%	0%	0	-13.142.199	-0,03	-2.580.734.058
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	9,41	0%	-1%	0%	-1%	-7%	-617	-1.939.207.147	-0,07	-62.576.095.194
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	-1.025	0%	3%	1%	79%	1%	58	116.432.471	0,00	-3.395.840.000
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	905,66	-99%	-91%	-86%	-16%	-6%	-560	-1.119.649.305	0,04	3.578.843.597
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	22,93	8%	-4%	21%	6%	11%	898	2.646.227.646	-0,24	-56.755.366.162
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-8,36	-2%	1%	0%	0%	0%	44	92.243.106	0,00	5.475.156.619
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	55,28	-8%	-5%	-6%	-4%	-19%	-1.947	-51.979.626.327	0,25	-111.079.623.039
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

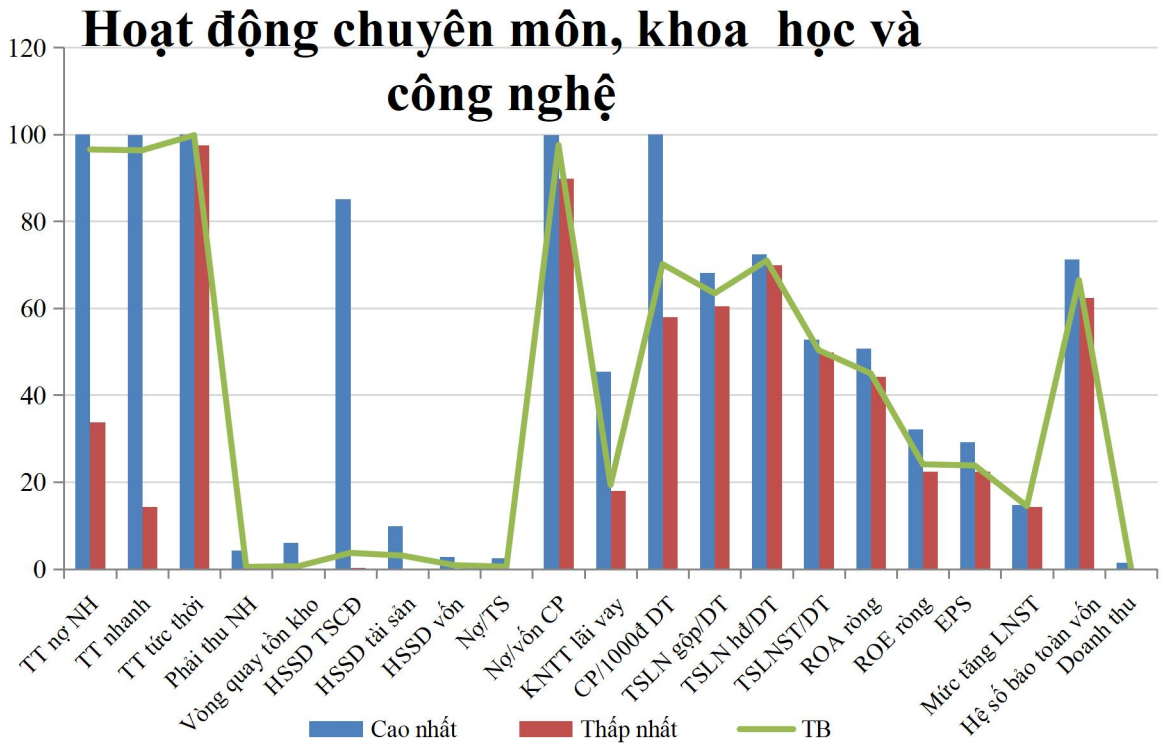
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-22,12	6%	2%	1%	1%	-2%	4	259.506.372	-0,03	-260.711.074.882
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	33,15	0%	-3%	2%	-2%	-6%	-443	-8.761.418.112	0,02	-97.691.983.593
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	14,26	3%	1%	-2%	-1%	-8%	-761	-1.545.615.888	-0,07	-37.620.526.052
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	9,10	-2%	-1%	0%	0%	6%	485	2.593.032.167	0,11	9.778.374.886
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-21,85	7%	2%	0%	0%	1%	111	265.587.052	0,01	-5.909.154.045
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	14,16	0%	-1%	-1%	-1%	-3%	-261	-2.246.151.611	-0,03	-13.298.162.468
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	294,52	-6%	-30%	-25%	-15%	-52%	-5.200	-5.718.957.426	0,03	-11.536.581.884
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	-7,58	0%	1%	2%	1%	3%	138	11.872.992.202	0,01	-119.155.639.023
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	10,72	-2%	-1%	0%	-1%	1%	-18	993.816.712	0,18	73.441.143.446
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	1,25	-6%	0%	-1%	-1%	-2%	-222	-801.036.949	-0,02	26.096.087.682
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	1,60	2%	0%	0%	0%	-1%	-104	-373.941.749	-0,04	-16.387.922.191
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

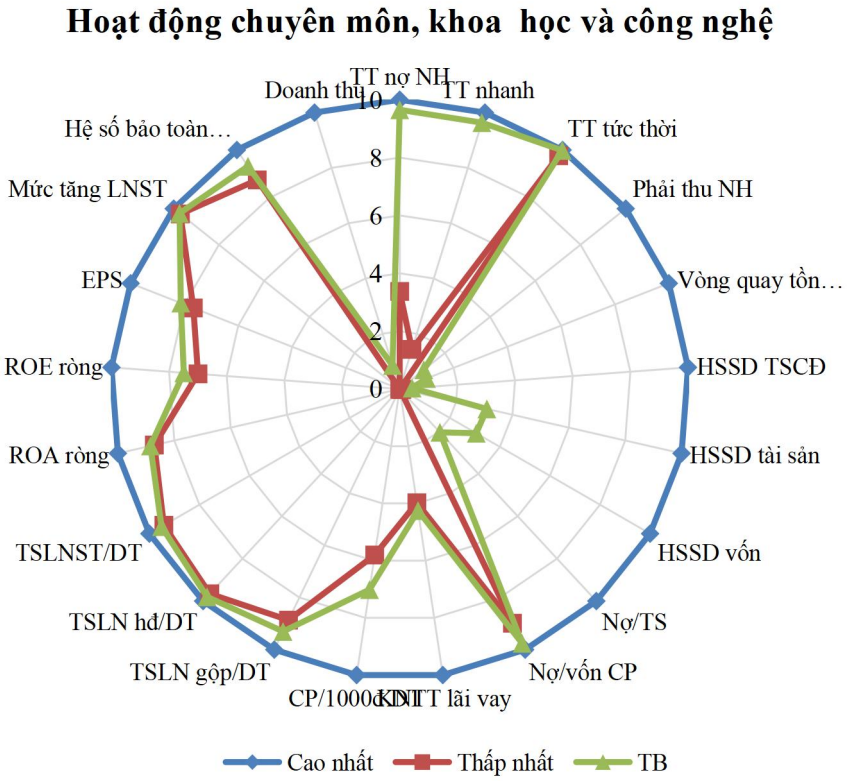
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	297,93	298,10	4,04	86,42	116,17	117,35	491,27	373,59	68,34	66,89	0,03	0,02
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	298,46	298,26	1,41	1,33	111,59	113,82	476,17	348,40	71,66	71,32	1,51	1,50
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	297,67	294,36	3,07	7,62	115,90	117,15	486,17	364,45	67,75	66,24	0,01	0,01
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	292,85	283,12	3,79	5,68	114,54	118,13	464,39	368,89	66,89	65,37	0,00	0,00
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	298,71	299,34	2,27	4,96	114,60	116,06	485,63	364,56	67,68	66,45	0,48	0,44
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	299,44	299,71	4,38	6,49	108,29	108,79	479,74	359,57	68,71	66,98	0,14	0,18
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	295,70	297,59	1,65	4,53	115,89	117,28	475,46	355,66	67,46	65,68	0,00	0,01
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	289,47	294,98	0,77	0,36	119,62	116,83	487,79	384,42	66,02	64,36	0,00	-
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,35	299,45	3,31	4,19	115,20	115,75	477,71	356,66	69,48	67,67	0,04	0,04
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	299,39	299,43	1,90	4,04	150,05	123,56	473,58	351,65	66,91	65,30	0,05	0,06
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	293,63	147,34	11,02	2,10	116,18	116,73	474,45	350,32	67,61	65,44	0,27	0,01
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	298,60	298,65	2,39	5,44	116,39	117,91	484,25	362,69	67,91	65,94	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	298,74	298,65	2,62	3,30	110,28	112,01	474,56	356,46	70,17	68,08	0,01	0,01
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	299,51	299,12	9,29	15,07	113,48	114,90	481,62	357,36	67,98	65,98	0,08	0,07
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	297,77	298,00	100,80	0,36	144,61	119,23	464,95	390,91	64,21	62,71	0,00	-
16	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	297,28	298,72	0,88	2,08	116,37	117,35	514,05	350,91	65,75	64,21	0,00	0,00
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	298,80	298,98	3,53	4,48	116,85	117,16	475,95	363,82	67,82	65,37	0,02	0,00
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	298,17	298,71	2,83	6,31	117,14	118,05	477,11	357,20	70,07	68,05	0,02	0,02
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	299,16	299,71	2,75	4,21	114,76	116,14	500,72	372,07	67,41	66,29	0,21	0,19
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	298,96	299,38	2,65	4,27	116,11	117,88	477,71	358,78	70,01	67,92	0,43	0,39
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	298,17	298,39	3,25	5,56	116,76	117,80	486,95	364,17	67,94	66,16	0,10	0,07

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	298,33	299,02	4,31	4,23	114,35	115,85	479,47	357,47	68,74	66,66	0,02	0,01
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	299,08	298,70	3,05	4,19	108,63	109,29	497,69	378,13	70,60	68,84	0,04	0,05
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	299,05	299,65	6,15	9,08	110,91	111,45	475,63	356,91	67,67	65,89	0,05	0,06
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	298,17	298,07	3,57	9,72	117,98	118,48	475,68	353,52	67,27	65,43	0,06	0,06
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	298,80	298,49	2,44	2,23	123,40	115,05	506,18	356,11	63,79	62,40	0,01	0,00
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,19	299,65	2,89	5,22	118,45	118,92	477,08	358,15	67,96	66,17	0,24	0,23
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	295,67	294,60	7,82	17,69	119,84	145,46	489,88	367,79	71,80	70,12	0,21	0,26
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	295,65	292,98	19,20	20,65	116,86	118,31	490,27	367,37	71,56	69,37	0,06	0,08
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	298,92	298,96	3,74	7,46	116,33	117,99	475,37	354,37	68,43	66,47	0,03	0,03

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt	977,79	942,37	10	1	502	49
2	Công ty Cổ phần Bamboo Capital	960,81	834,62	26	27	1.083	1.204
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	970,58	849,83	13	12	704	817
4	Công ty cổ phần đầu tư CFM	942,45	841,20	31	24	1.334	1.086
5	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	969,36	851,82	15	10	752	756
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	960,70	841,71	27	23	1.085	1.072
7	Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	956,16	840,74	30	25	1.217	1.097
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	963,67	860,94	21	5	967	525
9	TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần	965,09	843,75	20	20	915	1.018
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	991,88	844,04	5	19	267	1.011
11	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	963,17	681,95	22	30	989	1.434
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	969,56	850,64	14	11	743	784
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	956,38	838,51	29	26	1.212	1.156
14	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	971,97	852,50	12	8	662	731
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới	1.072,35	871,21	1	3	30	331
16	Công ty cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	994,34	833,27	3	29	238	1.219
17	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam	962,97	849,81	23	13	999	818
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	965,32	848,34	18	15	910	880
19	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	985,01	858,62	8	7	359	570
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	965,87	848,61	16	14	874	871
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	973,18	852,15	11	9	623	745
22	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	965,22	843,25	19	21	912	1.034
23	Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải	979,09	859,19	9	6	463	562
24	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	959,45	843,04	28	22	1.122	1.038
25	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	962,73	845,28	25	17	1.015	976
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	994,62	834,28	2	28	236	1.209
27	TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần	965,81	848,34	17	16	877	882
28	Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	985,20	895,92	7	2	355	140
29	Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	993,59	868,77	4	4	245	381
30	Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam	962,83	845,28	24	18	1.010	977

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 46 Năm 2023: 44

Thêm: 0 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 17 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 31 Không đổi: Giảm bậc: 13

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (150,36)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (198,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (455,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (87,44)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,17)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 (18)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	2,77	2,77	0,05	1,05	161,57	0,21	0,14	0,67	0,36	1,73	0,65
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	1,68	1,63	0,65	2,32	36,71	10,69	1,19	3,44	0,53	1,53	128,96
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	1,70	1,62	0,43	3,20	33,39	4,57	1,30	3,22	0,41	1,02	0,00
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	1,28	1,09	0,09	5,45	23,29	15,92	2,05	3,16	0,50	0,77	9,20
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	1,13	0,64	0,12	2,33	1,21	26,62	0,64	9,47	0,85	12,55	0,00
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	1,39	1,39	0,58	4,98	0,00	4,88	1,82	6,22	0,45	1,54	0,00
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	1,10	0,36	0,27	14,18	1,32	6,95	0,89	3,46	0,66	2,58	0,00
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1,09	0,75	0,07	6,14	10,83	126,41	3,49	55,52	0,85	13,53	2,25
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	1,18	1,14	0,21	5,39	68,67	4,87	1,59	4,16	0,50	1,31	178,82
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	1,91	1,41	0,12	0,21	0,70	1,22	0,04	0,03	0,24	0,24	-172,87
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	4,83	4,81	0,04	2,14	85,04	2,36	0,21	0,19	0,13	0,12	-244,47
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	8,94	6,40	5,05	8,46	3,61	2,96	0,36	0,41	0,03	0,04	0,00
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	2,32	2,24	0,86	1,91	17,28	0,74	0,39	4,07	0,36	3,73	5,61
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	1,89	1,30	0,31	2,24	3,04	8,37	0,65	1,20	0,30	0,55	25,37
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	2,08	2,01	0,27	2,80	65,39	1,51	0,87	2,60	0,19	0,56	9,35
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	1,27	1,03	0,21	4,20	12,80	7,73	1,96	7,08	0,57	2,05	2,97
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	1,86	1,77	0,75	3,68	38,87	6,37	1,52	3,45	0,40	0,91	0,00
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	1,71	1,70	0,35	24,15	589,41	6,45	1,77	3,53	0,41	0,82	0,00
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	2,50	2,11	0,60	4,30	10,07	11,70	1,51	2,55	0,33	0,55	0,00
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	2,49	2,47	0,23	3,72	121,49	1,70	0,63	1,62	0,26	0,68	14,26
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	1,78	1,29	0,18	3,01	5,36	3,88	1,11	7,31	0,41	2,69	11,01
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	6,28	6,25	0,29	1,74	113,53	1,85	0,41	0,45	0,10	0,11	0,00
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	4,65	4,50	1,84	4,21	36,29	2,85	0,94	1,98	0,14	0,30	185,43
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	0,98	0,79	0,17	6,55	9,16	1,24	0,78	3,86	0,37	1,84	10,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	2,11	1,92	0,80	4,25	22,72	9,00	1,77	3,73	0,44	0,92	68,69
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	1,98	1,90	0,34	2,54	29,11	19,64	1,19	4,31	0,48	1,73	0,00
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	6,38	6,11	2,73	5,15	36,63	7,49	1,36	2,31	0,18	0,30	8,66
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	1,14	1,08	0,00	1,02	16,39	2,64	0,20	0,24	0,30	0,35	3,95
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	0,53	0,53	0,15	0,32	0,00	0,61	0,03	0,02	0,24	0,14	0,00
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	14,06	14,06	0,53	1,40	0,00	693,74	0,50	0,54	0,03	0,03	0,00
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	1,24	1,20	0,26	3,67	47,43	1,72	0,75	1,60	0,45	0,96	10,90
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	0,68	0,63	0,26	4,47	16,98	0,44	0,33	0,89	0,34	0,91	4,88
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	19,85	19,83	0,91	4,43	265,42	26,58	0,15	0,17	0,04	0,04	0,00
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	2,65	2,07	1,03	36,07	14,28	4,65	2,12	4,65	0,19	0,43	0,00
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	10,87	10,66	0,32	0,40	12,67	6,70	0,32	3,18	0,09	0,86	0,00
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	5,94	5,82	0,71	3,24	78,18	11,33	1,44	1,45	0,14	0,14	-66,97
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	3,14	3,10	1,56	5,39	150,31	5,71	1,73	3,18	0,23	0,43	0,00
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	1,06	0,90	0,12	3,33	11,47	9,55	1,51	7,84	0,64	3,32	21,60
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	1,25	0,90	0,11	2,56	3,89	3,31	0,97	3,33	0,58	2,01	11,41
40	Công ty Cổ phần BV Life	2,47	2,46	0,40	1,85	56,02	1,54	0,19	0,61	0,29	0,91	16,88
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	0,79	0,61	0,31	0,00	0,01	30,83	0,00	0,00	0,70	3,64	0,00
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	2,28	2,06	0,52	31,62	17,62	31,35	2,03	11,59	0,41	2,32	0,00
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	1,92	1,82	0,08	1,81	25,51	3,00	0,77	1,45	0,35	0,65	5,07
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	0,98	0,98	0,05	2,73	10.477,10	89,40	2,08	22,11	0,93	9,91	2,35

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	1.104,99	33%	9%	-7%	-1%	-4%	-453	-9.007.091.555	3,11	135.739.780.744
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	916,32	20%	8%	6%	7%	22%	1.308	6.010.760.894	1,35	94.575.181.669

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	880,50	20%	12%	10%	13%	32%	3.196	14.515.160.546	1,41	146.056.334.995
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	976,20	15%	3%	2%	5%	7%	746	18.617.127.553	0,78	801.490.687.053
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	928,88	20%	7%	6%	4%	54%	5.367	9.661.229.893	2,25	170.374.237.659
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	960,29	14%	4%	3%	6%	18%	1.809	3.617.571.823	1,31	124.310.559.052
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	917,56	28%	8%	7%	7%	25%	2.087	10.801.869.226	1,28	152.273.236.435
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	986,60	12%	2%	0%	1%	20%	1.982	4.954.255.869	2,36	1.388.078.032.746
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	977,75	8%	2%	2%	4%	10%	1.021	5.892.460.082	1,30	240.049.407.744
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	10.185,33	-32%	-913%	-975%	-34%	-34%	-3.405	-36.335.035.705	0,75	3.726.740.909
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.359,99	-18%	-36%	-19%	-4%	-4%	-350	-41.594.751.153	0,79	221.630.897.374
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	1.060,72	13%	-6%	3%	1%	1%	129	509.369.369	1,10	16.310.765.369
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	779,98	40%	27%	18%	7%	86%	9.720	43.934.482.775	6,71	244.422.882.281
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	921,20	17%	8%	5%	3%	6%	600	22.167.027.923	1,29	443.648.799.594
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	997,93	5%	0%	0%	0%	0%	38	267.269.209	1,06	149.380.072.492
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	988,27	12%	2%	1%	2%	6%	1.678	731.013.812	1,56	85.014.434.445
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	914,83	16%	9%	8%	12%	26%	1.957	10.979.228.168	1,36	143.973.626.591
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	978,93	19%	2%	3%	5%	11%	1.071	2.350.001.652	1,16	77.386.613.494
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	949,00	15%	5%	4%	7%	11%	671	7.029.804.818	1,14	156.500.887.594
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	961,76	17%	4%	5%	3%	8%	832	3.059.538.945	1,16	59.685.937.900
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	942,43	17%	6%	5%	6%	35%	2.678	17.449.767.254	3,28	375.378.273.108
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	1.055,00	5%	-5%	1%	0%	0%	40	241.180.215	0,98	26.905.205.386
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	904,59	20%	10%	8%	7%	16%	1.583	8.547.858.900	1,80	106.677.724.148
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	992,67	20%	1%	1%	1%	4%	267	1.509.330.161	1,04	141.483.451.849
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	969,21	8%	3%	3%	5%	10%	796	6.120.182.551	1,18	223.928.586.451
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	998,79	1%	0%	2%	2%	8%	448	30.167.581.633	1,88	1.723.046.537.489
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	985,57	13%	2%	2%	3%	5%	439	3.314.082.990	1,39	157.099.926.287

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	969,54	9%	3%	1%	0%	0%	31	810.011.739	0,82	62.038.315.023
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	1.042,57	61%	-4%	3%	0%	0%	5	42.033.648	0,44	1.396.558.000
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	1.010,90	1%	-1%	1%	0%	0%	47	991.707.761	1,06	113.798.522.950
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	945,59	12%	6%	6%	4%	9%	781	27.529.758.195	1,19	481.205.545.757
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	685,45	45%	40%	30%	10%	30%	2.710	140.575.702.201	1,78	463.163.294.995
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	900,95	22%	10%	24%	4%	4%	408	30.493.176.693	1,07	129.392.890.376
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	862,50	24%	14%	13%	30%	59%	5.619	92.200.961.205	1,76	723.827.803.333
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	848,89	29%	15%	19%	6%	59%	5.890	26.916.743.459	8,97	146.442.117.020
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	1.050,76	7%	-5%	-5%	-7%	-7%	-683	-3.705.919.058	0,86	78.439.863.482
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	998,88	12%	0%	2%	3%	6%	472	1.070.082.593	1,02	58.641.123.739
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	930,39	24%	7%	5%	9%	43%	4.303	14.628.931.319	1,88	266.390.926.874
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	889,83	23%	12%	10%	9%	33%	2.626	18.371.912.846	1,43	186.543.356.151
40	Công ty Cổ phần BV Life	1.190,88	20%	-19%	1%	0%	1%	75	226.418.898	2,25	18.166.693.044
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	20.596,04	-1204%	-1960%	32309%	4%	19%	1.918	319.568.585.335	1,59	989.090.916
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	891,05	21%	11%	11%	25%	124 %	12.385	15.170.429.068	3,39	141.933.363.368
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	923,62	18%	9%	6%	6%	12%	1.378	10.713.195.324	1,23	173.476.934.481
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	1.002,43	8%	2%	3%	5%	61%	6.312	105.146.568.556	0,70	3.824.009.602.399

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	1,03	1,12	0,06	1,30	138,37	0,18	0,13	0,59	0,34	1,49	-0,10
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	2,76	1,82	1,09	4,02	48,43	0,00	1,32	3,46	0,48	1,26	275,75
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	2,73	1,59	0,57	2,75	29,64	5,02	1,22	3,14	0,45	1,15	3,137,36

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	4,59	1,19	0,09	5,02	17,41	19,96	2,02	3,73	0,51	0,95	9,52
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	0,75	0,63	0,07	2,60	1,16	26,59	0,63	9,12	0,84	12,12	0,00
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	3,21	1,36	0,27	2,92	0,00	5,22	1,62	6,17	0,51	1,92	0,00
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	0,97	0,37	0,32	19,89	0,92	7,41	0,68	3,00	0,70	3,10	0,00
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3,16	0,55	0,09	7,11	5,58	74,81	2,78	54,90	0,88	17,35	1,65
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	3,73	1,34	0,16	4,07	115,70	5,08	1,64	4,48	0,51	1,40	11,14
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	0,71	1,09	0,15	0,78	10,65	14,19	0,22	0,28	0,39	0,50	3,46
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	4,18	11,36	0,43	2,01	117,83	2,21	0,21	0,18	0,05	0,05	3,35
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	9,30	17,62	7,04	0,88	5,04	3,56	0,40	0,45	0,04	0,05	0,00
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	2,35	2,56	1,25	3,24	73,31	0,89	0,43	4,61	0,31	3,31	7,68
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	1,45	1,61	0,42	1,23	2,37	4,78	0,38	0,62	0,26	0,43	19,91
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	4,49	2,08	0,66	3,33	25,14	1,53	0,84	2,51	0,19	0,56	85,97
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	2,75	1,27	0,02	2,19	10,17	8,39	1,49	6,04	0,54	2,20	6,85
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	4,33	1,97	0,89	4,03	44,20	8,21	1,62	3,77	0,38	0,87	1,096,89
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	4,07	1,70	0,14	15,68	756,86	7,51	1,78	3,63	0,44	0,89	0,00
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	4,54	1,91	0,23	3,33	11,83	12,21	1,64	3,01	0,36	0,66	0,00
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	3,37	2,78	0,35	4,26	102,13	2,05	0,75	1,68	0,26	0,58	18,92
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	4,14	1,50	0,08	3,21	5,11	4,34	1,25	9,89	0,49	3,86	19,45
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	7,81	11,35	0,67	1,57	98,39	1,89	0,38	0,41	0,08	0,09	17,49
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	5,97	4,01	1,73	4,47	23,22	3,44	0,99	2,17	0,17	0,36	570,01
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	2,73	0,97	0,19	5,86	76,90	1,15	0,77	4,43	0,32	1,82	7,62
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	4,00	1,87	1,11	5,39	52,44	11,07	1,70	3,90	0,48	1,10	87,72
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	2,23	1,80	0,36	3,59	40,31	12,77	1,07	4,19	0,51	1,99	0,00
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	10,20	5,69	0,83	3,79	36,82	9,15	1,39	2,36	0,18	0,31	9,39
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	0,88	1,76	0,01	0,54	916,87	2,52	0,17	0,17	0,28	0,27	-23,70
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	0,17	0,57	0,19	0,45	1,81	1,19	0,04	0,02	0,24	0,14	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	6,63	4,69	0,07	1,45	0,00	628,99	0,34	0,38	0,05	0,06	3,30
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	2,11	1,23	0,26	3,24	37,60	1,70	0,68	1,42	0,43	0,89	12,87
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	2,37	2,70	0,90	1,33	21,42	0,53	0,25	0,55	0,19	0,42	6,77
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	5,02	19,52	1,56	3,59	298,92	33,67	0,16	0,19	0,04	0,04	0,00
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	9,13	2,02	0,62	29,37	13,30	4,58	1,93	4,77	0,21	0,52	0,00
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	2,79	8,92	0,18	0,34	14,14	7,74	0,29	3,10	0,11	1,11	0,00
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	8,32	3,97	0,54	4,44	24,53	13,40	1,66	1,53	0,20	0,18	-117,67
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	13,71	5,14	1,94	9,49	159,18	6,53	1,87	3,23	0,15	0,26	0,00
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	2,50	0,84	0,12	3,89	7,37	9,11	1,52	7,49	0,61	2,99	29,31
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	1,75	0,94	0,11	2,35	4,00	3,87	0,99	3,43	0,59	2,04	9,15
40	Công ty Cổ phần BV Life	1,49	3,11	1,92	2,27	14,29	2,49	0,29	0,83	0,21	0,61	11,87
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	0,00	0,82	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01	0,69	4,04	0,00
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	4,79	1,93	1,06	50,92	13,84	51,40	2,10	20,60	0,44	4,30	0,00
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	3,41	1,82	0,31	2,32	20,30	2,99	0,76	1,40	0,33	0,60	1,20
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	3,12	1,16	0,05	3,22	79.962,58	233,75	2,53	20,31	0,81	6,53	3,56

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	1.332,80	22%	-6%	-30%	-4%	-18%	-1.789	-35.609.056.361	2,94	117.910.322.495
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	917,93	21%	8%	6%	8%	22%	892	6.037.529.270	1,36	95.230.187.598
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	874,42	21%	13%	10%	13%	33%	1.501	14.804.003.495	1,42	142.471.819.009
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	969,39	15%	3%	3%	7%	12%	1.219	30.413.620.082	0,90	943.313.076.874
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	938,98	20%	6%	6%	4%	52%	5.202	9.372.519.624	2,24	164.119.502.826
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	966,91	15%	3%	3%	5%	20%	1.963	3.926.678.377	1,37	123.401.936.708

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	910,86	30%	9%	8%	5%	23%	1.964	10.166.795.220	1,28	131.829.856.836
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	995,26	11%	1%	0%	1%	20%	1.987	4.967.674.184	2,36	1.372.529.714.567
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	988,08	7%	1%	2%	4%	10%	991	5.719.042.219	1,32	258.936.904.548
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	1.178,63	0%	-14%	10%	2%	3%	265	2.828.730.392	0,78	31.956.928.203
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.293,40	-11%	-29%	1%	0%	0%	20	2.332.360.849	0,80	212.215.149.864
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	1.053,29	17%	-5%	0%	0%	0%	4	13.911.922	1,08	17.727.311.787
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	754,37	41%	29%	25%	11%	117 %	9.223	70.172.380.480	7,32	276.660.390.028
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	958,92	17%	4%	4%	2%	3%	269	11.092.517.656	1,20	250.811.433.577
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	988,83	7%	1%	1%	1%	2%	232	1.332.472.696	1,08	144.413.966.651
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	960,92	18%	5%	3%	5%	18%	1.827	2.191.913.848	1,85	72.503.215.785
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	917,12	15%	8%	8%	13%	30%	2.249	12.608.366.713	1,45	157.407.909.343
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	981,18	20%	2%	3%	5%	11%	1.071	2.351.092.570	1,15	79.687.758.779
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	956,02	13%	4%	4%	7%	13%	678	8.137.283.693	1,17	184.876.864.579
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	977,27	19%	3%	5%	4%	8%	832	3.057.442.426	1,16	61.754.685.255
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	914,18	16%	9%	7%	8%	66%	5.187	38.053.688.354	3,53	574.147.860.062
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	1.065,83	8%	-6%	3%	1%	1%	139	834.548.911	1,00	24.645.429.233
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	911,39	19%	9%	8%	8%	18%	861	9.870.311.672	1,83	117.079.833.135
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	998,40	23%	0%	1%	1%	5%	319	1.798.684.869	1,07	162.602.802.401
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	973,46	8%	3%	3%	5%	11%	834	6.418.956.495	1,19	233.919.467.766
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	995,33	3%	0%	3%	3%	13%	1.097	52.566.503.769	1,92	1.676.603.420.447
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	992,33	13%	1%	2%	3%	5%	409	3.093.154.334	1,39	160.580.895.351
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	1.135,73	2%	-11%	-65%	-11%	-11%	-1.116	-29.258.003.128	0,71	44.676.610.785
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	991,04	67%	1%	3%	0%	0%	6	53.428.764	0,44	1.926.900.000
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	1.013,11	2%	-1%	1%	0%	0%	34	716.994.453	1,07	80.248.872.433
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	933,15	14%	7%	7%	5%	10%	832	29.354.721.752	1,20	425.898.585.068
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	702,01	41%	35%	26%	7%	15%	1.431	139.223.043.992	1,80	531.948.900.461

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	866,15	25%	13%	54%	9%	10%	1.009	75.443.112.886	1,14	140.652.250.756
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	883,96	22%	12%	11%	22%	53%	5.021	83.076.575.536	1,95	741.753.104.481
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	939,20	18%	6%	24%	7%	73%	5.354	33.460.819.683	9,44	143.237.460.382
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	1.086,84	3%	-9%	-8%	-13%	-12%	-1.202	-6.521.545.381	0,74	83.154.177.836
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	981,37	13%	2%	3%	6%	10%	1.039	1.913.546.169	1,10	59.429.613.356
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	925,21	25%	8%	6%	9%	42%	1.919	14.205.956.798	1,92	254.598.277.892
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	884,80	24%	13%	10%	10%	34%	2.513	19.170.284.316	1,43	192.345.665.221
40	Công ty Cổ phần BV Life	1.050,76	19%	-5%	3%	1%	3%	286	859.304.160	2,26	24.916.530.851
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	2.991,58	-96%	-199%	4832%	4%	26%	2.610	434.749.849.011	1,85	8.997.549.000
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	832,24	28%	17%	15%	31%	306 %	30.580	37.459.084.068	5,53	252.338.882.462
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	1.048,93	14%	-1%	0%	0%	1%	56	670.705.626	1,23	167.776.464.010
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	978,41	8%	3%	1%	3%	27%	2.940	79.949.998.050	1,49	5.948.969.341.379

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	-1,74	-1,64	0,01	0,26	-23,21	-0,03	-0,01	-0,09	-0,02	-0,24	-0,75
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	1,07	0,19	0,44	1,70	11,72	-10,69	0,13	0,02	-0,05	-0,28	146,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	1,03	-0,03	0,14	-0,45	-3,74	0,45	-0,08	-0,08	0,04	0,13	3,137,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	3,31	0,10	0,00	-0,44	-5,88	4,04	-0,02	0,56	0,02	0,18	0,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	-0,38	-0,01	-0,05	0,26	-0,05	-0,02	0,00	-0,35	0,00	-0,42	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	1,82	-0,03	-0,32	-2,06	0,00	0,34	-0,19	-0,05	0,05	0,38	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	-0,13	0,00	0,05	5,70	-0,41	0,45	-0,21	-0,46	0,04	0,51	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	2,08	-0,21	0,02	0,97	-5,25	-51,61	-0,71	-0,62	0,03	3,82	-0,60
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	2,54	0,21	-0,05	-1,32	47,03	0,20	0,05	0,33	0,01	0,09	-167,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	-1,20	-0,32	0,03	0,57	9,95	12,97	0,18	0,24	0,15	0,26	176,33
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-0,65	6,55	0,39	-0,13	32,78	-0,14	0,01	-0,01	-0,07	-0,07	247,82
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	0,35	11,23	1,99	-7,58	1,43	0,60	0,03	0,04	0,01	0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	0,04	0,31	0,39	1,33	56,02	0,14	0,04	0,54	-0,05	-0,42	2,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	-0,45	0,31	0,11	-1,01	-0,67	-3,59	-0,27	-0,58	-0,04	-0,12	-5,46
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	2,41	0,07	0,39	0,53	-40,26	0,02	-0,04	-0,09	0,00	0,00	76,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	1,48	0,24	-0,19	-2,01	-2,63	0,67	-0,47	-1,04	-0,02	0,15	3,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	2,47	0,19	0,14	0,35	5,33	1,84	0,10	0,32	-0,03	-0,04	1,096,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	2,36	-0,01	-0,21	-8,46	167,45	1,07	0,01	0,10	0,02	0,07	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	2,04	-0,19	-0,37	-0,97	1,76	0,52	0,13	0,46	0,04	0,11	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	0,87	0,30	0,12	0,55	-19,36	0,35	0,12	0,06	0,00	-0,10	4,66
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	2,36	0,21	-0,11	0,21	-0,25	0,46	0,14	2,58	0,08	1,17	8,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	1,53	5,10	0,38	-0,18	-15,15	0,05	-0,03	-0,04	-0,02	-0,02	17,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	1,33	-0,49	-0,11	0,26	-13,07	0,59	0,05	0,19	0,02	0,06	384,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	1,75	0,18	0,02	-0,69	67,74	-0,09	-0,01	0,58	-0,06	-0,01	-2,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	1,89	-0,05	0,31	1,14	29,72	2,08	-0,07	0,17	0,04	0,18	19,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	0,25	-0,09	0,02	1,05	11,21	-6,87	-0,12	-0,12	0,03	0,26	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	3,82	-0,42	-1,90	-1,36	0,20	1,66	0,02	0,05	0,00	0,01	0,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	-0,26	0,68	0,01	-0,48	900,48	-0,12	-0,03	-0,07	-0,02	-0,07	-27,65
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	-0,37	0,03	0,04	0,13	1,81	0,58	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	-7,42	-9,37	-0,46	0,05	0,00	-64,75	-0,16	-0,16	0,02	0,03	3,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	0,87	0,03	0,00	-0,43	-9,83	-0,02	-0,07	-0,18	-0,02	-0,07	1,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	1,69	2,08	0,64	-3,14	4,44	0,09	-0,08	-0,34	-0,15	-0,49	1,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	-14,83	-0,32	0,65	-0,84	33,50	7,10	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	6,47	-0,05	-0,41	-6,70	-0,97	-0,07	-0,19	0,12	0,02	0,10	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	-8,07	-1,74	-0,15	-0,05	1,47	1,04	-0,03	-0,08	0,02	0,25	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	2,38	-1,86	-0,16	1,20	-53,65	2,07	0,22	0,09	0,06	0,04	-50,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	10,57	2,05	0,38	4,09	8,87	0,82	0,14	0,04	-0,08	-0,17	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	1,44	-0,06	0,00	0,56	-4,10	-0,44	0,02	-0,35	-0,03	-0,33	7,71
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	0,50	0,04	0,00	-0,21	0,11	0,56	0,02	0,10	0,00	0,03	-2,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần BV Life	-0,98	0,65	1,52	0,42	-41,72	0,95	0,10	0,22	-0,07	-0,30	-5,01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	-0,79	0,21	-0,31	0,00	0,00	-30,83	0,00	0,00	-0,01	0,40	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	2,51	-0,13	0,54	19,30	-3,78	20,05	0,07	9,01	0,03	1,97	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	1,49	0,00	0,24	0,51	-5,20	-0,01	-0,01	-0,05	-0,02	-0,05	-3,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	2,14	0,19	0,00	0,49	69,485	144,35	0,45	-1,80	-0,12	-3,39	1,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	227,81	-12%	-15%	-24%	-3%	-13%	-1.336	-26.601.964.806	-0,18	-17.829.458.249
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	1,61	1%	0%	0%	1%	0%	-416	26.768.376	0,01	655.005.929
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	-6,08	1%	1%	0%	0%	1%	-1.695	288.842.949	0,01	-3.584.515.986
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	-6,81	1%	1%	1%	1%	5%	473	11.796.492.529	0,12	141.822.389.821
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	10,10	0%	-1%	0%	-1%	-2%	-165	-288.710.269	-0,01	-6.254.734.833
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	6,62	1%	-1%	0%	-1%	2%	154	309.106.554	0,06	-908.622.344
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	-6,71	3%	1%	1%	-2%	-1%	-123	-635.074.006	0,00	-20.443.379.599
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	8,66	-1%	-1%	0%	0%	0%	5	13.418.315	0,00	-15.548.318.179
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	10,33	-1%	-1%	0%	0%	0%	-30	-173.417.863	0,02	18.887.496.804
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	-9.006	32%	899%	985%	36%	37%	3.670	39.163.766.097	0,03	28.230.187.294
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-66,59	8%	7%	20%	4%	4%	370	43.927.112.002	0,00	-9.415.747.510
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	-7,43	3%	1%	-3%	-1%	-1%	-125	-495.457.447	-0,02	1.416.546.418
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	-25,61	1%	1%	7%	4%	31%	-497	26.237.897.705	0,61	32.237.507.747
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	37,72	0%	-4%	-1%	-1%	-3%	-331	-11.074.510.267	-0,09	-192.837.366.017
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	-9,11	2%	1%	1%	1%	2%	194	1.065.203.487	0,02	-4.966.105.841
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	-27,35	6%	3%	2%	3%	12%	149	1.460.900.036	0,29	-12.511.218.660
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	2,29	0%	0%	0%	1%	4%	293	1.629.138.545	0,09	13.434.282.752
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	2,25	1%	0%	0%	0%	0%	0	1.090.918	-0,02	2.301.145.285
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	7,03	-2%	-1%	0%	0%	2%	7	1.107.478.875	0,03	28.375.976.985
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	15,51	1%	-2%	0%	1%	0%	0	-2.096.519	0,01	2.068.747.355
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	-28,25	-1%	3%	2%	3%	30%	2.509	20.603.921.100	0,26	198.769.586.954
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	10,83	2%	-1%	2%	1%	1%	99	593.368.696	0,01	-2.259.776.153
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	6,80	-1%	-1%	0%	1%	2%	-722	1.322.452.772	0,02	10.402.108.987
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	5,73	2%	-1%	0%	0%	1%	51	289.354.708	0,03	21.119.350.552
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	4,25	0%	0%	0%	-1%	0%	38	298.773.944	0,01	9.990.881.315
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	-3,46	1%	0%	1%	1%	6%	649	22.398.922.136	0,04	-46.443.117.042
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	6,76	1%	-1%	0%	0%	0%	-30	-220.928.656	0,00	3.480.969.064
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	166,19	-8%	-14%	-67%	-12%	-11%	-1.147	-30.068.014.867	-0,11	-17.361.704.238
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	-51,53	6%	5%	0%	0%	0%	1	11.395.116	0,00	530.342.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	2,21	1%	0%	0%	0%	0%	-13	-274.713.308	0,01	-33.549.650.517
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-12,44	2%	1%	1%	1%	1%	51	1.824.963.557	0,00	-55.306.960.689
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	16,57	-4%	-5%	-4%	-4%	-16%	-1.279	-1.352.658.209	0,02	68.785.605.466
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

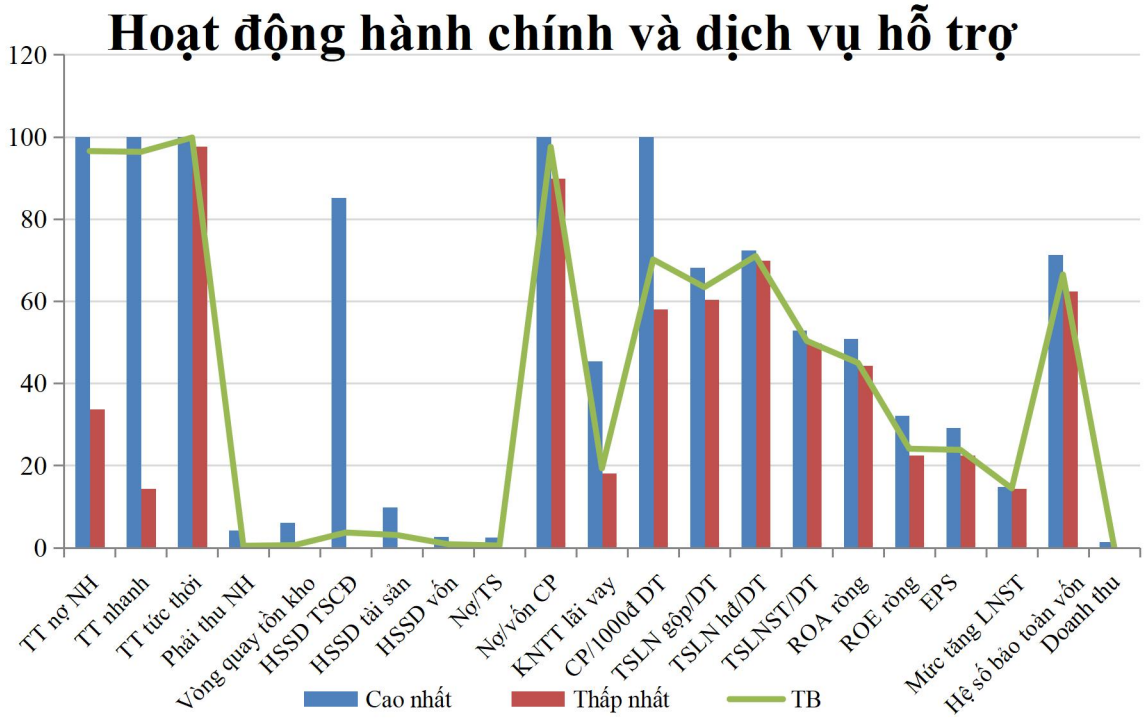
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	-34,80	3%	3%	30%	5%	6%	601	44.949.936.193	0,06	11.259.360.380
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	21,46	-2%	-2%	-2%	-9%	-6%	-598	-9.124.385.669	0,18	17.925.301.148
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	90,31	-11%	-9%	5%	1%	14%	-536	6.544.076.224	0,46	-3.204.656.638
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	36,08	-5%	-4%	-3%	-6%	-5%	-519	-2.815.626.323	-0,12	4.714.314.354
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	-17,50	2%	2%	1%	3%	5%	567	843.463.576	0,08	788.489.617
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	-5,18	1%	0%	0%	0%	-1%	-2.384	-422.974.521	0,04	-11.792.648.982
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	-5,04	1%	1%	0%	1%	1%	-113	798.371.470	0,00	5.802.309.070
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần BV Life	-140,12	-2%	14%	2%	1%	2%	211	632.885.262	0,00	6.749.837.807
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	-17.604	1108%	1760%	-27477 %	1%	7%	692	115.181.263.676	0,26	8.008.458.084
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	-58,81	7%	6%	4%	6%	182%	18.195	22.288.655.000	2,14	110.405.519.094
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	125,30	-4%	-11%	-6%	-6%	-11%	-1.322	-10.042.489.698	0,00	-5.700.470.471
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	-24,02	0%	1%	-1%	-2%	-34%	-3.372	-25.196.570.506	0,79	2.124.959.738.980
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

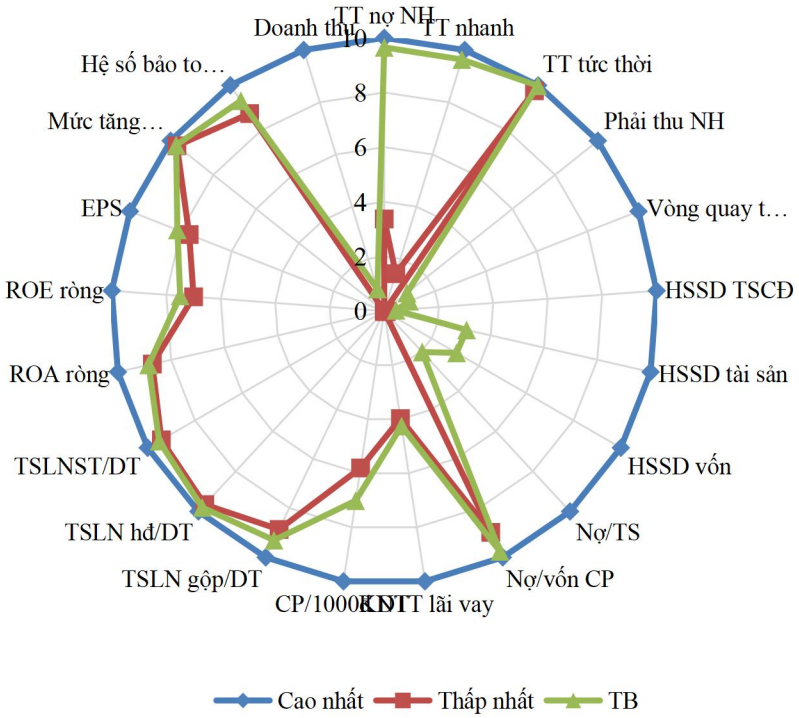
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	297,04	299,52	4,16	6,38	116,15	117,73	471,24	334,37	73,16	70,43	0,04	0,04
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	297,76	297,41	4,91	11,63	123,92	125,20	483,43	362,83	68,13	66,30	0,03	0,03
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	297,76	297,71	4,48	10,64	117,10	198,13	490,56	368,00	68,29	66,45	0,05	0,05
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	298,92	296,34	5,49	17,11	117,46	118,73	477,44	358,73	66,49	65,09	0,26	0,34
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	299,43	299,64	8,56	11,19	102,80	103,93	495,08	371,80	70,70	68,61	0,06	0,06
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	298,22	297,48	6,13	13,15	116,47	117,31	225,22	360,68	68,00	66,33	0,04	0,05
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	299,41	299,75	4,74	9,67	115,40	115,92	403,60	365,67	67,91	66,09	0,05	0,05
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	299,09	297,99	44,12	48,35	101,66	96,98	480,41	358,41	71,02	68,93	0,46	0,50
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	299,45	297,04	5,99	16,78	127,00	118,30	477,52	355,72	67,98	66,20	0,08	0,09
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	298,62	299,36	0,91	3,84	106,11	117,86	253,77	345,26	66,41	64,78	0,00	0,01
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	294,87	290,50	2,76	102,23	101,73	116,92	457,64	337,51	66,54	64,83	0,07	0,08
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	280,10	280,51	2,03	3,52	115,41	116,83	472,03	350,65	67,41	65,59	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	296,57	297,28	3,92	7,87	113,86	115,46	515,57	399,92	83,43	81,91	0,08	0,10
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	298,57	298,82	2,54	3,60	117,84	118,05	478,43	355,93	67,95	65,89	0,15	0,09
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	298,24	295,82	4,23	7,73	116,80	119,84	472,63	352,98	67,30	65,58	0,05	0,05
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	299,50	297,88	7,06	12,96	116,14	117,15	477,52	360,76	68,73	67,60	0,03	0,03
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	297,34	295,98	4,97	14,26	117,00	146,17	485,96	366,18	68,14	66,54	0,05	0,06
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	298,14	296,51	16,19	41,62	116,90	118,34	478,77	358,06	67,59	65,75	0,03	0,03
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	297,30	295,98	4,27	13,26	116,43	117,96	479,14	358,51	67,52	65,82	0,05	0,07
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	298,00	296,44	4,56	9,79	117,33	118,22	478,02	357,32	67,57	65,79	0,02	0,02
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	299,11	296,54	6,31	12,67	115,57	115,19	486,91	375,06	73,63	72,00	0,12	0,21
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	293,77	287,28	3,47	6,57	115,59	117,36	471,04	349,78	67,07	65,36	0,01	0,01
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	291,58	293,06	3,56	8,81	126,43	131,88	483,32	362,46	69,42	67,53	0,04	0,04
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	299,66	298,18	4,20	10,29	116,56	117,46	475,12	355,06	67,23	65,54	0,05	0,06
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	297,02	296,27	5,19	15,57	120,96	120,62	477,61	356,47	67,65	65,88	0,07	0,09

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	297,96	298,03	5,84	11,61	116,27	117,22	474,67	355,59	69,65	67,78	0,57	0,61
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	287,47	288,52	4,33	12,16	116,42	117,55	475,55	354,54	68,25	66,40	0,05	0,06
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	298,48	299,03	1,53	33,51	116,36	116,75	473,79	337,08	66,62	64,61	0,02	0,02
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	299,55	298,47	0,85	0,87	115,79	117,13	475,58	359,67	65,53	63,91	0,00	0,00
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	285,44	292,40	41,88	75,00	115,39	116,94	471,99	350,66	67,30	65,54	0,04	0,03
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	299,13	298,55	3,32	6,84	117,73	118,66	478,44	359,11	67,68	65,88	0,16	0,16
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	299,48	297,27	2,12	3,03	117,20	117,65	498,37	375,50	69,34	67,45	0,15	0,19
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	278,48	284,59	7,45	16,16	115,42	116,82	479,45	366,68	67,33	65,72	0,04	0,05
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	296,10	291,74	7,73	19,19	116,11	117,63	503,72	377,45	69,30	67,84	0,24	0,27
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	289,06	293,32	3,50	4,72	116,53	118,02	500,70	376,32	89,90	87,44	0,05	0,05
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	293,31	291,31	4,67	13,56	111,87	114,17	467,39	341,63	66,71	64,68	0,03	0,03
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	293,81	285,44	6,95	20,16	116,17	117,22	475,31	357,30	67,17	65,63	0,02	0,02
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	299,26	298,42	7,29	14,00	115,65	116,72	492,49	367,50	69,64	67,77	0,09	0,09
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	299,16	299,02	3,74	8,34	116,69	117,46	489,17	369,33	68,36	66,50	0,06	0,07
40	Công ty Cổ phần BV Life	297,08	297,54	2,43	3,51	117,81	118,05	468,47	352,19	70,70	68,65	0,01	0,01
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	299,23	297,93	2,57	0,37	114,09	114,65	253,07	316,07	68,80	67,58	0,00	0,00
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	297,62	295,54	13,17	35,57	115,41	114,05	524,30	455,53	73,94	77,21	0,05	0,09
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	298,11	297,00	2,80	6,69	116,88	117,88	481,46	350,95	67,78	65,98	0,06	0,06
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	298,83	297,64	120,62	150,36	106,44	111,51	495,50	361,73	66,27	66,65	1,26	2,17

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	961,80	828,46	31	40	1.044	1.250
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	978,18	863,40	13	15	489	478
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	978,24	940,98	12	3	488	50
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	966,06	856,34	25	20	863	634
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	976,61	855,21	17	21	537	665
6	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	714,08	855,00	46	22	1.458	672
7	Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng	891,11	857,15	43	18	1.418	613
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	996,75	871,16	5	12	215	333
9	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng	978,01	854,14	14	24	497	694
10	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3	725,82	831,12	45	39	1.457	1.232
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	923,62	912,08	42	4	1.386	97
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	937,00	817,11	41	43	1.350	1.305
13	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II	1.013,43	902,54	3	5	119	117
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	965,48	842,39	27	33	899	1.057
15	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	959,24	842,00	33	34	1.134	1.067
16	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh	968,98	856,38	21	19	763	633
17	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	973,47	889,18	19	7	615	177
18	Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định	977,61	880,32	15	8	512	241
19	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên	964,71	851,60	29	25	929	761
20	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	965,50	847,58	26	30	896	908
21	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi	981,66	871,66	11	11	418	325
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	950,95	826,36	38	41	1.277	1.262
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	974,34	863,78	18	14	589	467
24	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An	962,82	846,59	30	31	1.011	941
25	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	968,50	854,89	22	23	780	679
26	Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	964,96	850,84	28	27	920	775
27	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam	952,07	839,22	37	37	1.262	1.137
28	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	956,81	851,00	35	26	1.196	771
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara	957,30	840,05	34	35	1.177	1.117
30	Công ty cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam	982,03	900,56	10	6	412	120
31	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	966,46	849,18	24	29	848	849
32	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	986,65	861,09	7	16	331	518
33	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	948,18	850,02	39	28	1.297	809

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức	993,19	874,13	6	10	249	300
35	Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh	999,74	879,86	4	9	189	247
36	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	943,99	825,37	40	42	1.322	1.266
37	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định	959,43	845,76	32	32	1.123	966
38	Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	984,41	864,50	9	13	367	457
39	Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng	977,17	860,73	16	17	522	527
40	Công ty Cổ phần BV Life	956,50	839,96	36	36	1.203	1.120
41	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	737,75	796,59	44	44	1.455	1.353
42	Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad	1.024,48	978,00	2	2	88	17
43	Công ty Cổ phần Vietourist Holding	967,09	838,56	23	38	827	1.154
44	Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	1.088,90	990,06	1	1	19	10